

Sacombank

BỀN
NỘI LỰC
VỮNG
TƯƠNG LAI

Quét mã QR để
xem và tải
Báo cáo thường niên 2023
của Sacombank



NỘI DUNG

TỔNG QUAN

- 10 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
- 11 Thông tin chung
- 12 Hành trình 32 năm phát triển
- 14 Thành tựu nổi bật năm 2023
- 16 Giải thưởng tiêu biểu
- 18 Mạng lưới hoạt động
- 20 Sơ đồ tổ chức
- 21 Định hướng phát triển đến năm 2030
- 22 Đội ngũ lãnh đạo

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- 28 Báo cáo của Tổng giám đốc
- 32 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023
- 37 Định hướng năm 2024
- 38 Báo cáo Đề án tái cơ cấu
- 40 Tình hình hoạt động của các Công ty con, Ngân hàng con
- 42 Nền tảng quản trị rủi ro vững chắc cho hoạt động kinh doanh bền vững
- 46 Ngân hàng số - Mảnh ghép nổi bật của Sacombank
- 50 Sacombank dưới góc nhìn của các tổ chức quốc tế
- 52 5 điểm chạm trên hành trình gắn kết của người Sacombank

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban • B. NGUYỄN ĐỨC THẠCH ĐIỂM
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Phó ban • Ô. HÀ VĂN TRUNG
Phó Tổng giám đốc

Thành viên • Ô. ĐỖ ĐỨC HƯNG (Trưởng Phòng Kế hoạch) • Ô. HỒ VIỆT PHƯỚC (Giám đốc TT. Quản lý rủi ro) • Ô. BÙI ANH TÚ (Giám đốc Định chế tài chính) • Ô. ĐOÀN HOÀNG NAM (Giám đốc TT. Truyền thông & Marketing)

Thư ký • B. VŨ THỊ THÚY HẰNG
Phó Phòng Truyền thông

- 5 Lời Ban biên tập
- 6 Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 58 Các nguyên tắc trọng yếu trong mô hình quản trị của Sacombank
- 60 Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 69 Báo cáo của Ban Kiểm soát
- 74 Danh sách sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc
- 75 Giao dịch với các bên liên quan
- 76 Thù lao và khen thưởng
- 77 Quyền và trách nhiệm của Cổ đông
- 82 Cơ cấu Cổ đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH & BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 91 Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023
- 97 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023
- 186 Báo cáo đảm bảo của EY Việt Nam về một số nội dung trong Báo cáo
- 198 Định hướng phát triển bền vững
- 207 Các nội dung chi tiết



BỀN NỘI LỰC VỮNG TƯƠNG LAI

Năm 2023 Sacombank bước vào giai đoạn cuối của quá trình tái cơ cấu, chuẩn bị hoàn tất các mục tiêu của Đề án trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu giảm tốc. Dù phải đối mặt với nhiều thách thức từ khách quan cũng như nội tại nhưng Sacombank vẫn không ngừng chuyển động, linh hoạt thích nghi với những thay đổi, vượt qua chướng ngại vật để chạm đến các mục tiêu đã vạch ra.

Trên nền tảng đó, Sacombank tự tin hướng đến năm 2024 với thông điệp **Bền nội lực - Vững tương lai**, tự tin hướng đến một thời kỳ phát triển mới, ngày càng khẳng định vị thế ngân hàng bán lẻ hàng đầu. Điều đó đồng nghĩa với việc Ngân hàng sẽ tiếp tục chạm đến những thành tựu mới và ghi dấu thêm nhiều mốc son trên hành trình phát triển của mình.

Báo cáo thường niên năm 2023 của Sacombank chọn hình ảnh chủ đạo là mảnh ghép đa sắc nhằm khẳng định và trân trọng những nhân tố, những sự đồng hành đầy ý nghĩa đã tạo nên sức mạnh và vị thế của Sacombank. Mỗi Khách hàng, Cổ đông, Nhà đầu tư, Đối tác, Cán bộ nhân viên... chính là một mảnh ghép hoàn hảo góp phần dựng nên bức tranh Sacombank rực rỡ sắc màu. Khi mở rộng góc nhìn hơn, Sacombank sẽ trở thành một mảnh ghép, một phần không thể thiếu trong bức tranh toàn cảnh của ngành ngân hàng và nền kinh tế Việt Nam.

Ban biên tập Báo cáo thường niên năm 2023

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Sacombank vừa tập trung nguồn lực cho tái cơ cấu, vừa đẩy mạnh những lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, không ngừng cải tiến sản phẩm - dịch vụ, triển khai mạnh mẽ các giải pháp để kiến tạo động lực - giá trị gia tăng mới trên cơ sở bám sát định hướng “Tăng tốc chuyển đổi số - Xây dựng hệ sinh thái kinh doanh”.

Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng, Đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên Sacombank thân mến,

Kinh tế Việt Nam năm 2023 dù vẫn chịu ảnh hưởng từ tác động của suy thoái kinh tế thế giới nhưng vẫn ghi nhận nhiều điểm sáng như lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng được thúc đẩy, tạo động lực phục hồi trong năm tới. Đây cũng là năm Sacombank đánh dấu chặng đường 32 năm phát triển với năng lực cạnh tranh cùng nội lực tiếp tục được gia tăng và kiện toàn.

Trong bối cảnh thị trường tài chính quốc tế trải qua những đợt biến động mạnh, Sacombank vừa tập trung nguồn lực cho tái cơ cấu, vừa đẩy mạnh những lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, không ngừng cải tiến sản phẩm - dịch vụ, triển khai mạnh mẽ các giải pháp để kiến tạo động lực - giá trị gia tăng mới trên cơ sở bám sát định hướng **“Tăng tốc chuyển đổi số - Xây dựng hệ sinh thái kinh doanh”**.

Chính vì vậy, Sacombank đã hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao, từ đó tăng cường năng lực tài chính và nguồn lực để phát triển kinh doanh cũng như kiện toàn cơ cấu tổ chức. Đặc biệt, tiếp tục hoàn thành các mục tiêu trọng yếu của Đề án tái cơ cấu, sẵn sàng cho những mục tiêu cao hơn trong tương lai.

Kết quả này không những là minh chứng cho tinh thần đoàn kết, sáng tạo, đổi mới tư duy cùng ý chí chinh phục thử thách của tập thể Lãnh đạo và cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống Sacombank; mà còn khẳng định sự tin tưởng, đồng hành của Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng và Đối tác dành cho Sacombank trong suốt hành trình vừa qua.

Kinh tế Việt Nam năm 2024 được dự báo sẽ tiếp nối những khó khăn nhưng cũng là cơ hội để các doanh nghiệp có những cải cách, bứt phá. Trên cơ sở tuân thủ các quy định và bám sát các định hướng của Chính phủ cũng như Ngân hàng Nhà nước, với nội lực bền bỉ Sacombank đã sẵn sàng để **“Tăng tốc hoạt động - Nâng cao hiệu quả trên nền tảng số”**.

Theo đó, Ngân hàng sẽ tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực tài chính thông qua tái cấu trúc nguồn vốn và danh mục tài sản, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tối đa hóa nguồn thu để đảm bảo mục tiêu lợi nhuận; tích cực đổi mới trong phương pháp quản trị rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế song song với nâng cao nhận thức và kiểm soát rủi ro con người.

Bên cạnh đó là tập trung tái thiết kế toàn bộ hành trình trải nghiệm tài chính, đặc biệt là sản phẩm - dịch vụ số của khách hàng theo hướng đơn giản hóa và rút ngắn thời gian giao dịch; đẩy mạnh chăm sóc khách hàng chủ động; không ngừng đảm bảo ổn định hệ thống, tăng cường bảo mật dữ liệu thông tin, nâng cao giải pháp kiểm soát gian lận để bảo vệ an toàn giao dịch tài chính của khách hàng.

Ngoài ra, Sacombank còn chú trọng xây dựng mô hình quản trị nguồn nhân lực theo hướng cân bằng nhằm tạo môi trường làm việc tối ưu và động lực để cán bộ nhân viên hoàn thành nhiệm vụ, góp phần tích cực cho sự chuyển mình và phát triển bền vững của Ngân hàng. Tất cả nhằm mục tiêu cao nhất là giữ vững vị thế của một ngân hàng tiên phong, mang đến những giá trị vượt bậc cho Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng, Đối tác và cán bộ nhân viên.

Thay mặt Hội đồng quản trị Sacombank, tôi trân trọng tri ân sự tin tưởng, chung tay, chung sức, đồng hành của Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Đối tác cùng 18 triệu Khách hàng đã cùng chúng tôi trải qua những thăng trầm và xây dựng nên một Sacombank hiện đại, tiên phong, vững vàng, lan tỏa và đầy trách nhiệm.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng.

**TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch
DƯƠNG CÔNG MINH**

- 10 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
- 11 Thông tin chung
- 12 Hành trình 32 năm phát triển
- 14 Thành tựu nổi bật năm 2023
- 16 Giải thưởng tiêu biểu
- 18 Mạng lưới hoạt động
- 20 Sơ đồ tổ chức
- 21 Định hướng phát triển đến năm 2030
- 22 Đội ngũ lãnh đạo



TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại,
đa năng hàng đầu Việt Nam.

SỨ MỆNH

- Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích cho **khách hàng**.
- Tối đa hóa giá trị cho **đối tác, nhà đầu tư** và **cổ đông**.
- Không ngừng mang đến sự thịnh vượng và giá trị nghề nghiệp cho **cán bộ nhân viên**.
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của **cộng đồng** và **xã hội**.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- **Tiên phong** mở đường và vượt qua những thách thức để tiếp nối thành công.
- Năng động **đổi mới** để phát triển bền vững.
- Tạo dựng sự **khác biệt** bằng đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- Cam kết **chất lượng** là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- Luôn đề cao **trách nhiệm** với cộng đồng và xã hội.

Sacombank

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt:	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Tên tiếng Anh:	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank
Tên giao dịch:	Sacombank
SWIFT code:	SGTTVNVX
Trụ sở chính:	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại:	(028) 38 469 516
Hotline:	1800 5858 88
Email:	ask@sacombank.com
Website:	www.sacombank.com.vn
Thông tin niêm yết:	
• Mã chứng khoán:	STB
• Nơi niêm yết:	Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
Vốn điều lệ (31/12/2023):	18.852.157.160.000 đồng
Vốn chủ sở hữu (31/12/2023):	45.733.863.895.847 đồng
Giấy phép hoạt động Ngân hàng:	Số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09/11/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 05/12/1991)
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	Mã số doanh nghiệp 0301103908 Đăng ký lần đầu ngày 13/01/1992 Đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022

LĨNH VỰC KINH DOANH



HÀNH TRÌNH 32 NĂM PHÁT TRIỂN

Ra đời từ khát vọng vươn lên và chinh phục những giá trị khác biệt, 32 năm qua là hành trình Sacombank không ngừng nỗ lực, bền bỉ vượt qua bao khó khăn, thử thách để hiện thực hóa tầm nhìn, khẳng định vị thế hàng đầu trên thị trường bán lẻ, trong ngành ngân hàng cũng như tích cực đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.

1991: KHÁT VỌNG

Là một trong những Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tiên được thành lập tại TP. HCM.

2024: BỀN NỘI LỰC – VỮNG TƯƠNG LAI

Hành trình tái cơ cấu dẫn khép lại, Sacombank tập trung nội lực, chuyển mình, tăng tốc với mục tiêu tạo nên nhiều bút phá trên bản đồ các ngân hàng số Việt Nam, mở ra giai đoạn phát triển bền vững với nhiều cơ hội, thách thức và trách nhiệm.

1993: ĐỘT PHÁ

Là Ngân hàng Thương mại Cổ phần có Hội sở chính tại TP. HCM đầu tiên mở Chi nhánh tại Hà Nội.

1996: KHÁC BIỆT

Là Ngân hàng đầu tiên phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

1997: TẦM NHÌN

Là Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tiên thành lập Tổ Tín dụng ngoài địa bàn để đưa vốn về nông thôn và là nền tảng để định hình chiến lược phát triển bán lẻ sau này.

2004 - NAY: LAN TỎA YÊU THƯƠNG

Khởi động và duy trì các chương trình thường niên hướng đến cộng đồng mang đậm bản sắc văn hóa riêng của Sacombank.

2006: TIÊN PHONG

Là Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

2007 - NAY: KIÊN TRÌ

Mạng lưới hoạt động phủ kín các tỉnh thành thuộc khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ & Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và phát triển tại khu vực Đông Dương.

2015: CỘNG HƯỞNG

Sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, nâng tầm quy mô hoạt động thuộc nhóm 5 ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

2017: THÁCH THỨC

Năm đầu tiên triển khai Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt với sự chuyển giao trách nhiệm, hiệu quả và đồng hành.

2023: NĂNG LƯỢNG LAN TỎA

Tăng tốc chuyển đổi số và xây dựng hệ sinh thái kinh doanh, từ đó kiện toàn nội lực, sẵn sàng bút phá để trở thành hình mẫu ngân hàng tái cơ cấu thành công.

2022: VỮNG VÀNG & LAN TỎA

Gia tăng sức mạnh tài chính, hoàn thành các mục tiêu quan trọng của Đề án, tiếp tục lan tỏa tinh thần tiên phong – đổi mới tư duy và kiện toàn hành động.

2021: VỮNG TÂM VƯƠN TẦM

Mang vị thế vững vàng của một doanh nghiệp trưởng thành, đầy bản lĩnh, sẵn sàng chinh phục hành trình mới vươn cao, vươn xa hơn.

2020: BỨT PHÁ TƯ DUY – NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

Khẳng định tâm thế trở lại đường đua thông qua áp dụng các giải pháp công nghệ số hàng đầu vào hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành, hướng đến mục tiêu xây dựng hệ sinh thái ngân hàng số.

2019: KIẾN TOÀN VÀ TĂNG TỐC

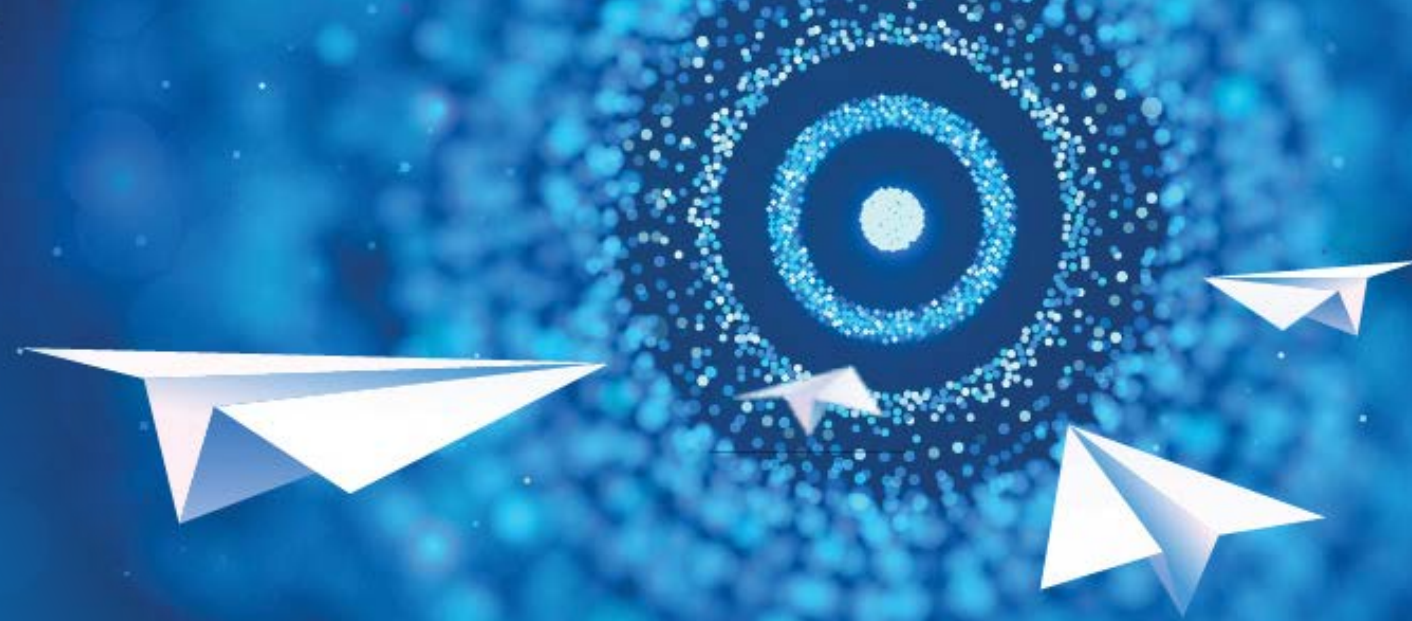
Củng cố, tăng tốc phát triển toàn diện mọi hoạt động và thực hiện đúng tiến độ hầu hết các chỉ tiêu theo Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập. Đồng thời phát huy tinh thần đoàn kết, sức trẻ và quyết tâm đổi mới không chỉ trong nội bộ mà cả trong cộng đồng về một Sacombank trẻ trung, năng động.

2018: CÙNG CỐ NỘI TẠİ – GIA TĂNG TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG

Đánh dấu sự trở lại mạnh mẽ của Sacombank bằng việc tăng trưởng ổn định, hiện đại hóa sản phẩm dịch vụ và nâng cao năng suất lao động.

THÀNH TỰU NỔI BẬT NĂM 2023

Năm 2023, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu giảm tốc, Sacombank đã tập trung nhiều nguồn lực để đẩy mạnh những lĩnh vực kinh doanh cốt lõi và không ngừng cải tiến sản phẩm - dịch vụ, triển khai mạnh mẽ các giải pháp để kiến tạo động lực - giá trị gia tăng mới, trên cơ sở bám sát định hướng **TĂNG TỐC CHUYỂN ĐỔI SỐ - XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI KINH DOANH**. Từ đó, tiếp tục kiên toàn nội lực, sẵn sàng bứt phá để trở thành hình mẫu ngân hàng tái cơ cấu thành công.



- 1** Hoàn thành các chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông giao, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 101% kế hoạch, cải thiện các chỉ số sinh lời (ROA tăng 0,31%, ROE tăng 4,47%) và **hoàn tất trích lập 100% dự phòng cho toàn bộ danh mục nợ bán VAMC chưa xử lý**, qua đó tiệm cận hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ tài chính tại Đề án tái cơ cấu.
- 2** Triển khai thành công chuẩn mực quản lý rủi ro theo **BASEL III**, nghiên cứu ứng dụng các mô hình quản trị tài chính hiện đại (IFRS9, ALM, EPM...).
- 3** Moody's khôi phục xếp hạng của Sacombank về mức trước sáp nhập, tăng mức tín nhiệm từ B3 lên B2 và cập nhật xếp hạng mức B3 từ Caa1 đối với các hạng mục đánh giá tín dụng cơ sở (BCA) và BCA điều chỉnh nhờ xử lý đáng kể tài sản tồn đọng.
- 4** Khẳng định vị thế ngân hàng bán lẻ hàng đầu với 18 triệu khách hàng, tiên phong triển khai nhiều dịch vụ thanh toán hiện đại như Apple Pay, quét mã QR xuyên biên giới Campuchia, phát hành dòng thẻ cao cấp Sacombank Platinum American Express...; liên tiếp dẫn đầu về doanh số thanh toán thẻ Visa, Mastercard, JCB và doanh số thanh toán trực tuyến.
- 5** Số hóa hành trình trải nghiệm và rút ngắn thời gian giao dịch cho khách hàng, triển khai tổng đài không phím bấm (sử dụng AI), dịch vụ chuyển tiền quốc tế Swift Go, dịch vụ tra soát tự động cho tất cả giao dịch.

- 6** Xây dựng thành công chương trình Treasury System, **nâng tầm hoạt động kinh doanh ngoại hối** theo các chuẩn mực quốc tế. Từng bước tái thiết lập và mở rộng quan hệ với các định chế tài chính quốc tế.
- 7** Tăng trưởng tín dụng bền vững thông qua phê duyệt tín dụng có chọn lọc, đặc biệt chú trọng tín dụng xanh, các lĩnh vực tín dụng ưu tiên và tái cấu trúc hệ khách hàng ổn định bền vững.
- 8** Đồng hành phát triển cùng doanh nghiệp thông qua các gói cho vay ưu đãi, các giải pháp thanh toán đa năng - đa tiện ích, các dòng thẻ doanh nghiệp tiên tiến cùng các giá trị gia tăng vượt bậc.
- 9** Triển khai và vận hành hiệu quả hệ thống quản trị nhân sự **SAP SuccessFactors**, khẳng định vị thế thương hiệu nhà tuyển dụng, hiện thực hóa mục tiêu chuyển đổi số trong lĩnh vực nhân sự.
- 10** Cải tiến quy trình và hệ thống giám sát, đảm bảo ngân hàng hoạt động ổn định, an toàn và bảo mật thông tin khách hàng. **Hoàn thiện các nền tảng công nghệ số** (điện toán đám mây riêng, Open API, BPM, RPA) sẵn sàng cho các giải pháp kinh doanh đột phá 2024.

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU



Huân chương Lao động hạng Nhì

vi đã có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn TP.HCM, góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc

Chủ tịch nước CHXHCNVN trao tặng



Thương hiệu vàng TP.HCM 2023

UBND TP.HCM trao tặng



Doanh nghiệp xanh TP.HCM 2023

Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM bình chọn



Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu 2023

Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG, Hiệp hội Ngân hàng bình chọn



Top 50 Doanh nghiệp phát triển bền vững tiêu biểu Việt Nam 2023

Tạp chí Nhịp cầu đầu tư bình chọn



Top 50 Công ty Đại chúng uy tín và hiệu quả 2023

Vietnam Report bình chọn



Sao Khuê 2023

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA) bình chọn

Năm 2023, Sacombank vinh dự nhận được 57 danh hiệu, giải thưởng do Chủ tịch nước, các Ban ngành cùng nhiều tổ chức uy tín trong nước và quốc tế trao tặng, bình chọn về các thành tích trong hoạt động kinh doanh, phát triển thương hiệu, chuyển đổi số và đóng góp cho cộng đồng xã hội.

Banking 500 2023

Hạng 354 - Top 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới

Brand Finance xếp hạng



Doanh nghiệp xuất sắc châu Á 2023

Enterprise Asia bình chọn



Thương hiệu Truyền cảm hứng 2023



Ngân hàng Chuyển đổi số tốt nhất Việt Nam 2023

International Business Magazine bình chọn



Ngân hàng Bán lẻ sáng tạo nhất Việt Nam 2023



Nơi làm việc tốt nhất châu Á 2023

HR Asia bình chọn



Doanh nghiệp dẫn đầu về Chuyển đổi số trong Lĩnh vực Nhân sự 2023



Ngân hàng có công nghệ và vận hành tốt nhất Việt Nam 2023

The Asian Banking and Finance (ABF) bình chọn



Ngân hàng SME của năm 2023

World Economic Magazine bình chọn



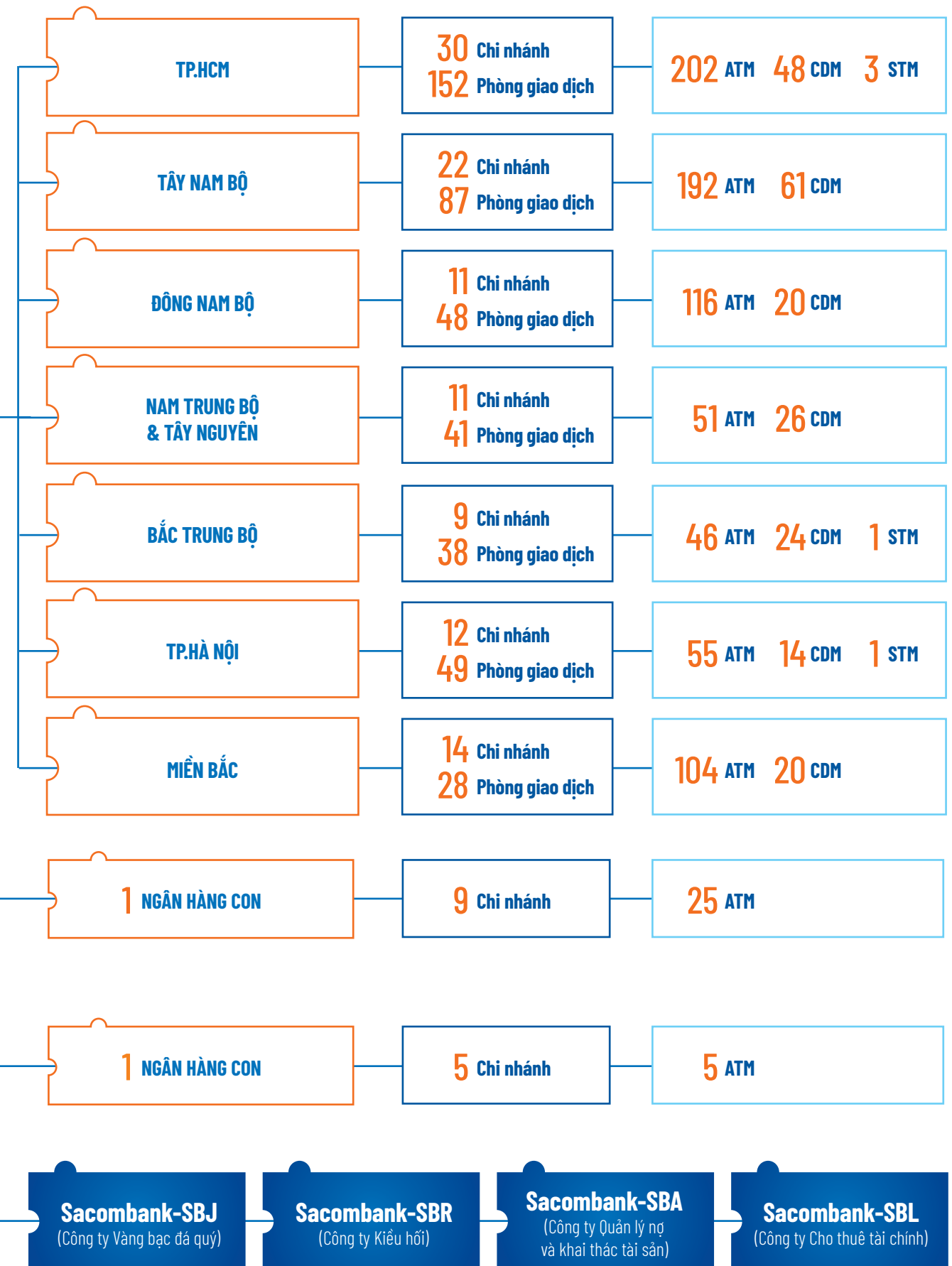
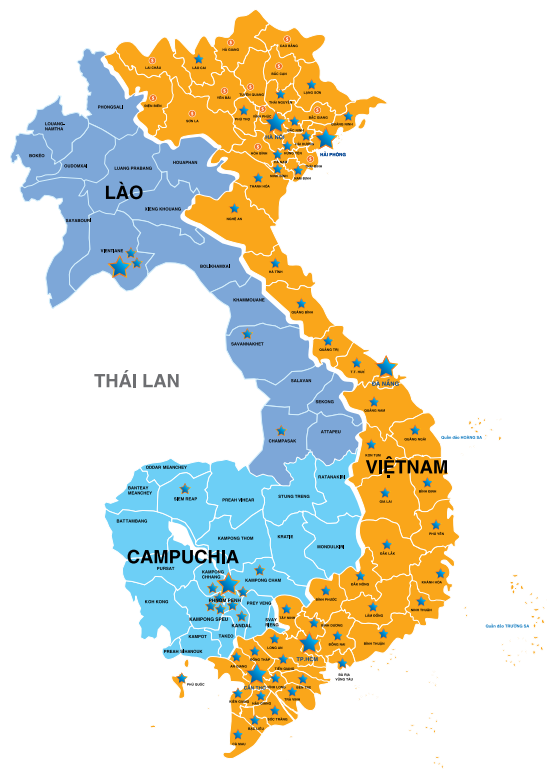
Ngân hàng có dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2023

Euromoney bình chọn

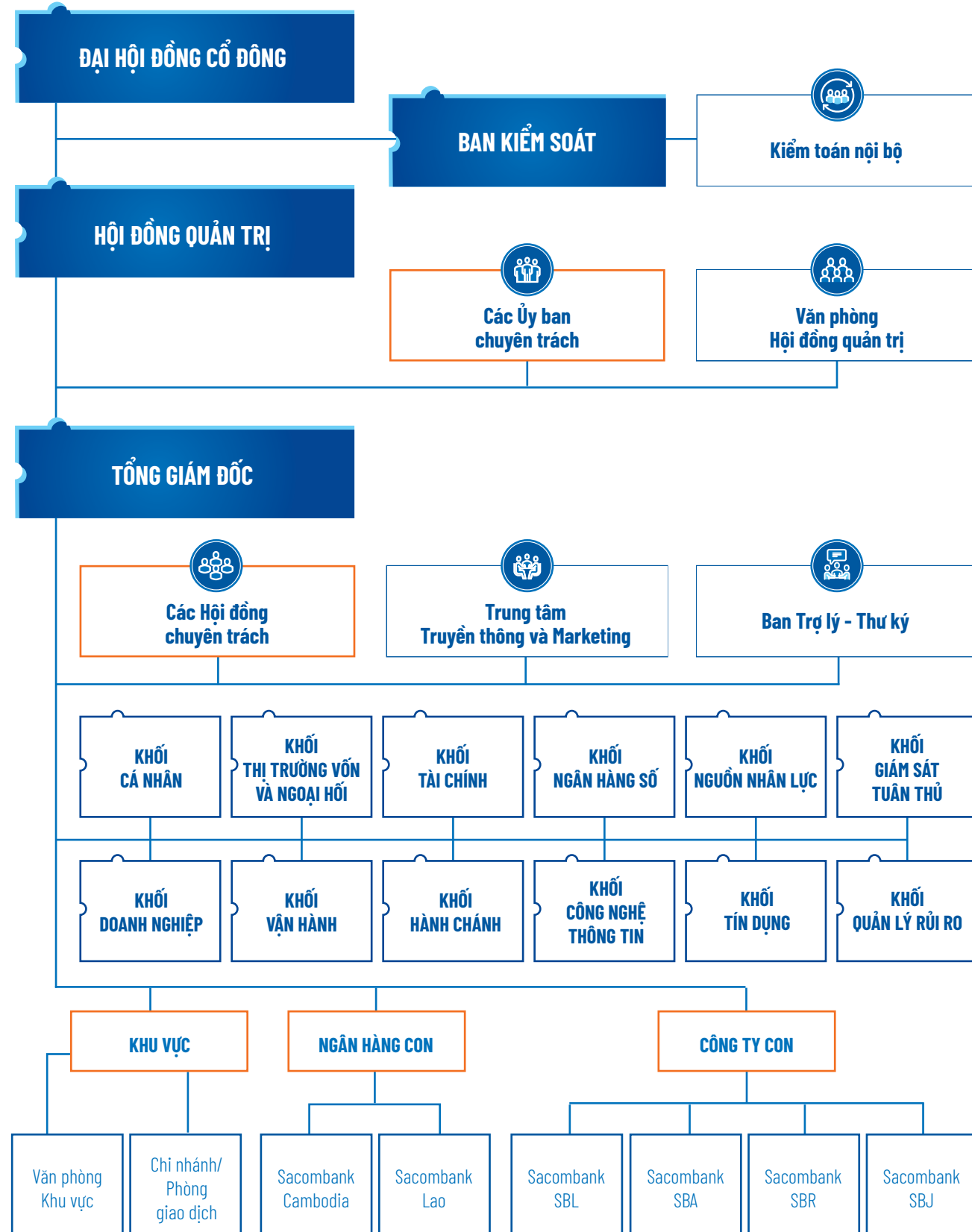
MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Tính đến hết năm 2023, Sacombank có 566 điểm giao dịch hiện diện tại 52/63 tỉnh thành ở Việt Nam và hai nước Lào, Campuchia; thiết lập và duy trì quan hệ với 9.801 đại lý thuộc 406 ngân hàng tại 51 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Ngoài ra, Sacombank còn có 4 Công ty con hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, cho thuê tài chính, dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng bạc đá quý.

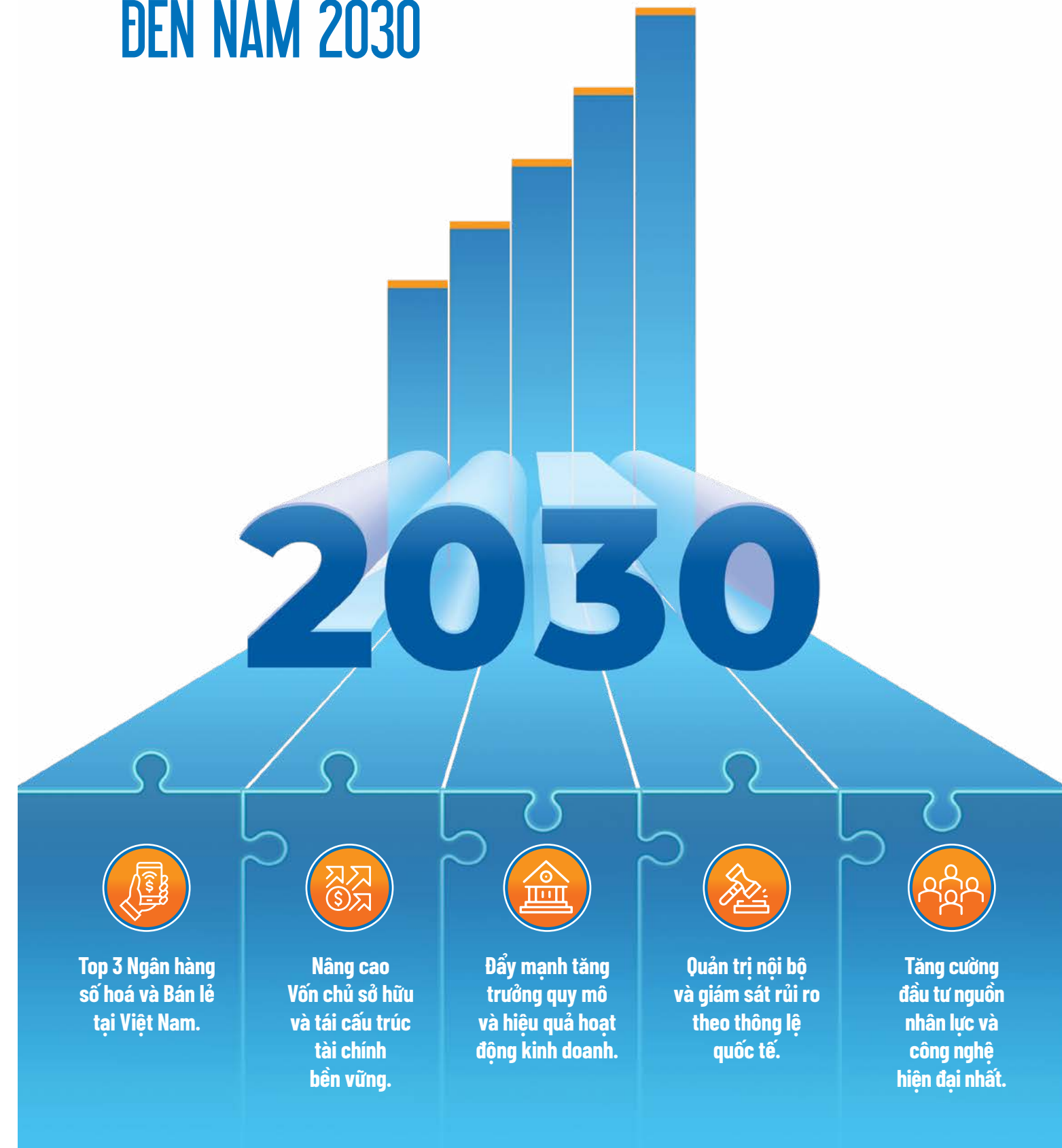
Hệ thống mạng lưới rộng khắp giúp Sacombank tăng khả năng tiếp cận một lượng lớn khách hàng, cung cấp dịch vụ đa dạng cho nhiều đối tượng khách hàng trên cả nước và 2 nước Lào, Campuchia. Đặc biệt, năm 2023, Sacombank triển khai thành công bước đầu mô hình chi nhánh số với 5 máy giao dịch thông minh STM tại 4 vị trí trọng điểm với các tiện ích vượt trội và ứng dụng hàng loạt công nghệ hiện đại, bảo mật cao như eKYC, Face ID, giao dịch bằng giọng nói hay tương tác chạm...; cùng với ra mắt không gian trải nghiệm số - Digizone đầu tiên tại Chi nhánh Trung tâm. Trong thời gian tới, Sacombank tiếp tục tái cấu trúc hệ thống mạng lưới theo hướng hiện đại, thúc đẩy thành lập các điểm giao dịch số với mong muốn mang đến cho khách hàng những trải nghiệm về công nghệ tài chính hiện đại nhất.



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030



ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **DƯƠNG CÔNG MINH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 38 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 30/06/2017



Bà **NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**

Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Tiến sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 20/04/2018



Ông **PHẠM VĂN PHONG**

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 43 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Chính trị, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 30/06/2017



Ông **PHAN ĐÌNH TUỆ**

Thành viên Hội đồng quản trị

- 40 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 22/04/2022



Ông **NGUYỄN XUÂN VŨ**

Thành viên Hội đồng quản trị

- 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 28/08/2013



Ông **VƯƠNG CÔNG ĐỨC**

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Luật
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 22/04/2022



Bà **PHẠM THỊ THU HẰNG**

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Phát triển Doanh nghiệp
- Tiến sĩ Kinh tế
- Tham gia Hội đồng quản trị Sacombank từ ngày 22/04/2022

BAN KIỂM SOÁT



Ông **TRẦN MINH TRIẾT**

Trưởng Ban Kiểm soát

- 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 30/06/2017



Bà **HÀ QUỲNH ANH**

Thành viên Ban Kiểm soát

- 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 22/04/2022



Ông **NGUYỄN VĂN THÀNH**

Thành viên Ban Kiểm soát

- 36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 22/04/2022



Ông **LÂM VĂN KIẾT**

Thành viên Ban Kiểm soát

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia Ban Kiểm soát Sacombank từ ngày 22/04/2022

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY, KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bà NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc

(Chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động của Ngân hàng, đồng thời trực tiếp chỉ đạo và điều hành: Khối Doanh nghiệp, Khối Ngân hàng số, Trung tâm Truyền thông & Marketing)

- 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Tiến sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2002



Bà QUÁCH THANH NGỌC THỦY

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành

(Phụ trách hoạt động Khối Vận hành, Sacombank Cambodia)

- 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1992



Bà NGUYỄN THỊ KIM OANH

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Thị trường vốn và Ngoại hối

(Phụ trách hoạt động Khối Thị trường vốn và Ngoại hối)
Chủ tịch Sacombank-SBJ

- 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2000



Ông ĐÀO NGUYỄN VŨ

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tín dụng

(Phụ trách hoạt động Khối Tín dụng, Công ty Sacombank-SBL)

- 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1993



Ông HỒ ĐOÀN CƯỜNG

Phó Tổng giám đốc

(Phụ trách hoạt động Khối Quản lý rủi ro, Khối Giám sát tuân thủ, Công ty Sacombank-SBA)

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1995



Ông NGUYỄN BÁ TRỊ

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP. HCM

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1996



Ông HOÀNG THANH HẢI

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Miền Bắc

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2002



Ông HÀ VĂN TRUNG

Phó Tổng giám đốc

(Phụ trách hoạt động Khối Hành chính, Phòng Kế hoạch, Phòng Quản lý vốn)

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2004



Ông NGUYỄN MINH TÂM

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Cá nhân

(Phụ trách hoạt động Khối Cá nhân, Công ty Sacombank-SBR)

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1995



Ông LÊ ĐỨC THỊNH

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn nhân lực

(Phụ trách hoạt động Khối Nguồn nhân lực, Sacombank Lao)

- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 1996



Ông DƯƠNG THANH TUẤN

Phó Chánh Văn phòng HĐQT kiêm Người phụ trách quản trị công ty

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế kỹ thuật, Cử nhân Luật
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2007



Ông HUỖNH THANH GIANG

Kế toán trưởng

- 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế
- Tham gia công tác tại Sacombank từ năm 2012

*Ông **VŨ ANH NHUỆ**
Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Hành chính
đã từ nhiệm kể từ ngày 15/09/2023

*Ông **BÙI VĂN DŨNG**
Phó Tổng giám đốc (Phụ trách hoạt động Khối Công nghệ thông tin)
đã từ nhiệm kể từ ngày 01/04/2024

- 28 Báo cáo của Tổng giám đốc
- 32 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023
- 37 Định hướng năm 2024
- 38 Báo cáo Đề án tái cơ cấu
- 40 Tình hình hoạt động của các Công ty con, Ngân hàng con
- 42 Nền tảng quản trị rủi ro vững chắc cho hoạt động kinh doanh bền vững
- 46 Ngân hàng số - Mảnh ghép nổi bật của Sacombank
- 50 Sacombank dưới góc nhìn của các tổ chức quốc tế
- 52 5 điểm chạm trên hành trình gắn kết của người Sacombank



**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc (ngồi) và Ban Trọ lý - Thư ký

Kính gửi Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng, Đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên Sacombank,

Việt Nam trong năm 2023 nhờ lợi thế địa lý, tài nguyên và các chiến lược ngoại giao khéo léo đã mở đường cho việc hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu, hấp thụ những tinh hoa về tri thức, công nghệ và trở thành điểm nóng về thu hút đầu tư ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Lúc này, các doanh nghiệp Việt cần nâng tầm năng lực để thoát khỏi câu chuyện gia công và tham gia vào những quy trình mang lại giá trị cao. Giai đoạn này, rất cần sự hỗ trợ của hệ thống ngân hàng với vai trò là kênh dẫn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Bản thân chúng tôi - các ngân hàng cũng phải nâng cao năng lực cạnh tranh, không ngừng nỗ lực để trở thành chỗ dựa vững chắc cho các doanh nghiệp nói riêng và cho sự phát triển của đất nước nói chung.

Năm vừa qua, “khẳng định nội lực” luôn là từ khóa trong các kế hoạch phát triển của Sacombank. Dù phải đối diện với những khó khăn từ bối cảnh thị trường chung, Sacombank vẫn ghi dấu ấn nhờ hoạt động hiệu quả và tích cực. Hầu hết các chỉ tiêu đều tăng trưởng so với năm trước và đạt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Chúng tôi cũng đã hoàn tất trích lập 100% dự phòng nợ bán VAMC chưa thu hồi. Điều này giúp Sacombank cải thiện chất lượng tài sản và nâng cao khả năng sinh lời trong thời gian tới.

TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VÀ HIỆU QUẢ

Trong bối cảnh thực hiện Đề án tái cơ cấu, Sacombank luôn giữ vững và tăng trưởng ổn định các chỉ tiêu kinh doanh, tập trung xử lý triệt để các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng theo Đề án. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tích cực triển khai lĩnh vực phi tín dụng thông qua phát triển các phương thức thanh toán hiện đại, kinh doanh ngoại hối và ủy thác nhằm đa dạng hóa cơ cấu nguồn thu, giảm thiểu rủi ro và phát triển bền vững.

Từ năm 2016 đến nay, tình hình kinh doanh của Sacombank đã có những bước tăng trưởng ấn tượng. Nổi bật là các chỉ tiêu trọng yếu như: Tổng tài sản tăng và lãi từ hoạt động dịch vụ tăng lên gấp đôi. Riêng lợi nhuận trước thuế tăng lên đến 62 lần và tỷ lệ nợ xấu được kéo giảm từ 6,8% xuống còn 2,1%.

Công tác nâng cao năng lực quản trị rủi ro cũng được Sacombank đặc biệt chú trọng khi chủ động thu hẹp một số lĩnh vực theo chủ trương chung của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước như không tham gia hoạt động kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp, cải tiến hoạt động bảo hiểm. Hiện Sacombank không nắm giữ bất cứ trái phiếu doanh nghiệp nào, kể cả trong phạm vi tài sản bảo đảm khi cho vay.



<p>Tổng tài sản đạt hơn 674.000 tỷ đồng, tăng 13,9%.</p>	<p>Tổng huy động đạt hơn 578.000 tỷ đồng, tăng 11,3%.</p>	<p>Cho vay đạt gần 483.000 tỷ đồng, tăng 10%.</p>
<p>Nợ xấu được kiểm soát ở mức 2,1%. Nếu so với các năm trước, nợ xấu của Sacombank có chiều hướng tăng nhẹ, dù vậy, vẫn được kìm hãm và ở mức trung bình so với thị trường.</p>	<p>Lợi nhuận trước thuế đạt 9.595 tỷ đồng, tăng 51,4%.</p>	
<p>Các chỉ tiêu lợi nhuận khác như ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu), ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản) được duy trì ở mức cao, lần lượt đạt 18,30% và 1,22%.</p>		

Những thành quả này có được là nhờ Sacombank luôn kiên trì với mục tiêu đảm bảo an toàn hoạt động và “Trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam”. Việc hiện thực hóa mục tiêu này được Sacombank triển khai theo 4 mũi nhọn: Tăng trưởng ổn định và hiệu quả; Gia tăng trải nghiệm số cho khách hàng; Nâng cao năng lực nhân sự; Đồng hành và phát triển cùng cộng đồng.

GIA TĂNG TRẢI NGHIỆM SỐ CHO KHÁCH HÀNG

Dữ liệu tiếp tục là ưu tiên hàng đầu khi Sacombank triển khai hạ tầng trung tâm dữ liệu mới. Đồng thời, liên tục đổi mới và nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi. Đây là cơ sở để Sacombank nghiên cứu và thấu hiểu sâu sắc hành vi khách hàng, từ đó đưa ra các chiến lược phát triển sản phẩm phù hợp.

Chúng tôi cũng ra mắt website thế hệ mới với giao diện thông minh, giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận nội dung theo nhu cầu. Thông qua chatbot được tích hợp trên website, các yêu cầu hỏi đáp được đáp ứng gần như tức thì, mang tính cá nhân hóa cao độ theo từng ngữ cảnh.

Bên cạnh đó, Sacombank không ngừng cung cấp các giải pháp tài chính được cá nhân hóa như: Dịch vụ thanh toán qua Apple Pay dành cho khách hàng năng động, bộ thẻ Sacombank Platinum American Express dành riêng cho khách hàng yêu du lịch, dịch vụ chuyển tiền quốc tế siêu tốc 4h phục vụ giao thương toàn cầu...

Chúng tôi tiên phong ứng dụng AI tạo sinh vào tổng đài chăm sóc khách hàng không phím bấm, cho phép nhận diện và đáp ứng nhu cầu của khách hàng bằng giọng nói, giảm tối đa thời gian chờ đợi.

Hiện khách hàng giao dịch số chiếm gần 70% trên tổng số khách hàng đang hoạt động, doanh số giao dịch qua kênh trực tuyến đạt hơn 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 10% so với năm trước.

“**Hiện khách hàng giao dịch số chiếm gần 70% trên tổng số khách hàng đang hoạt động, doanh số giao dịch qua kênh trực tuyến đạt hơn 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 10% so với năm trước.**”

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ

Song song với hoạt động kinh doanh, Sacombank cũng tích cực chuyển đổi số tư duy và văn hóa doanh nghiệp. Nhờ chính sách nhân sự vượt trội, chế độ đãi ngộ hấp dẫn và môi trường làm việc hàng đầu, Sacombank vinh dự được HR Asia vinh danh 3 năm liên tiếp là "Nơi làm việc tốt nhất châu Á" và "Doanh nghiệp dẫn đầu về Chuyển đổi số trong Lĩnh vực Nhân sự".

Trong quá trình được HR Asia xét giải, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ nhân viên Sacombank ở ba tiêu chí Core (chiến lược, cấu trúc) - Self (cá nhân) - Group (tập thể) đều cao vượt bậc so với mức bình quân thị trường. Hiện 90% quy trình quản trị nhân sự

của Sacombank từ lúc đón nhân sự mới cho đến khi hoàn thành thủ tục để họ rời đi đều được số hóa hoàn toàn. Sacombank còn chủ trương kiến tạo môi trường làm việc thân thiện, kích thích sự đổi mới, sáng tạo với hơn 130 ý tưởng vàng được nhân sự nội bộ đóng góp trong năm qua, rất nhiều trong số đó trở thành những giải pháp kinh doanh hiệu quả.

Bên cạnh đó, Sacombank đã triển khai nhiều phương pháp khuyến khích nhân sự chủ động đào tạo và tự đào tạo nhằm nâng cao năng lực, đóng góp cho tổ chức. Kết quả, hơn 667 triệu giờ học đã được hơn 18.000 nhân sự Sacombank thực hiện trong suốt một năm qua.

ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN CÙNG CỘNG ĐỒNG

Hòa nhịp với xu thế toàn cầu, Sacombank lấy phát triển bền vững làm mục tiêu hoạt động, xây dựng chiến lược cụ thể theo bộ tiêu chuẩn ESG. Trong đó:

E - Environment (Môi trường): Đẩy mạnh số hóa các quy trình và giảm thiểu dùng giấy trong các hoạt động Ngân hàng, nâng cao nhận thức và thúc đẩy thay đổi hành vi của nhân viên đối với các vấn đề môi trường.

S - Social (Xã hội): Hàng loạt các chương trình an sinh xã hội đã được Sacombank phối hợp với các tỉnh thành triển khai trong hơn 32 năm qua, nhiều chương trình đã trở thành dấu ấn đặc trưng riêng có của Sacombank như "Ấm tình mùa Xuân", Học bổng "Ươm mầm cho những ước mơ", "Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng"... Ngân hàng cũng tiên phong triển khai các gói cho vay ưu đãi nhằm góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

G - Governance (Quản trị): Sacombank tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động các Đơn vị và nâng cao nhận thức đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ hơn 18.000 cán bộ nhân viên toàn hệ thống; đồng thời, kiện toàn và cụ thể hóa các khung quản trị rủi ro, các chiến lược quản trị nhằm gia tăng tính an toàn, minh bạch và trách nhiệm, khẳng định niềm tin trong lòng Cổ đông, Khách hàng và Đối tác.

Sacombank sẽ tiếp tục kiên định với định hướng phát triển bền vững trong các giai đoạn tiếp theo, gồm: Chuyển đổi số toàn diện hướng tới tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động; Nâng cao năng lực quản trị và năng suất lao động; Quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế. Song song đó là đồng hành cùng Chính phủ hướng đến mục tiêu đưa phát thải ròng bằng 0 (Net-Zero) vào năm 2050. Sacombank tự tin rằng chiến lược phát triển bền vững của mình sẽ tạo ra những thay đổi tích cực đối với cộng đồng, môi trường và tạo dựng nền tảng vững chắc cho các thế hệ tương lai.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 2024

Năm 2024 vẫn tồn tại những khó khăn nhất định nhưng Việt Nam được các tổ chức quốc tế dự báo lạc quan với khả năng tăng trưởng GDP lên mức 5,5 - 6,5%. Động lực chính vẫn nằm ở các cơ hội giao thương được mở ra bởi các chính sách ngoại giao khéo léo, lợi thế kinh tế nông nghiệp, sự "ấm dần" lên của khu vực đầu tư tư nhân và sự phục hồi khả quan của lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Năm bắt xu thế này, Sacombank xây dựng chiến lược phát triển dựa trên 5 mục tiêu chính:

1

Nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững: Trải qua hơn 32 năm hình thành và phát triển, Sacombank đã sở hữu nội lực vững vàng và tệp khách hàng lên đến 18 triệu. Trong đó, bên cạnh thị phần doanh nghiệp vừa và nhỏ là thế mạnh nhiều năm qua, Sacombank đầu tư phát triển thị phần khách hàng lớn và khách hàng nhỏ lẻ thông qua hệ sản phẩm dịch vụ được cá nhân hóa, đa tiện ích và tinh giản thao tác. Chúng tôi cũng chú trọng phát triển tín dụng xanh, tín dụng tiêu dùng và tín dụng ở các lĩnh vực ưu tiên. Điều này giúp Sacombank gia tăng nguồn thu nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả kiểm soát rủi ro tín dụng và tối ưu hóa nguồn vốn. Đồng thời, dành sự quan tâm đặc biệt đối với các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường nhằm đạt mức độ cao hơn nữa trong việc thực hành ESG.

2

Tăng tốc và đột phá hoạt động Ngân hàng số - Kinh doanh số: Sacombank đang hoàn thiện nền tảng ngân hàng hợp kênh (Omnichannel), phát triển mô hình ngân hàng mở (Open Banking) thông qua kết nối đa ứng dụng (API) để mở rộng các tiện ích thanh toán tiện lợi, đồng thời không ngừng đẩy mạnh chăm sóc khách hàng thông qua phân tích dữ liệu cá nhân bằng trí tuệ nhân tạo. Từ đó, tiến tới tăng trưởng 3,5 triệu khách hàng mới với chỉ số khách hàng hài lòng đạt từ 85%.

3

Đổi mới trong phương pháp quản trị và kiểm tra giám sát: Lấy đà từ việc triển khai thành công BASEL III, Sacombank tiếp tục hoàn thiện hệ thống cảnh báo và bộ tiêu chuẩn quản trị rủi ro trên toàn hệ thống. Đồng thời, tăng cường triển khai các giải pháp quản trị rủi ro đối với lĩnh vực công nghệ thông tin và phòng chống gian lận. Đảm bảo tăng trưởng đi đôi với giữ vững các chỉ tiêu an toàn hoạt động.

4

Tối ưu hóa công nghệ và chất lượng nhân sự: Chúng tôi cũng tiếp tục theo đuổi chiến lược chuyển đổi số toàn hàng, việc chuyển đổi này không chỉ nằm ở quy trình mà còn ở tư duy. Từ đó, tăng mức độ tự động hóa trong quy trình làm việc, đào tạo nguồn nhân sự "số" thành thạo, nhạy bén trong việc ứng dụng công nghệ.

5

Đảm bảo lợi ích cho Cổ đông: Sacombank thấu hiểu rằng việc chưa chia cổ tức kéo dài trong thời gian qua, ít nhiều tạo nên tâm lý không vui đối với Cổ đông. Thực tế, Sacombank là ngân hàng đang tái cơ cấu, việc chia cổ tức dù ở hình thức nào cũng phải được Ngân hàng Nhà nước thông qua, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định của ngành. Hành trình 7 năm vừa kinh doanh vừa tái cơ cấu hiệu quả của Sacombank đã giúp cải thiện vị thế của Ngân hàng và giá trị cổ phiếu STB trên thị trường. Đây là một thành tựu đáng tự hào và là kết quả của sự đồng hành, tin tưởng mà Cổ đông đã dành cho Sacombank. Hiện lợi nhuận giữ lại lũy kế của Sacombank đã vượt qua con số 18 nghìn tỷ đồng. Hàng năm, Sacombank luôn trình kế hoạch phân phối đến Ngân hàng Nhà nước và sẽ tiến hành khi kế hoạch được thông qua. Sacombank cam đoan sẽ nỗ lực hết mình nhằm duy trì tốt đã tăng trưởng, thúc đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu, tạo động lực để sớm được chia sẻ "trái ngọt" với các Cổ đông.

Tôi tin rằng với sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, cùng sự thực thi đầy trách nhiệm của Ban Điều hành, sự đồng lòng của tập thể Cán bộ nhân viên và sự đồng hành tin nhiệm từ Khách hàng, Cổ đông, Đối tác, Sacombank sẽ ngày càng bản lĩnh, tự tin, tiến xa hơn nữa. Thay mặt Ban Điều hành, tôi xin tri ân sự lãnh đạo sáng suốt và sự tận tâm, tận tụy của các thế hệ lãnh đạo và nhân viên Sacombank, tôi cũng xin dành lời cảm ơn chân thành đến các Đối tác, Cổ đông và Khách hàng đã luôn tin tưởng, chia sẻ và đồng hành cùng chúng tôi vượt qua thách thức, xây dựng một Sacombank vững vàng, tiên phong, đầy trách nhiệm.

Trân trọng.

Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc
NGUYỄN ĐỨC THẠCH ĐIỂM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

Trong bối cảnh vĩ mô đầy thách thức, kết quả hoạt động kinh doanh của Sacombank vẫn tăng trưởng tích cực. Quy mô tiếp tục được mở rộng phù hợp với chất lượng tài sản được nâng cao. Cơ cấu nguồn vốn - sử dụng vốn được chú trọng cân đối tối ưu, kết hợp thúc đẩy các dịch vụ hiện đại và hoạt động tự doanh nhằm gia tăng nguồn thu. Lợi nhuận trước thuế cải thiện mạnh mẽ và vượt kế hoạch, tạo điều kiện gia tăng năng lực tài chính. Các tỷ lệ an toàn hoạt động được kiểm soát trong giới hạn quy định và ngày càng tăng tính bền vững.

Quy mô và chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện

Tổng tài sản Sacombank tiếp tục tăng trưởng cả về lượng và chất, đạt 674.390 tỷ đồng, tăng 13,9%, đạt 103% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Trong đó, tài sản có sinh lời tăng 14,3%, nâng tỷ trọng trong tổng tài sản từ 89,3% (đầu năm) lên 89,6%, chủ yếu tăng cho vay (tăng 10%) và đầu tư trái phiếu Chính phủ (tăng 18,3%). Các khoản mục tài sản có tính thanh khoản cao cũng tăng 47,7% so với năm trước và tăng tỷ trọng đóng góp thêm 4% trong tổng tài sản, giúp nâng cao tính an toàn.

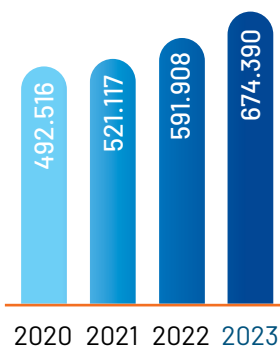
Song song đó, Sacombank cũng đang từng bước ứng dụng các thông lệ theo chuẩn mực Basel trong công tác quản trị tài sản Nợ - Có, thường xuyên rà soát, đánh giá các loại rủi ro trọng yếu và biến động của danh mục tài sản có rủi ro trong các trường hợp căng thẳng nhằm chuẩn bị các kịch bản về vốn. Đồng thời, xây dựng danh mục tài sản, thiết lập các khẩu vị rủi ro cân bằng giữa hiệu quả và tính an toàn, đảm bảo kiểm soát các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định.

Cấu trúc nguồn vốn bền vững

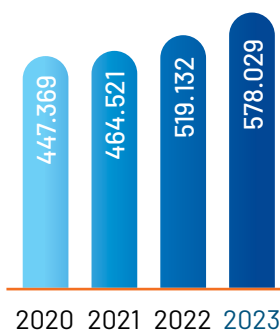
Tổng huy động đạt 578.029 tỷ đồng, tăng 11,3%, đạt 101% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, trong đó huy động thị trường 1 tăng 12%, chiếm 90,8% trong tổng huy động, chiếm 3,9% thị phần toàn ngành. Cơ cấu huy động vốn được tập trung tái cấu trúc theo hướng ngày càng đa dạng, hiệu quả để kéo giảm chi phí vốn, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ khách hàng. Nguồn vốn huy động từ thị trường 2 được mở rộng phù hợp, tăng 5% nhằm nâng cao tính đa dạng của nguồn vốn. Các tỷ lệ thanh khoản và khả năng chi trả tiếp tục cải thiện tích cực và trong giới hạn an toàn cao.

Nhờ lợi nhuận cải thiện tích cực, vốn chủ sở hữu của Ngân hàng đạt 45.734 tỷ đồng, tăng 18,4% so với đầu năm. Hệ số vốn chủ sở hữu tăng 0,3% so với năm trước và đạt 6,8%.

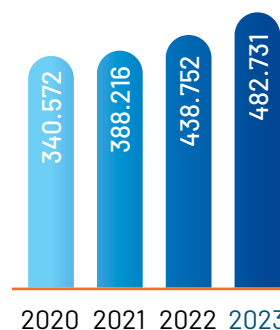
Tổng tài sản (tỷ đồng)



Tổng huy động (tỷ đồng)



Cho vay (tỷ đồng)



Thúc đẩy tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh và tiêu dùng

Dư nợ tín dụng tại Sacombank đạt 482.731 tỷ đồng, tăng 10%. Trong năm, Sacombank đã triển khai tổng cộng 131.500 tỷ đồng cho các gói cho vay ưu đãi lãi suất để hỗ trợ khách hàng và kích thích tăng trưởng tín dụng. Trong đó, 75.500 tỷ đồng dành cho khách hàng cá nhân với lãi suất chỉ từ 6%/năm, 56.000 tỷ đồng dành cho khách hàng doanh nghiệp với lãi suất chỉ từ 3%/năm.

Cơ cấu danh mục cho vay của Sacombank tiếp tục nghiêng mạnh về cho vay phục vụ nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh và kích thích tiêu dùng, chiếm 79,8%, tăng 0,3% tỷ trọng. Nợ xấu kiểm soát ở mức 2,1% trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không ổn định, nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái.

Danh mục đầu tư vào tài sản rủi ro thấp và thanh khoản cao

Trong bối cảnh thị trường nhiều rủi ro, Sacombank đã mở rộng danh mục đầu tư chứng khoán nợ phù hợp nhằm tối ưu và nâng cao chất lượng tài sản.

Tổng danh mục chứng khoán nợ (không gồm trái phiếu VAMC) đạt 72.812 tỷ đồng, tăng 17,6%. Trong đó, các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ tăng 18,3%; không phát sinh đầu tư trái phiếu doanh nghiệp. Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư là 1.857 tỷ đồng, tăng 25% so với năm trước.



Ổn định nguồn thu nhập từ hoạt động kinh doanh lõi

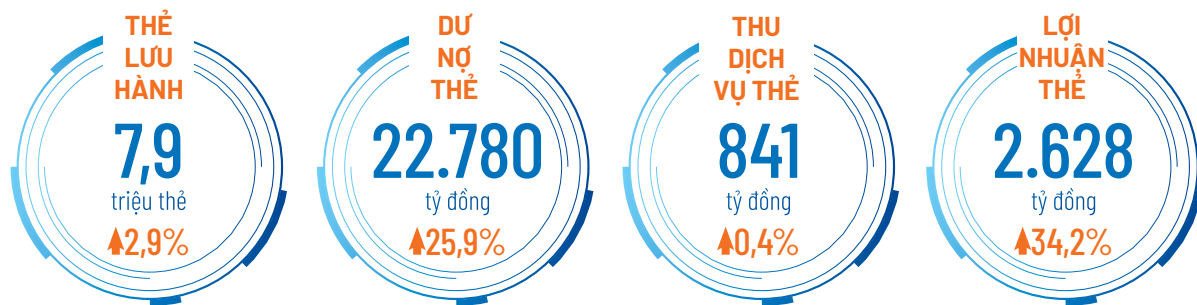
Tổng thu nhập đạt 26.173 tỷ đồng, tăng 0,12% so với năm trước. Trong đó, thu từ lãi tăng 28,7%. Thu thuần dịch vụ đạt 2.618 tỷ đồng với nguồn thu chủ yếu đến từ dịch vụ thanh toán và thẻ. Hoạt động kinh doanh ngoại hối tiếp tục tối ưu cơ hội thị trường, mang lại thu nhập 1.100 tỷ đồng, tăng 3,5%.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

(tiếp theo)

Thu dịch vụ theo dòng sản phẩm

HOẠT ĐỘNG THẺ: Tăng trưởng khá tốt về lượng khách hàng và doanh số giao dịch, Sacombank tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu về doanh số thanh toán trên thị trường và nhận được nhiều giải thưởng danh giá. Không chỉ đa dạng về sản phẩm, tính năng, cùng nhiều chương trình ưu đãi, sản phẩm thẻ của Sacombank còn ngày càng cá nhân hóa, gắn kết với nhu cầu và thói quen chi tiêu hàng ngày của khách hàng.

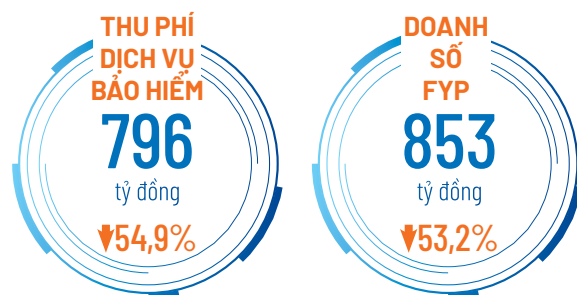


NGÂN HÀNG SỐ: Với những nỗ lực gia tăng các tiện ích, mở rộng các phương thức thanh toán hiện đại và đa dạng đối tác liên kết, quy mô giao dịch qua các kênh số của Sacombank tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ.



HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM: Thị trường bảo hiểm gặp nhiều khó khăn khi niềm tin của người tiêu dùng sụt giảm. Trong bối cảnh đó, Sacombank đã tập trung rà soát, kiện toàn hoạt động tư vấn bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật liên quan, đảm bảo tính công khai minh bạch, tạo nền tảng vững chắc để phục hồi và thúc đẩy hoạt động này trong thời gian tới.

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN: Doanh số thanh toán nội địa tăng khá tích cực, doanh số thanh toán quốc tế chỉ tăng nhẹ do ảnh hưởng hoạt động xuất nhập khẩu chung của thị trường. Tuy nhiên, thu phí từ các hoạt động thanh toán tiếp tục đạt tích cực, đóng góp lớn trong tổng thu dịch vụ của ngân hàng.



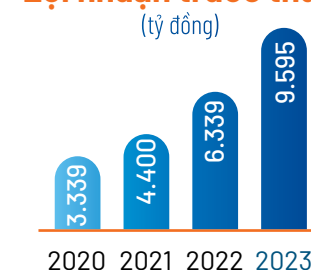
THANH TOÁN NỘI ĐỊA	DOANH SỐ	THANH TOÁN QUỐC TẾ
20.853 ngàn tỷ đồng ▲15,5%		19.757 triệu USD ▲3,7%
	THU PHÍ	
	374 tỷ đồng ▼17,2%	399 tỷ đồng ▼12,2%



Chú trọng kiểm soát chi phí hoạt động

Loại bỏ, tiết giảm những chi phí không cần thiết, ưu tiên chi phí kinh doanh và đầu tư phát triển công nghệ phù hợp với chiến lược chuyển đổi số của ngân hàng, chi phí điều hành tăng 8,9%. Với mức chi phí đầu tư cho công nghệ bước đầu khá cao trong khi tỷ suất hoàn vốn ban đầu còn khá thấp, nên tỷ lệ CIR ở mức 49,2%.

Lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao



Lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao

Trong năm 2023, Sacombank đã hoàn tất trích lập 100% dự phòng rủi ro cho toàn bộ danh mục nợ bán VAMC chưa xử lý, tiệm cận hoàn thành nghĩa vụ tài chính tại Đề án. Lợi nhuận hợp nhất dù vậy vẫn đạt 9.595 tỷ đồng, tăng 51,4%, đạt 101% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Các chỉ tiêu sinh lời ROA và ROE lần lượt đạt 1,22% và 18,30%, cải thiện tích cực so với năm 2022 (0,31% và 4,47%).



Tích cực thu hồi và kiểm soát nợ xấu trong bối cảnh nợ xấu có xu hướng tăng cao toàn thị trường

Quyết liệt thu hồi và xử lý gần 8.000 tỷ đồng nợ xấu và tài sản tồn đọng, kéo giảm tỷ trọng trong tổng tài sản xuống còn 3%. Đồng thời, tăng cường kiểm tra giám sát chất lượng tín dụng, hạn chế tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, kiểm soát tốt nợ cơ cấu. Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát ở mức 2,1%, đảm bảo trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định.

Tuân thủ quy định các chỉ số an toàn hoạt động

Kiểm soát chặt chẽ các tỷ lệ an toàn hoạt động dưới mục tiêu điều hành, chú trọng kiểm soát tài sản có rủi ro, cân bằng giữa mục tiêu an toàn và hiệu quả, CAR đạt 9,11% (quy định ≥8%).

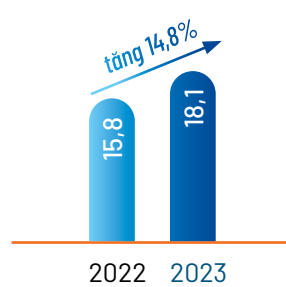


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

(tiếp theo)

Số lượng khách hàng

(triệu người)



Tăng trưởng khách hàng bền vững

Không ngừng đổi mới và bắt kịp với xu hướng phát triển của thời đại, Sacombank đã và đang chiếm trọn niềm tin trên hành trình đồng hành bền bỉ cùng 18 triệu khách hàng của mình. Mức độ gắn kết và hài lòng của khách hàng ngày càng tăng.



ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2024

TỔNG TÀI SẢN
↑10%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
↑10%

HUY ĐỘNG*
↑10%

TÍN DỤNG*
↑11%

TỶ LỆ NỢ XẤU
≤2%

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
↑15%

2 APP OMNICHANNEL
(Khách hàng cá nhân & doanh nghiệp)
≥5 SPDV/GIẢI PHÁP SỐ VƯỢT TRỘI

TĂNG TỐC PHÁT TRIỂN CÁC ĐIỂM GIAO DỊCH SỐ

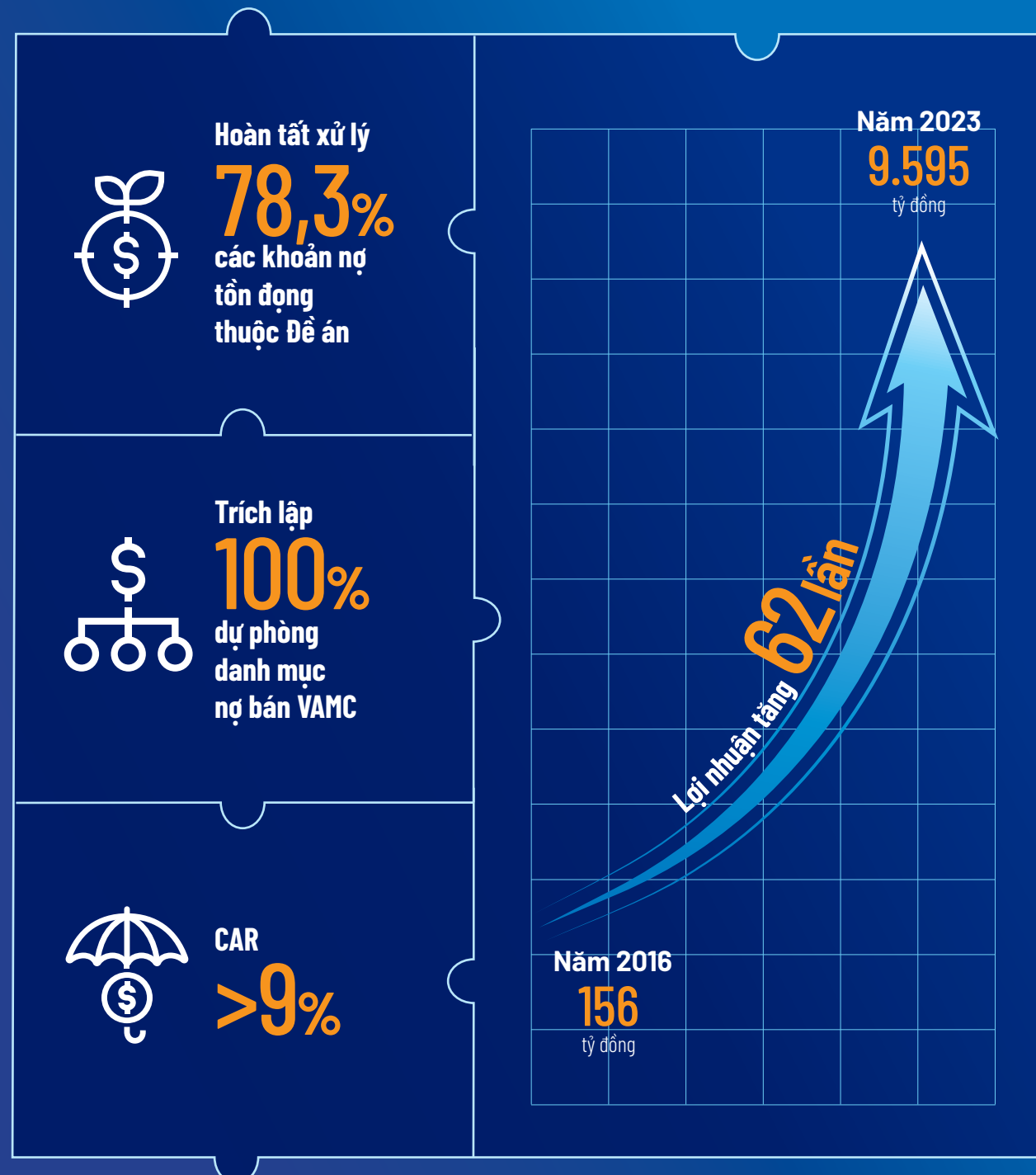
↑3,5 TRIỆU KHÁCH HÀNG MỚI

≥85% CHỈ SỐ KHÁCH HÀNG HÀI LÒNG (NPS)

(*) Mục tiêu tăng trưởng Huy động - Cho vay sẽ được điều chỉnh phù hợp với hạn mức tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cấp.

BÁO CÁO ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Sau 7 năm triển khai Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Sacombank đã xử lý dứt điểm phần lớn các vấn đề tồn tại và cơ bản hoàn thành các mục tiêu trọng yếu. Ngân hàng đã thu hồi, xử lý gần 80% nợ xấu và tài sản tồn đọng, trích lập đầy đủ dự phòng theo đúng quy định, trong đó trích 100% dự phòng cho các khoản nợ bán VAMC chưa xử lý. Sacombank tự tin hoàn thành Đề án trước thời hạn và sẵn sàng nội lực để bước vào một giai đoạn phát triển mới mạnh mẽ và bứt phá.



- 1 Hoàn tất **tái cấu trúc mô hình hoạt động** theo 3 tầng bảo vệ độc lập đáp ứng quy định tại Thông tư 13, nâng cao năng lực quản trị - điều hành - giám sát theo nguyên tắc công khai - minh bạch, thượng tôn pháp luật trong mọi hoạt động. Tái cấu trúc cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn và chuyên biệt hóa mô hình kinh doanh số.
- 2 **Thu hồi, xử lý 95.818 tỷ đồng nợ xấu và tài sản tồn đọng**, trong đó 74.802 tỷ đồng là các khoản thuộc Đề án. Quy mô các khoản tồn đọng cần phải xử lý giảm 78,3% và tỷ trọng trong tổng tài sản giảm 25,1% so với thời điểm triển khai Đề án (hiện chiếm 3%). Hoàn tất xử lý 21.576 tỷ đồng lãi dự thu được khoanh, trích lập đầy đủ dự phòng theo quy định cho tất cả các khoản mục, trong đó trích đủ 100% dự phòng cho danh mục nợ bán VAMC chưa xử lý.
- 3 Xử lý dứt điểm các khoản vi phạm về sở hữu chéo và các khoản đầu tư góp vốn, hoàn tất thanh lý cổ phiếu quỹ để **gia tăng năng lực tài chính**. Cơ bản hoàn tất chỉnh sửa các kiến nghị tại các kết luận thanh tra, kiểm tra và tuân thủ quy định pháp luật trong mọi hoạt động.
- 4 **Đẩy mạnh phát triển mọi mặt hoạt động kinh doanh** về quy mô và hiệu quả, quy mô kinh doanh tăng bình quân 10-13%/năm, lợi nhuận tăng từ 156 tỷ đồng (năm 2016) lên 9.595 tỷ đồng (năm 2023).
- 5 **Các chỉ số an toàn hoạt động tuân thủ quy định tại mọi thời điểm và ngày càng cải thiện** theo hướng an toàn, bền vững. Trong đó, tỷ lệ CAR hợp nhất theo quy định tại Thông tư 41 luôn duy trì trên mức 9% dù chưa được tăng vốn điều lệ từ khi triển khai Đề án đến nay.
- 6 **Phục hồi xếp hạng tín nhiệm của Moody's về mức trước sáp nhập**. Gia tăng vị thế thương hiệu trên thị trường, thuộc Top 500 thương hiệu ngân hàng lớn nhất toàn cầu; Nâng cao uy tín với cổ đông, đối tác, khôi phục quan hệ hợp tác với các định chế tài chính; Mở rộng hệ khách hàng lên đến 18 triệu khách hàng.
- 7 Tăng tốc phát triển hệ thống công nghệ thông tin, tạo nền tảng vững chắc để **đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số toàn diện hoạt động**; Ứng dụng các công nghệ hiện đại và tiên phong ra mắt nhiều sản phẩm dịch vụ tiên tiến, đa tiện ích được khách hàng đón nhận.
- 8 **Hoàn thành triển khai và ứng dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel II/Basel III**, đạt chuẩn và duy trì chứng nhận ISO về quản lý chất lượng và các chứng nhận an toàn bảo mật tiên tiến khác.
- 9 **Tập trung tái cấu trúc mạng lưới**, chuẩn hóa thương hiệu và tái cấu trúc hoạt động tất cả các điểm giao dịch theo chiều sâu bằng nhiều cơ chế, giải pháp đồng bộ, tạo điều kiện để quy mô, hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động trên toàn hệ thống bứt phá mạnh mẽ.
- 10 **Nâng cao năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực** theo hướng gia tăng năng lực số - tư duy số và phương pháp làm việc mới phù hợp với xu thế hiện đại.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, NGÂN HÀNG CON

Năm 2023, các Công ty con/Ngân hàng con tiếp tục chú trọng tái cấu trúc hoạt động và định hình lại chiến lược kinh doanh mới theo hướng chuyên biệt hoá vào các lĩnh vực cốt lõi, phát triển các lĩnh vực mới tiềm năng và hỗ trợ tối đa cho Ngân hàng mẹ. Đa số các Đơn vị tiếp tục tăng trưởng tích cực về quy mô, gia tăng hiệu quả và thiết lập được nền tảng bền vững cho giai đoạn tới, bên cạnh một số Đơn vị do ảnh hưởng bởi yếu tố vĩ mô và việc chuyển dịch hoạt động nên hiệu quả chưa cao.



CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN (SACOMBANK - SBA)

Vốn điều lệ 500 tỷ đồng

Năm 2023 đánh dấu bước chuyển mình của Công ty khi tập trung tái cấu trúc hoạt động, đẩy mạnh các lĩnh vực hỗ trợ cho Ngân hàng mẹ như thẩm định giá; quản chấp và giám sát hàng hóa; thu hồi nợ, đồng thời nghiên cứu phát triển hoạt động mua bán nợ. Tất cả các mảng hoạt động đều tăng trưởng đáng kể, nổi bật như thu thuận từ thẩm định giá tăng gần 186% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 42,6 tỷ đồng, giảm so với năm trước chủ yếu do không còn đóng góp từ mảng khai thác kho bãi.



CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH (SACOMBANK - SBL)

Vốn điều lệ 300 tỷ đồng

Mặc dù bối cảnh thị trường nhiều khó khăn, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn tăng trưởng khá tích cực và duy trì vị thế dẫn đầu trên thị trường cho thuê tài chính. Dư nợ tăng 16,5%, thu nhập thuần tăng 37,6% so với năm trước. Song song đó, chất lượng tín dụng cũng được chú trọng kiểm soát, đảm bảo hiệu quả kinh doanh tiếp tục được cải thiện, lợi nhuận trước thuế đạt 183,8 tỷ đồng, tăng 5,5% so với năm trước.



CÔNG TY KIỀU HỐI (SACOMBANK - SBR)

Vốn điều lệ 15 tỷ đồng

Trong năm qua, Công ty đã duy trì và giữ chân hiệu quả các đối tác tại thị trường truyền thống, đồng thời phát triển và đẩy mạnh khai thác thị trường kiều hối từ xuất khẩu lao động. Doanh số nhờ đó đạt hơn 3,7 tỷ USD, tăng gần gấp đôi so với năm trước. Ngoài ra, Công ty cũng đẩy mạnh phát triển đa dạng các kênh giao dịch, ứng dụng công nghệ giúp rút ngắn thời gian chi trả và đảm bảo hoạt động an toàn, xuyên suốt. Lợi nhuận trước thuế đạt 11,5 tỷ đồng, tăng 102% so với năm trước.



CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ (SACOMBANK - SBJ)

Vốn điều lệ 250 tỷ đồng

Hoạt động kinh doanh của Công ty đã có nhiều khởi sắc với doanh thu tăng hơn 50% so với năm trước, phục hồi dần mảng quà tặng doanh nghiệp và có sự đột phá trong hoạt động xuất khẩu vàng mỹ nghệ. Tuy nhiên, do bối cảnh kinh tế khó khăn dẫn đến nhu cầu về vàng nữ trang và quà tặng thu hẹp, trong khi giá vốn biến động mạnh nên lợi nhuận trước thuế vẫn còn âm 8,2 tỷ đồng.



SACOMBANK LAO

Vốn điều lệ 1.083,9 tỷ đồng

Nền kinh tế Lào phục hồi nhẹ nhưng đồng LAK tiếp tục mất giá 14% so với VND, dẫn đến quy mô kinh doanh của Sacombank Lao chưa có nhiều cải thiện. Tổng huy động đạt 1.917 tỷ đồng, trong đó huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 1.379 tỷ đồng, tăng 7,7%; cho vay đạt 1.433 tỷ đồng, giảm 0,7%. Tuy nhiên, hiệu quả kinh doanh vẫn đạt tích cực sau giai đoạn tái cấu trúc với tổng thu nhập đạt 125,5 tỷ đồng, tăng 34,9%. Đồng thời, nợ quá hạn/nợ xấu cũng được đẩy mạnh thu hồi, xử lý để hoàn nhập dự phòng, lợi nhuận trước thuế vì vậy đạt 32,5 tỷ đồng so với mức lỗ trong năm trước.



SACOMBANK CAMBODIA PLC

Vốn điều lệ 1.644 tỷ đồng

Năm 2023, Sacombank Cambodia Plc đã đẩy mạnh tái cấu trúc hệ khách hàng, chú trọng phát triển hệ khách hàng nhỏ lẻ, phân tán để gia tăng tính bền vững của nguồn vốn - sử dụng vốn. Tổng huy động đạt 4.335 tỷ đồng, trong đó huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 4.167 tỷ đồng, giảm 0,6%; cho vay đạt 4.762 tỷ đồng, tăng 1,4%. Các nguồn thu nhập chính vẫn được đảm bảo, đạt 329 tỷ đồng, tuy nhiên chính sách dùng cơ cấu nợ của Ngân hàng Quốc gia Campuchia đã ảnh hưởng khá lớn đến hiệu quả kinh doanh của Đơn vị. Lợi nhuận trước thuế đạt 94,4 tỷ đồng, giảm so với năm trước do tăng chi phí trích lập dự phòng nợ cơ cấu.

Năm 2024, các Công ty con/Ngân hàng con sẽ tiếp tục tăng tốc đẩy mạnh mọi hoạt động sau giai đoạn tái cấu trúc, tập trung củng cố các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi bên cạnh phát triển các lĩnh vực mới đáp ứng xu thế, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh và mức độ đóng góp cho Ngân hàng mẹ. Đồng thời, tăng cường số hóa mọi mặt hoạt động để tối ưu hóa quy trình, gia tăng trải nghiệm cho khách hàng, quản trị rủi ro hiệu quả và nâng cao năng suất, hiệu suất.

NỀN TẢNG QUẢN TRỊ RỦI RO VỮNG CHẮC CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BỀN VỮNG

Hệ thống quản trị rủi ro của Sacombank được hình thành từ những năm đầu thành lập Ngân hàng. Trải qua 32 năm với nhiều sự đổi mới, cải tiến, đến nay đã hình thành nên một nền tảng vững chắc, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh được bền vững, góp phần quan trọng vào kết quả chung của Ngân hàng. Năm 2023, Sacombank tiếp tục ghi dấu một hành trình với nhiều thành tựu nổi bật trong quản trị rủi ro.

NÂNG TẦM HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO

Tháng 12/2023, Sacombank đã được chứng nhận hoàn thành triển khai chuẩn mực quản lý rủi ro theo Basel III từ Công ty cổ phần tư vấn EY Việt Nam, trở thành một trong số ít các ngân hàng tại Việt Nam áp dụng thành công bộ tiêu chuẩn quản lý rủi ro tiên tiến này. Trước đó, từ năm 2021, Sacombank đã chính thức triển khai áp dụng Basel II vào hoạt động, qua đó nâng tầm hệ thống quản lý rủi ro, nâng cao tính an toàn và bền vững cho Ngân hàng. Ở Sacombank, Basel không chỉ là những quy định bằng văn bản mà còn được ứng dụng vào mọi mặt hoạt động cùng các hệ thống công nghệ tiên tiến.

Với việc triển khai Basel III, Sacombank ứng dụng vào việc thiết lập các chỉ tiêu kế hoạch định hướng theo rủi ro thông qua việc phân bổ vốn (RAROC), góp phần cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro, thay đổi tư duy kinh doanh truyền thống; đồng thời tối ưu hóa chi phí kiểm soát nguồn vốn và thanh khoản. Ngoài ra, việc tự động hóa các báo cáo công bố thông tin và báo cáo quản trị nội bộ theo tiêu chuẩn Basel III giúp Sacombank quản lý các chỉ số an toàn một cách nhanh chóng và kịp thời nhất. Điều này phù hợp với lộ trình chuyển đổi số, ứng dụng dữ liệu lớn và công nghệ cao vào hoạt động kinh doanh và quản trị rủi ro của Sacombank.

Để một ngân hàng vừa tái cơ cấu vừa hoàn thành Basel III, nghĩa là trong cùng một khoảng thời gian, Sacombank đã phải nỗ lực và tăng tốc nhiều hơn so với các đơn vị khác cùng quy mô. Điều đó chứng tỏ trong giai đoạn khó khăn nhất, Sacombank đã lên sẵn cho mình kế hoạch khả thi, tăng nội lực và từng bước hoàn thành nhiều mục tiêu kép. Việc triển khai thành công Basel III đã giúp Sacombank đánh dấu một bước tiến dài trên hành trình kiên toàn năng lực, khẳng định nội lực, tự tin để về đích tái cơ cấu.



Bà Nguyễn Thùy Dương - Chủ tịch EY Việt Nam (bên phải) trao Chứng nhận hoàn thành Basel III cho bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng giám đốc Sacombank tại Lễ kỷ niệm 32 năm thành lập Ngân hàng.

Bên cạnh đó, Sacombank đang triển khai đúng tiến độ dự án Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 9 (IFRS9), tiến đến trở thành một trong những ngân hàng tiên phong tại Việt Nam tuân thủ chuẩn mực này. Đây là chiến lược của Sacombank nhằm áp dụng các thông lệ quản trị rủi ro và tài chính tiên tiến trong điều hành, tạo nền tảng vững chắc để hoạt động ngày càng an toàn, hiệu quả và bền vững.

ĐẢM BẢO CÁC CHỈ SỐ AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

Hệ số an toàn vốn (CAR) của Sacombank luôn duy trì xung quanh mức 9%, đảm bảo sự cân đối giữa an toàn và hiệu quả trong kinh doanh. Với điều kiện là một tổ chức tín dụng đang tái cơ cấu, không thể tăng vốn trong khi hoạt động kinh doanh vẫn phải liên tục phát triển thì việc duy trì CAR ở ngưỡng an toàn đã phản ánh sự linh hoạt và sâu sát vượt bậc trong quản trị và điều hành.

Thanh khoản được Sacombank đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu chi trả, cả trong điều kiện bình thường và điều kiện bất lợi. Đồng thời, cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn hợp lý, kiểm soát tỷ lệ lãi cận biên (NIM) phù hợp với thị trường. Ngoài ra, các trường hợp giới hạn/hạn chế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đều được kiểm soát, đảm bảo tuân thủ tại mọi thời điểm.

KIỂM SOÁT TỐT RỦI RO TÍN DỤNG

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, cả trong nước và thế giới, hàng loạt doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động; kinh tế cá nhân sa sút, nhưng Sacombank vẫn đảm bảo duy trì chất lượng tín dụng tổng thể tốt; xử lý nợ quá hạn, nợ xấu, nợ tổn đọng hiệu quả; đồng hành cùng khách hàng vượt qua khó khăn. Một số kết quả tiêu biểu như:

Kiểm soát chất lượng tín dụng trong giới hạn khẩu vị rủi ro.

Các hệ số an toàn trong hoạt động tín dụng: 100% đáp ứng tiêu chuẩn của Ngân hàng Nhà nước và khẩu vị rủi ro của Sacombank.

Hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng vận hành hiệu quả.

Công tác giám sát từ xa giúp cho các thiếu sót từ Chi nhánh, Phòng giao dịch được phát hiện và điều chỉnh kịp thời.



NGĂN NGỪA SỚM RỦI RO THÔNG QUA HỆ THỐNG GIÁM SÁT TỪ XA

Với sự gia tăng đáng kể về số lượng khách hàng và số lượng giao dịch, Sacombank đặc biệt chú trọng đến công tác kiểm soát rủi ro hệ thống nhằm nhận diện và cảnh báo sớm các rủi ro có khả năng phát sinh thông qua việc tăng cường hệ thống giám sát từ xa toàn diện hoạt động. Năm 2023, Ngân hàng tiếp tục ứng dụng và đẩy mạnh các giải pháp "Mắt thần 24/7" và cân chỉnh liên tục hệ thống chỉ tiêu giám sát; tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động, các chỉ tiêu giám sát được thiết lập nhằm ngăn chặn 24/7 - không cho phép thực hiện đối với các giao dịch có nguy cơ cao hoặc giám sát hàng ngày thông qua hệ thống dữ liệu được khai thác trực tiếp trên hệ thống.

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô năm 2024 còn nhiều khó khăn, thách thức, các hành vi gian lận sẽ ngày càng tinh vi hơn. Nhận thức được vấn đề này, Sacombank đặt ra mục tiêu không ngừng đổi mới, thay đổi linh hoạt, ứng dụng công nghệ số hiện đại vào hoạt động quản trị rủi ro, kiên quyết ngăn chặn các hành vi gian lận thông qua việc triển khai thực hiện Dự án phòng chống gian lận. Với dự án này, Sacombank sẽ được trang bị phương pháp và công cụ để phát hiện sớm, ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận phức tạp trong tương lai.

NỀN TẢNG QUẢN TRỊ RỦI RO VỮNG CHẮC CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BỀN VỮNG (tiếp theo)

HOÀN THÀNH XUẤT SẮC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

Với nỗ lực không ngừng nghỉ, Sacombank đã được Ngân hàng Nhà nước vinh danh là “Tổ chức tín dụng tiêu biểu trong hoạt động báo cáo thông tin tín dụng năm 2023”. Bên cạnh đó, với hệ thống CIC H2H, Sacombank đã khai thác gần 1,2 triệu bản tin tín dụng trong năm 2023, góp phần kiểm soát tốt rủi ro tín dụng.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Không nằm ngoài xu hướng chuyển đổi số của thị trường cũng như tại Ngân hàng, hệ thống quản trị rủi ro của Sacombank đã ứng dụng nhiều giải pháp công nghệ vào hoạt động như: Phát triển hệ thống CIC H2H để nâng cao hiệu quả công tác thông tin tín dụng; Cải tiến hệ thống báo cáo quản trị theo hướng nhanh hơn, đẹp hơn, trực quan hơn; Triển khai Dự án Phòng chống gian lận; Ứng dụng các kênh số để truyền thông về kiểm soát rủi ro...



NÂNG CAO VĂN HÓA QUẢN LÝ RỦI RO

Sacombank xác định quản lý rủi ro là nghĩa vụ, trách nhiệm và cũng là quyền lợi của tất cả cán bộ nhân viên, từ luồng kinh doanh cho đến luồng giám sát, hỗ trợ. Khi và chỉ khi cả 3 tuyến phòng vệ phối hợp đồng bộ, phát huy hiệu quả, thì lúc bấy giờ hoạt động của Sacombank mới đảm bảo an toàn, bền vững.

Hàng loạt các chương trình đào tạo từ trực tiếp đến trực tuyến, từ tập trung đến đào tạo theo trọng điểm, hội thảo, hội thi... đã được tổ chức nhằm vừa nâng cao kiến thức nghiệp vụ vừa nâng cao văn hóa quản trị rủi ro.



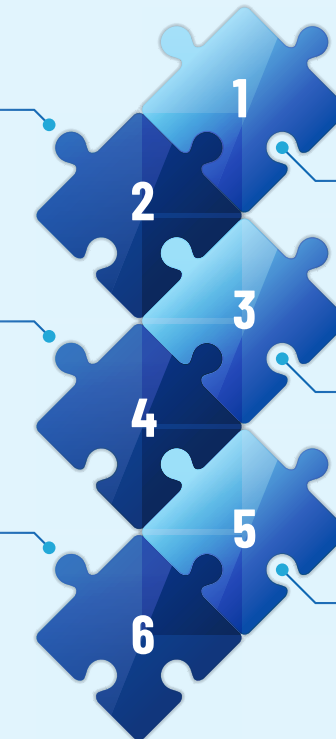
Các phương tiện truyền thông về rủi ro, cảnh báo rủi ro, văn hóa quản lý rủi ro được đa dạng hóa dưới nhiều hình thức như: công văn cảnh báo, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, câu chuyện gian lận, tình huống pháp lý, phân tích & dự báo thị trường, video clip mô phỏng tình huống, talkshow...

Năm 2024, Sacombank đặt ra nhiều kế hoạch đột phá để nâng tầm hệ thống quản lý rủi ro, góp phần tăng cao tính an toàn cho hoạt động của Ngân hàng. Một số mục tiêu trọng yếu như:

Xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro tín dụng toàn Ngân hàng.

Triển khai hệ thống phòng chống gian lận.

Phát triển phương tiện báo cáo quản trị.



1. Xây dựng bộ tiêu chuẩn về quản trị rủi ro hệ thống, hình thành khung quản trị rủi ro áp dụng từ Phòng giao dịch, Chi nhánh đến các Khối nghiệp vụ tại Hội sở.

3. Tăng cường các giải pháp quản trị rủi ro công nghệ thông tin.

5. Giảm thiểu sự vụ, sự việc, sai sót trong tác nghiệp.

NGÂN HÀNG SỐ MẢNH GHÉP NỔI BẬT CỦA SACOMBANK



BB

Chuyển đổi số không đơn thuần là các dự án công nghệ mới mà phải thay đổi tư duy, thay đổi mô hình kinh doanh và quy trình, nâng cao kỹ năng và năng lực số trong tổ chức mới có thể thành công.

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị
kiêm Tổng giám đốc Sacombank

Sacombank xác định ngân hàng số không đơn giản chỉ là các dịch vụ ngân hàng được số hóa mà còn phải khẳng định được tư duy số, tầm nhìn và nền tảng bền vững.

BẮT ĐẦU TỪ THAY ĐỔI TƯ DUY

Nói về chuyển đổi số trong ngành ngân hàng, bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Sacombank - cho rằng: "Chuyển đổi số là một hành trình đòi hỏi tổ chức phải có năng lực số tương ứng. Chuyển đổi số không đơn thuần là các dự án công nghệ mới mà phải thay đổi tư duy, thay đổi mô hình kinh doanh và quy trình, nâng cao kỹ năng và năng lực số trong tổ chức mới có thể thành công".

Nhờ định hướng từ sớm, hoạt động chuyển đổi số tại Sacombank được chú trọng xây dựng ngay từ nền tảng và tập trung cao độ trong vài năm trở lại đây nhằm phát triển ngân hàng số toàn diện, mang lại trải nghiệm ưu việt đến khách hàng, đồng thời gia tăng năng suất và hiệu quả hoạt động của nhân viên.

Chính vì vậy, dù đang trong quá trình thực hiện để án tái cơ cấu ngân hàng sau sáp nhập từ năm 2017, các dự án về chuyển đổi số luôn được Sacombank dành kinh phí, nhân lực để triển khai bài bản trên toàn hệ thống. Nhiều dự án quan trọng đã được áp dụng và mang lại hiệu quả tích cực trong vận hành như ngân hàng lõi T24-R17; hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS); giải pháp quản trị nhân sự SAP SuccessFactors... Ngân hàng cũng triển khai các phương pháp tư duy mới như Agile, phương pháp ra quyết định dựa trên dữ liệu, phương pháp quản trị sự thay đổi... nhằm thúc đẩy tốc độ cải tiến hoặc ra mắt sản phẩm - dịch vụ.

Chính tư duy số và nền tảng công nghệ vững chắc đã trở thành tiền đề để Sacombank phát triển hệ sinh thái ngân hàng số đa tiện ích với trải nghiệm vượt trội.

HỆ SINH THÁI NGÂN HÀNG SỐ ĐA TIỆN ÍCH

Thẻ ngân hàng chính là khởi đầu của quá trình số hóa các dịch vụ ngân hàng trước xu hướng không tiền mặt.

Năm 2023 là tròn 20 năm kể từ khi Sacombank phát hành chiếc thẻ thanh toán đầu tiên, đó cũng là một chặng đường ngân hàng không ngừng mở rộng, làm mới và phát triển hệ thống thẻ phục vụ đa dạng nhu cầu cho các nhóm khách hàng.

Thông qua hợp tác với hầu hết các tổ chức thẻ như NAPAS, Visa, Mastercard, UnionPay, JCB, American Express, ngân hàng liên tục tiên phong cho ra mắt các dòng thẻ với ưu đãi hấp dẫn, mở ra những xu hướng mới trong tiêu dùng thông minh.

Ban đầu với chiếc thẻ sử dụng công nghệ từ, Sacombank đã nâng cấp lên công nghệ chip EMV có khả năng lưu trữ và mã hóa thông tin với độ bảo mật cao. Tiếp đó là bổ sung thêm công nghệ contactless - thanh toán chạm. Ngoài thẻ vật lý, Sacombank còn triển khai thẻ phi vật lý.

Từ năm 2013 Sacombank đã hợp tác với các tổ chức thẻ quốc tế triển khai dịch vụ "**Xác thực thanh toán trực tuyến với thẻ quốc tế**" (Sacombank 3D - Secure). Đây là lớp xác thực bảo mật tăng cường khi thanh toán trực tuyến, giúp bảo vệ quyền lợi của chủ thẻ và các doanh nghiệp thương mại điện tử.

Năm 2023 là năm thứ 10 liên tiếp Sacombank bảo vệ thành công **chứng nhận bảo mật PCI DSS (Payment Card Industry Data Security Standard)** có giá trị toàn cầu. Đây là tiêu chuẩn bảo mật dữ liệu ngành thanh toán thẻ cao nhất được xác lập bởi Hội đồng Tiêu chuẩn Bảo mật (Security Standards Council).



NGÂN HÀNG SỐ MẢNH GHÉP NỔI BẬT CỦA SACOMBANK (tiếp theo)



CÁC MỐC PHÁT TRIỂN CỦA THẺ SACOMBANK

Khi thẻ đã trở nên khá phổ biến, mô hình **ngân hàng điện tử** với 2 kênh Internet Banking và Mobile Banking đánh dấu một bước tiến của ngân hàng số khi khách hàng bắt đầu tiếp cận với khái niệm chủ động quản lý tài chính.

Không những dành cho cá nhân, dịch vụ này còn đáp ứng tối đa các nhu cầu về tài chính của doanh nghiệp như dịch vụ tài khoản, chuyển khoản nhanh chóng, chuyển tiền vào tài khoản chứng khoán, nộp thuế vào ngân sách Nhà nước thanh toán phí dịch vụ cảng, chi lương, thanh toán theo lô, thanh toán quốc tế chuyển đổi ngoại tệ,... giao dịch ngoại hối với tỉ giá thỏa thuận ngay.

Bước ngoặt lớn trên hành trình phát triển ngân hàng số chính là sự ra đời của ứng dụng **Sacombank Pay** như một "ngân hàng bỏ túi" vào năm 2018. Với giao diện thân thiện và thao tác đơn giản, người dùng có thể chủ động quản lý tài chính một cách tối ưu và thực hiện nhiều giao dịch mọi lúc mọi nơi như chuyển tiền, mở tài khoản số đẹp/thẻ thanh toán trong 5 giây, mở thẻ tín dụng trong 5 phút, gửi tiết kiệm vay tiêu dùng, thanh toán hóa đơn, mua sắm...

Trong đó, nhiều khách hàng yêu thích sự tiện lợi của tính năng quét QR để thanh toán, rút tiền mặt tại ATM, tạo mã QR tài khoản cho chính mình... Không chỉ tại Việt Nam, khi sang Thái Lan hay Campuchia, người dùng cũng có thể thanh toán QR mà không cần phải dùng thẻ hay mang theo ngoại tệ. Tương lai, Sacombank Pay sẽ từng bước nâng cấp trở thành một "siêu ứng dụng tài chính".

Gần đây nhất, Sacombank đã triển khai thành công chi nhánh số bằng việc đưa **máy giao dịch thông minh STM** (Smart Teller Machine) vào hoạt động tại một số chi nhánh trọng điểm với nhiều tiện ích vượt trội như giao dịch bằng giọng nói và tương tác chạm, phát hành nhanh thẻ thanh toán và in thẻ vật lý; cho phép khách hàng chủ động mở tài khoản, nộp/rút tiền mặt bằng thẻ/căn cước, mở/rút/tất toán tiết kiệm trực tuyến, rút tiền bằng mã QR...

Tiếp đó là ra mắt **tổng đài không phím bấm** đầu tiên tại Việt Nam được áp dụng công nghệ AI có khả năng tiếp nhận yêu cầu của khách hàng thông qua giọng nói, đồng thời ứng dụng AI cho Chatbot trên website www.sacombank.com.vn và fanpage Sacombank để tăng cường phạm vi xử lý các nhu cầu và hỗ trợ khách hàng.



Từ đó, Sacombank đã vạch ra định hướng của ngân hàng số trong thời gian tới là tái thiết kế toàn bộ hành trình trải nghiệm tài chính của khách hàng theo hướng đơn giản hóa thao tác và rút ngắn tối đa thời gian giao dịch.

Cụ thể, ngân hàng sẽ hoàn thiện nền tảng ngân hàng hợp kênh (Omnichannel), tiếp tục phát triển mô hình ngân hàng mở (Open Banking) thông qua kết nối API để mở rộng các tiện ích độc đáo, đồng thời không ngừng đẩy mạnh chăm sóc khách hàng thông qua phân tích dữ liệu cá nhân bằng trí tuệ nhân tạo.

TẠO NÊN CÁC GIÁ TRỊ VƯỢN TẦM

Nhờ những nỗ lực không ngừng trong quá trình chuyển đổi số nói chung và phát triển ngân hàng số nói riêng, Sacombank đã được các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế bình chọn các giải thưởng danh giá trong nhiều năm. Đặc biệt, hiện khách hàng số của Sacombank chiếm đến 70% tổng số tài khoản đang hoạt động. So với thời điểm cách đây 5 năm, số lượng giao dịch qua các kênh số tại ngân hàng đã tăng lên gấp 5 lần.



Trong năm 2023, doanh số giao dịch qua thẻ, ngân hàng điện tử và Sacombank Pay đạt gần 7 triệu tỷ đồng, thu dịch vụ từ các kênh này đóng góp tích cực vào lợi nhuận toàn ngân hàng.

Những con số này là minh chứng rõ ràng về chất lượng sản phẩm dịch vụ nói chung và lợi ích mà ngân hàng số mang lại cho khách hàng nói riêng. Điều này không chỉ thể hiện sự cần thiết của ngân hàng số, phản ánh xu hướng tất yếu của thị trường mà còn khẳng định sự thành công của Sacombank trong việc thu hút và duy trì hệ khách hàng số.

Từ đó, Sacombank có điều kiện thuận lợi để thực hiện nghiêm túc và cam kết các mục tiêu quốc gia về phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Có thể thấy Sacombank đang định hình vai trò của mình như một nhân tố quan trọng, một mảnh ghép trong tương lai phát triển của ngành ngân hàng và nền kinh tế đang hội nhập mạnh mẽ của Việt Nam.

Sacombank

DƯỚI GÓC NHÌN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Trong năm 2023, nhờ tình hình tài chính cải thiện và mô hình kinh doanh bền vững đã tạo nên sự tin tưởng ngày càng cao từ các đối tác định chế tài chính trên thế giới. Do đó, hoạt động quan hệ quốc tế của Sacombank đã có những bước cải thiện về chất lượng.

Các định chế tài chính uy tín từ nhiều thị trường khác nhau như châu Mỹ, châu Âu, Trung đông, Nhật Bản lần lượt đề xuất đặt quan hệ ngân hàng đại lý, tái lập hoạt động tài trợ thương mại, mở rộng phạm vi hợp tác. Hạn mức tài trợ thương mại tăng trưởng gần 66% so với cùng kỳ năm trước, tạo điều kiện cho Sacombank hỗ trợ khách hàng tốt hơn trong lĩnh vực thanh toán quốc tế, tài trợ tín dụng thu theo nhiều hình thức (trả chậm nhưng được thanh toán ngay, xác nhận, đối ứng), bảo lãnh thanh toán, chiết khấu bộ chứng từ... qua đó từng bước đưa hoạt động này trở thành một thế mạnh của ngân hàng.

CẢI THIỆN TRIỂN VỌNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Cùng với những thành tựu trong thực hiện đề án tái cơ cấu, cơ quan xếp hạng tín nhiệm Moody's đã có những nhìn nhận tích cực về năng lực quản lý rủi ro tín dụng, xử lý tài sản tồn đọng, thu hồi và thanh lý tài sản đảm bảo, dự phòng rủi ro tín dụng, vốn chủ sở hữu hữu hình, trong khi vẫn duy trì huy động ở mức độ ổn định của Sacombank. Do đó, Moody's đã nâng bậc xếp hạng tín nhiệm của Sacombank từ B3 lên B2 và cập nhật đánh giá tín dụng cơ sở (BCA) và BCA điều chỉnh từ Caa1 lên B3.



CUNG CẤP DỊCH VỤ NGOẠI HỐI CHUYÊN NGHIỆP

Sacombank là ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam duy nhất được tạp chí Euromoney vinh danh là Ngân hàng có dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam năm 2023 (Best FX Bank Rest of the World - Vietnam). Tạp chí Global Banking & Finance Review (Anh) bình chọn là "Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2023" và tạp chí The Asset (Hong Kong) bình chọn là "Ngân hàng có hoạt động ngoại hối và thị trường vốn tốt nhất Việt Nam 2023" vì đã đáp ứng các tiêu chí về thị phần, khối lượng giao dịch, đa dạng sản phẩm, mạng lưới, khả năng thanh khoản, giải pháp phòng ngừa rủi ro, chính sách giá cạnh tranh và đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp.

Trong năm qua, Sacombank đã triển khai các gói giải pháp toàn diện về ngoại hối cũng như hệ thống giao dịch đa nền tảng hỗ trợ xuyên suốt và quy trình số hóa, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, tối ưu hóa lợi nhuận và quản trị rủi ro hiệu quả.

Những thành công đó đến từ chiến lược liên tục đầu tư phát triển công nghệ, đặc biệt là các giải pháp giao dịch trực tuyến nhằm cải thiện và nâng cao trải nghiệm của khách hàng trong giao dịch ngân hàng nói chung và giao dịch ngoại hối nói riêng của Sacombank trong các năm qua. Riêng năm 2023, Sacombank đã triển khai dự án nâng cấp và quản lý giao dịch ngoại hối - giao dịch nguồn vốn từ Front to back trên nền tảng công nghệ mới nhất nhằm đáp

ứng nhu cầu kinh doanh trong thời kỳ số hóa cũng như tuân thủ các quy định mới nhất của Basel và Ngân hàng Nhà nước. Mọi giao dịch khi nhập liệu vào hệ thống đến khi đi thanh toán liên tục được cập nhật theo thời gian thực, giảm chi phí thời gian chờ đợi của khách hàng, thời gian giao dịch mở rộng 24/7 và áp dụng cho cả ngày nghỉ lễ trong nước đảm bảo mọi nhu cầu chi tiền, đáp ứng thanh khoản đa ngoại tệ.

Bên cạnh đó, khi chương trình FX trực tuyến được tích hợp với hệ thống Internet Banking và Mobile Banking, tính năng này đã hỗ trợ ấn định giá trực tuyến với nguồn giá được kết nối với thế giới nên tỷ giá được cập nhật theo thời gian thực. Không dừng ở đó, Sacombank còn hỗ trợ chốt với khách hàng tỷ giá thỏa thuận hoặc thông báo khi tỷ giá đạt mức mong muốn - một trong những giải pháp hữu ích cho thanh toán xuất nhập khẩu. Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu của khách hàng doanh nghiệp qua Sacombank trong năm 2023 đạt gần 12 tỷ USD.

Với những nỗ lực không ngừng trong mọi hoạt động, đặc biệt là khi quá trình tái cơ cấu đang bước vào giai đoạn cuối hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ tài chính của Đề án, nội lực và nền tảng của Sacombank ngày càng được kiện toàn, sẵn sàng chiếm lĩnh những tầm cao mới. Uy tín thương hiệu và tiềm năng tăng trưởng vượt bậc của Sacombank sẽ ngày càng được khẳng định trên thị trường trong nước cũng như thế giới.

5 ĐIỂM CHẠM TRÊN GẮN KẾT CỦA NGƯỜI HÀNH TRÌNH GẮN KẾT SACOMBANK

Năm 2023, chiến lược nhân sự của các tập đoàn kinh tế nói chung và của Sacombank nói riêng là nâng cao trải nghiệm của nhân sự song song với tập trung cao độ vào hiệu quả thông qua nâng cao hiệu suất, năng suất của nguồn nhân lực để đáp ứng với các thay đổi nhanh chóng. Năm điểm chạm trong “vòng đời” gắn kết của Cán bộ nhân viên Sacombank đã thể hiện rõ chiến lược này của Ngân hàng.

ĐIỂM CHẠM ĐẦU TIÊN - TUYỂN DỤNG

Sacombank luôn đổi mới, năng động trong cách tiếp cận và xây dựng quy trình tuyển dụng nhằm tăng cường thu hút nhân tài trên thị trường nhiều cạnh tranh và thách thức hiện nay.

Ngân hàng đã tinh gọn và số hóa 100% quy trình tuyển dụng giúp ứng viên ứng tuyển nhanh chóng chỉ với một vài thao tác đơn giản. Toàn bộ thông tin tuyển dụng được Sacombank đầu tư bài bản và niêm yết rõ ràng, thuận tiện cho ứng viên truy cập, tìm kiếm để xác định vị trí phù hợp. Nhờ đó, website tuyển dụng của Sacombank đã thu hút hơn 19.000 ứng viên truy cập và ứng tuyển mỗi năm. Bên cạnh đó, Sacombank xác định ứng viên nội bộ là nguồn nhân sự tiềm năng cho các vị trí tuyển dụng cần chuyên môn cao với hơn 832 nhân sự nội bộ được chuyển đổi chức danh mới trong năm 2023.

Sinh viên mới tốt nghiệp là nguồn lao động trẻ chất lượng và nhiệt huyết cao. Xác định được điều đó, Sacombank đẩy mạnh phối hợp với các định chế giáo dục trên toàn quốc tổ chức các chương trình, hoạt động gắn kết với sinh viên, nhằm chủ động mang đến một hình ảnh Sacombank chuyên nghiệp, năng động, hiện đại... đáp ứng được nhu cầu và mong muốn phát triển của nguồn nhân lực này.



Sinh viên năm đầu trên toàn quốc được tham gia các khóa đào tạo kỹ năng, định hướng nghề nghiệp và các chương trình Sacombank tour tham quan trụ sở và nắm bắt được công việc thực tế tại Ngân hàng. Sinh viên năm 2 có hoàn cảnh khó khăn được tham gia chương trình Học bổng “Sacombank – Ươm mầm cho những ước mơ”, có thêm động lực vươn lên trong học tập và cuộc sống. Sinh viên năm 3 và năm 4 có cơ hội được trải nghiệm một kỳ thực tập chuyên nghiệp tại Sacombank mang tên “Thực tập viên tiềm năng” và trở thành nhân viên chính thức trước khi tốt nghiệp. Ngoài ra, ngày hội việc làm tại các trường giúp sinh viên sắp tốt nghiệp có thể tìm được công việc phù hợp ngay tại các buổi phỏng vấn trực tiếp. Trong năm 2023, Sacombank đã tạo điều kiện cho 600 lượt sinh viên được trải nghiệm nghề nghiệp và tuyển dụng chính thức 1.389 nhân sự mới tại các điểm giao dịch trên toàn quốc.



ĐIỂM CHẠM THỨ HAI - HỘI NHẬP

Sacombank xác định đây chính là bước quan trọng nhất để giúp nhân sự nhanh chóng hòa nhập với công việc, đồng nghiệp, cũng như văn hóa làm việc tại Sacombank. Chính vì vậy, để chinh phục được “trái tim” của nhân sự ngay từ ngày đầu, Sacombank đã áp dụng một quy trình tiếp nhận chuyên nghiệp, bài bản và số hóa với các bước được ghi nhận và xác định rõ:



Trước khi nhận việc là thời điểm vàng trong việc chuyển đổi ứng viên thành nhân viên: nhân sự mới được gia nhập hệ thống hội nhập online, cung cấp các thông tin về thời gian, địa điểm nhận việc, thông tin hồ sơ giấy tờ cần chuẩn bị, thông tin liên hệ của các nhân sự sẽ hỗ trợ, hướng dẫn trong suốt quá trình nhận việc, lịch trình trong ngày đầu tiên nhận việc... Điều này giúp nhân sự mới có được sự chủ động khi chuẩn bị nhận việc.

Ngày đầu tiên nhận việc có ý nghĩa vô cùng quan trọng, để nhân viên mới có một ngày làm việc “suôn sẻ” và tạo ấn tượng tốt, Sacombank tổ chức các hoạt động: trang bị công cụ lao động, ký kết hợp đồng, trao đổi với ban lãnh đạo đơn vị về định hướng công việc, gặp gỡ với nhân sự hướng dẫn và đồng nghiệp...

Sau khi nhận việc, cán bộ nhân viên mới được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo từng chức danh, được hỗ trợ kèm cặp và giải quyết các vấn đề phát sinh một cách kịp thời giúp nhanh chóng hội nhập.

5 ĐIỂM CHẠM TRÊN HÀNH TRÌNH GẮN KẾT CỦA NGƯỜI SACOMBANK *(tiếp theo)*

ĐIỂM CHẠM THỨ BA - PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP

Với 99% cán bộ quản lý được quy hoạch từ cán bộ nhân viên, Sacombank thể hiện rõ cam kết đầu tư và phát triển nguồn nhân lực nội bộ, khuyến khích sự nghiệp và công bằng trong tổ chức. Sacombank hiểu rằng việc xây dựng lãnh đạo từ nguồn nội bộ giúp duy trì văn hóa tổ chức và tạo ra một đội ngũ quản lý có sự hiểu biết sâu rộng về giá trị và mục tiêu chiến lược của Ngân hàng.

Cán bộ nhân viên tại mỗi chức danh đều có sơ đồ thăng tiến rõ ràng và hoạch định kế hoạch phát triển dài hạn. Ngoài ra, mỗi nhân sự có thể tự chủ động xây dựng kế hoạch phát triển riêng và có sự hỗ trợ từ các cán bộ quản lý trực tiếp nhằm hỗ trợ, định hướng trong suốt quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, những cải tiến từ số hóa hệ thống với chương trình

SAP SuccessFactors giúp ghi nhận hiệu suất làm việc một cách công khai, minh bạch và hệ thống đào tạo với thư viện số giúp cán bộ nhân viên có thể học tập mọi lúc mọi nơi nâng cao năng lực bản thân. Trong năm 2023, hệ thống đào tạo đã ghi nhận số lượng giờ học bình quân trên mỗi cán bộ nhân viên đạt 37 giờ học.

Hệ thống SAP SuccessFactors giúp cho Sacombank kịp thời nhìn nhận được các cán bộ nhân viên có hiệu suất làm việc và tiềm năng phát triển cao. Từ đó, có những chương trình định hướng và các khóa đào tạo nâng cao dành cho nhóm cán bộ nhân viên tiềm năng giúp họ tăng tốc phát triển năng lực cá nhân, năng lực quản lý cấp trung và được quy hoạch vào nhóm nhân sự kế thừa.



ĐIỂM CHẠM THỨ TƯ - GẮN KẾT NHÂN VIÊN

Ngoài chính sách lương thưởng theo quy định và các phúc lợi cơ bản như: du lịch hàng năm, khám sức khỏe định kỳ, chi trang phục, chi các ngày lễ tết, hỗ trợ các sự kiện hiếu hỷ... Sacombank còn cung cấp các chương trình đãi ngộ theo nhu cầu riêng biệt của từng đối tượng.

Đối với nhân viên mới, Ngân hàng có các chương trình hỗ trợ học tập và phát triển nghề nghiệp được lên lộ trình bài bản; trong khi những nhân sự có thâm niên được hưởng lợi từ các chính sách linh hoạt như phụ cấp thâm niên, cho vay lãi suất ưu đãi để ổn định cuộc sống với lãi suất thấp, chế độ mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn... Tất cả nhân sự đều được khuyến khích tham gia và chia sẻ ý tưởng qua chương trình ý tưởng vàng với hơn 130 ý tưởng được gửi về trong năm 2023, tạo nên một cộng đồng làm việc đa dạng, cải tiến và tích cực.

Với 70% cán bộ nhân viên thuộc thế hệ Gen Y và Gen Z, Sacombank luôn cố gắng thấu hiểu các thế hệ lao động, đáp ứng những nhu cầu về mặt tinh thần, đặc biệt là nhu cầu được lắng nghe và được tôn trọng nhằm hướng đến tương lai phát triển bền vững.

Ngân hàng đã xây dựng văn hóa trao đổi, thảo luận cởi mở, nhờ vậy dễ dàng thu hút những ý tưởng đột phá, đóng góp đáng kể vào việc nâng cấp sản phẩm - dịch vụ hoặc cải tiến quy trình. Song song đó, Sacombank còn tổ chức các sự kiện cộng đồng đầy ý nghĩa. Những chương trình này không chỉ góp phần nuôi dưỡng đời sống tinh thần mà còn tạo cho nhân sự giá trị sống tốt đẹp và có ích với cộng đồng.



ĐIỂM CHẠM CUỐI CÙNG KHI NHÂN SỰ - RỜI ĐI

Sacombank với vị thế là một trong những đơn vị có quy mô nhân sự hàng đầu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, không chỉ xem xét chăm sóc nhân sự như một trách nhiệm mà còn coi đây là cơ hội để tạo nên một môi trường lao động tích cực và sẻ chia. Chính sách hỗ trợ và tư vấn về các chế độ như nghỉ hưu, nghỉ không lương và nghỉ việc được thiết kế để giải quyết nhu cầu cơ bản của nhân viên và còn tạo ra trải nghiệm tích cực trong mọi giai đoạn của sự nghiệp. Trong quá trình chấm dứt mối quan hệ lao động, Sacombank đặt mình ở vị trí đồng hành chủ động, không chỉ giúp giải quyết thủ tục giấy tờ mà còn tập trung vào việc tối ưu hóa quá trình chuyển giao công việc. Sự trao đổi thông tin và hỗ trợ tận tâm tạo ra không gian cho nhân viên để chia sẻ, đồng thời giúp họ vượt qua những thách thức cá nhân và chuyển

tiếp một cách suôn sẻ. Rất nhiều nhân sự với nền tảng là quá trình cống hiến và được đào tạo bài bản tại Sacombank đã có thêm nhiều điều kiện để phát triển bản thân. Điểm đặc biệt của Sacombank là sẵn sàng tái tuyển dụng, đồng thời nhấn mạnh vào đạo đức và năng lực của nhân viên là yếu tố tiên quyết để lựa chọn - đây chính là một lợi ích cho sự ổn định và phát triển của tổ chức.

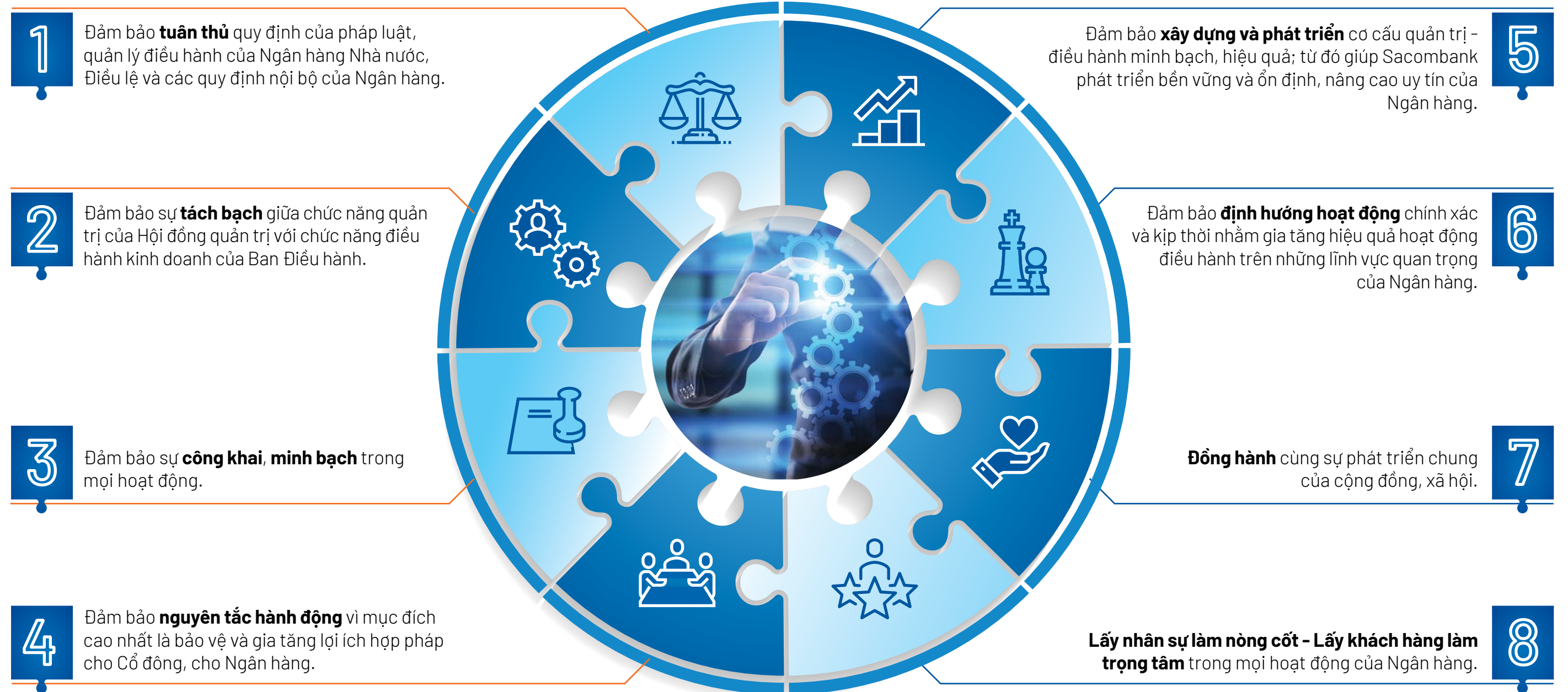
Tầm nhìn của Sacombank bên cạnh những số liệu về mặt kinh doanh, còn là về mối quan hệ lâu dài và tương tác tích cực giữa nhân sự và tổ chức. Sacombank đã và đang tạo ra một nền tảng cho sự phát triển chung, một cộng đồng mà mọi thành viên đều cảm thấy được đánh giá và hỗ trợ đầy đủ trong mọi chặng đường của sự nghiệp.

- 58 Các nguyên tắc trọng yếu trong mô hình quản trị của Sacombank
- 60 Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 69 Báo cáo của Ban Kiểm soát
- 74 Danh sách sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc
- 75 Giao dịch với các bên liên quan
- 76 Thù lao và khen thưởng
- 77 Quyền và trách nhiệm của Cổ đông
- 82 Cơ cấu Cổ đông



**BÁO CÁO
QUẢN TRỊ
DOANH
NGHIỆP**

CÁC NGUYÊN TẮC TRỌNG YẾU TRONG MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CỦA SACOMBANK








BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2023

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và Việt Nam chưa phục hồi đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Sacombank, với nỗ lực của tập thể Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên, cơ bản Sacombank đã hoàn thành các chỉ tiêu tài chính mà Đại hội đồng cổ đông giao.

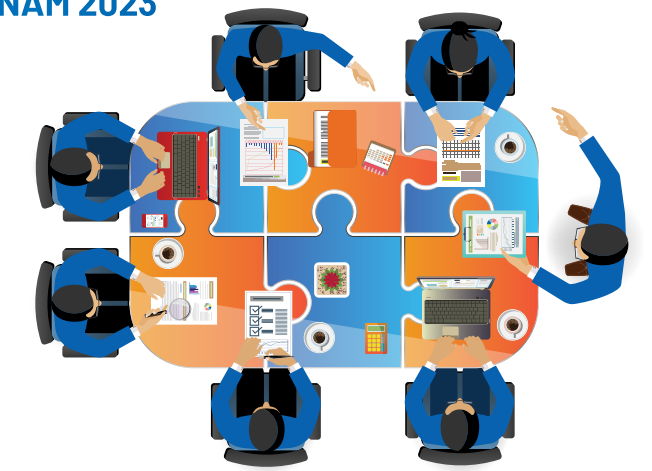
Các chỉ tiêu tài chính trọng yếu

	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Tỷ lệ đạt (TH/KH)
 TỔNG TÀI SẢN	657.800	674.390	103%
 TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	574.600	578.029	101%
 TỔNG DỰ NỢ TÍN DỤNG	491.600	482.731	98%
 TỶ LỆ NỢ XẤU	≤ 2%	2,1%	Chưa đạt
 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	9.500	9.595	101%

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023

Các phiên họp

Năm 2023, Hội đồng quản trị đã họp 6 phiên tập trung định kỳ. Bên cạnh đó, Chủ tịch HĐQT đã triển khai 95 lần lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để quyết định các nội dung công việc trong hoạt động quản trị Ngân hàng và ban hành các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị... nhằm kịp thời đưa ra những chỉ đạo giúp duy trì ổn định hệ thống, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao trên tinh thần tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank.






Ngày họp	Nội dung chính
22/03/2023	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về Kết quả kinh doanh 2 tháng đầu năm 2023 và Kế hoạch kinh doanh năm 2023 trình Đại hội đồng cổ đông. Thông qua nội dung tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông. Thông qua chủ trương công tác tái cấu trúc và luân chuyển nhân sự Ngân hàng con.
05/06/2023	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về Kết quả kinh doanh 5 tháng đầu năm 2023 và Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025. Điều chỉnh quy định: <ul style="list-style-type: none"> - Thang điểm thi đua tập thể. - Cải tiến phương pháp trả lương, thu nhập, đãi ngộ của cán bộ nhân viên, cán bộ quản lý. - Trang bị và quản lý phương tiện đi lại. Hiệu chỉnh mô hình bộ máy Ngân hàng: <ul style="list-style-type: none"> - Thành lập Khối Ngân hàng số. - Bổ sung chức năng kiểm tra cho Văn phòng Khu vực. Thôi nhiệm Ban lãnh đạo cấp cao.
28/07/2023	<ul style="list-style-type: none"> Điều chỉnh phương án thanh toán tiền trúng đấu giá đối với 18 khoản nợ được đảm bảo bằng quyền tài sản tại dự án Khu công nghiệp Phong Phú.
04/08/2023	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7 tháng đầu năm 2023. Điều chỉnh phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu 2021 - 2025.
28/08/2023	<ul style="list-style-type: none"> Tái bổ nhiệm nhân sự cấp cao. Chi lương kinh doanh cho cán bộ nhân viên mừng Lễ Quốc Khánh 02/09/2023.
06/12/2023	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo kết quả hoạt động năm 2023 và trình kế hoạch kinh doanh năm 2024. Xin chủ trương về cơ chế làm việc sáng thứ bảy. Báo cáo công tác nhân sự cấp cao.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị ban hành trong năm 2023

Trên cơ sở nội dung các phiên họp và kết quả triển khai lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT đã thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết để định hướng chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con/ Ngân hàng con, công tác cấp tín dụng, xử lý nợ, kiểm soát rủi ro, tổ chức và sắp xếp bộ máy hoạt động, nhân sự cấp cao, ban hành mới/điều chỉnh/bổ sung các văn bản lập quy phù hợp với quy định pháp luật thay đổi trong từng thời kỳ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ngân hàng, hoạt động của Ban Kiểm soát, hoạt động của Ban Tổng giám đốc

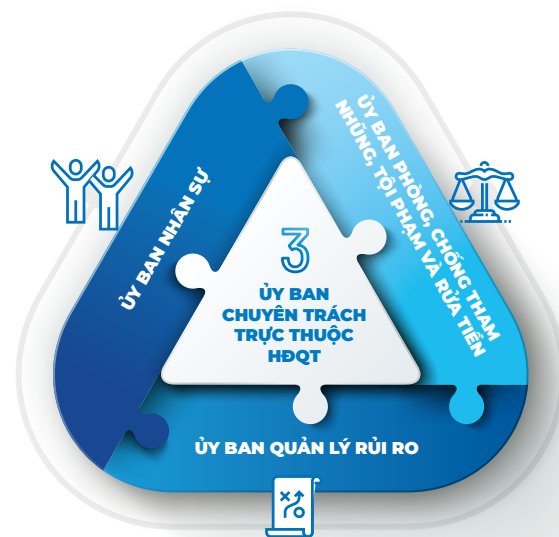
 <p>Năm 2023 tuy kinh tế xã hội Việt Nam chưa thật sự phục hồi sau đại dịch COVID-19, tuy nhiên Sacombank đã nỗ lực hết mình trong mọi hoạt động kinh doanh và hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông đã giao.</p>	 <p>Ban Kiểm soát đã sát sao trong chỉ đạo công tác kiểm toán nội bộ góp phần phòng ngừa các hành vi không tuân thủ của CBNV, đã chỉ đạo và phối hợp với các Khối nghiệp vụ hoàn thành Basel III.</p>	 <p>Ban Điều hành đã thể hiện tinh thần quyết liệt và trách nhiệm trong thực thi kế hoạch kinh doanh năm 2023, đồng thời đã triển khai nghiêm túc các Nghị quyết của HĐQT, từ đó hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.</p>
---	--	---

Đối với việc các Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ về Quản trị công ty

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ - CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về công tác đào tạo quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, hầu hết các Thành viên HĐQT Sacombank đã được Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo Thành viên HĐQT.

Hoạt động của các Ủy ban trực thuộc HĐQT trong năm 2023

HĐQT Sacombank đã tiến hành cơ cấu và thành lập các Ủy ban chuyên trách trực thuộc HĐQT theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Thông tư 13 và đặc biệt là tham khảo thông lệ về Quản trị công ty đối với các Ủy ban và Hội đồng trực thuộc HĐQT để đảm bảo mục tiêu, chiến lược phát triển bền vững. Cụ thể có 3 Ủy ban: Ủy ban Nhân sự - Ủy ban Quản lý rủi ro - Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền.



ỦY BAN NHÂN SỰ

Ủy ban Nhân sự có 2 hội đồng trực thuộc là **Hội đồng thù lao và đãi ngộ, Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao**. Năm 2023, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức họp 97 lần để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao gồm:



Tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu Cán bộ điều hành cấp cao phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng.



Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS và Cán bộ điều hành cấp cao theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Sacombank.



Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của Ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Cán bộ điều hành cấp cao, các cán bộ, nhân viên của Ngân hàng.



Đối với Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao: Xét duyệt kết quả xếp loại thi đua năm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT và các trường hợp khác khi cần thiết; Tổ chức họp xử lý vi phạm kỷ luật lao động. Tham mưu cho HĐQT áp dụng các hình thức kỷ luật và giám sát việc thi hành kỷ luật nhằm giữ nghiêm tinh thần tuân thủ, trật tự lao động trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.



Đối với Hội đồng thù lao và đãi ngộ: Tham mưu cho HĐQT quyết định hoặc đề HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định đối với các vấn đề như: Các tiêu chí, chế độ lương thưởng, thù lao đối với Cán bộ điều hành cấp cao và chính sách đãi ngộ cho cán bộ nhân viên của Ngân hàng và Công ty trực thuộc; Định kỳ đánh giá các chế độ, chính sách được thực hiện đúng mục đích, phù hợp với tình hình hoạt động của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Năm 2023, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức họp nhiều lần để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định gồm:

- 1 Đề xuất, tham mưu cho HĐQT giám sát Ban Điều hành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện Quy chế quản lý rủi ro.
- 2 Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy trình, quy chế, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank.
- 3 Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- 4 Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, quy chế, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, quy chế, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- 5 Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi được giao.
- 6 Đề xuất, tham mưu HĐQT giám sát Ban Điều hành trong việc xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức Kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.



ỦY BAN PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TỘI PHẠM VÀ RỬA TIỀN

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng và rửa tiền, đồng thời khẳng định quyết tâm phòng chống tội phạm rửa tiền, Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền tại Sacombank đã không ngừng nỗ lực xây dựng khung pháp lý, tổ chức bộ máy quản lý hiệu quả. Cụ thể trong năm 2023, Ủy ban đã họp nhiều kỳ và cử thành viên tham dự nhiều cuộc họp định kỳ và đột xuất của các Hội đồng, Ban trực thuộc Ủy ban theo từng đơn vị cụ thể để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định gồm:

- 1 Xác định mục tiêu chiến lược, xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền theo Pháp luật Việt Nam và quốc tế.
- 2 Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền tại Sacombank.
- 3 Tiếp nhận thông tin và tổng hợp tình hình vụ việc tiêu cực, tham nhũng, vụ việc nổi cộm, vi phạm pháp luật tại các Đơn vị, đặc biệt là tình hình tội phạm kinh tế, rủi ro kinh doanh, được phát hiện qua công tác kiểm tra chấn chỉnh, đơn khiếu nại, tố cáo; cơ quan báo chí và phương tiện thông tin đại chúng; do cơ quan pháp luật chuyển đến.
- 4 Nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, báo cáo cho HĐQT về phương án xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng và những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm có liên quan đến hoạt động của Sacombank.
- 5 Nỗ lực bảo vệ khách hàng, Ngân hàng và cán bộ nhân viên không trở thành nạn nhân hoặc vô tình tiếp tay cho hoạt động rửa tiền.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Đánh giá:

- Nhìn chung trong năm 2023, Các Ủy ban và Hội đồng tiếp tục hoạt động rất tích cực và hiệu quả, phát huy vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank, nhằm hỗ trợ kịp thời Ban Điều hành trong hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro của Ngân hàng.
- Các Ủy ban đều hoạt động dựa trên các quy chế, quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các Ủy ban tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của Ban Điều hành.
- Trong các phiên họp, việc thảo luận giữa HĐQT, BKS và BĐH diễn ra trên tinh thần cầu thị, xây dựng, công khai với mục tiêu tìm ra các quyết sách quản trị và điều hành phù hợp nhất. Các Quyết nghị, Chỉ đạo, Kết luận đã thống nhất trong cuộc họp được ban hành và giao Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định.

CHỨC DANH TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và Tên	Chức danh tại Sacombank	Chức danh tại tổ chức khác	
			Tên tổ chức	Chức danh
1	Ô. Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	CTCP Điện Tam Long	Thành viên HĐQT
2	Ô. Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	CTCP Vgroup	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ô. Phan Đình Tuệ	Thành viên HĐQT	CTCP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát
			CTCP Hàng Không Tre Việt	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT (Được bầu là Chủ tịch HĐQT từ ngày 07/02/2024)
4	Ô. Vương Công Đức	Thành viên HĐQT độc lập	CTCP Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chủ tịch HĐQT
			Công ty Liên Doanh Vũng Tàu Paradise	Thành viên HĐQT
5	B. Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT độc lập	Công ty TNHH Xã Hội Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT



DANH SÁCH CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC CỦA SACOMBANK

STT	Tên Đơn vị phát hành	Số lượng cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
1	CTCP Mai Linh	60.000	600.000.000	0,05%
2	CTCP Bảo hiểm AAA	632.280	6.322.800.000	0,56%
3	CTCP Đào tạo và tư vấn nghiệp vụ ngân hàng	63.826	638.260.000	5,29%
4	CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	500.000	5.000.000.000	1,60%
5	CTCP Du lịch Quảng Bình	63.000	630.000.000	2,10%
6	CTCP Du lịch Kiên Giang	880.000	8.800.000.000	10,14%
7	CTCP Thông tin tín dụng Việt Nam	318.182	3.181.820.000	2,65%
8	CTCP Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	1,00%
9	CTCP Đồng Tâm Long An	741.000	7.410.000.000	1,09%
10	Điện SWIFT	23	-	-
11	CTCP SPM	1.041.500	10.415.000.000	7,44%
12	Ngân hàng TMCP Nam Đô	5.040	5.040.000.000	16,35%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SACOMBANK TRONG NĂM 2024

Năm 2024, dự báo các rủi ro tiềm ẩn từ yếu tố vĩ mô vẫn còn hiện hữu. Tuy nhiên, khi nội lực vững vàng đã được tích lũy và bản lĩnh được bồi đắp, điểm cuối của hành trình tái cơ cấu tại Sacombank đã rất cận kề, Sacombank sẽ tiếp tục tăng mã lực để khép lại trọn vẹn lộ trình tái cơ cấu thành công và bước vào giai đoạn phát triển mới với nhiều mục tiêu cao hơn. Theo đó, Hội đồng quản trị đưa ra định hướng chiến lược đối với hoạt động của Sacombank trong năm 2024 là **“TĂNG TỐC HOẠT ĐỘNG - NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRÊN NỀN TẢNG SỐ”**.

CÁC MỤC TIÊU TRỌNG TÂM

- 1** Gia tăng quy mô và hiệu quả của tất cả các đơn vị trên toàn hệ thống, bảo đảm toàn hệ thống hoạt động an toàn - hiệu quả và bền vững.
- 2** Đột phá trong kinh doanh, xây dựng và hoàn thiện các điểm giao dịch số phục vụ khách hàng khẳng định vị thế thương hiệu Sacombank.
- 3** Tiếp tục công tác chuyển đổi số - Gia tăng tiện ích của sản phẩm dịch vụ mang đến trải nghiệm và bảo mật cho khách hàng.
- 4** Giảm tỷ lệ nợ xấu tổng thể dưới 3%, hoàn thành và chấm dứt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.
- 5** Thực hiện các thủ tục chia cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận giữ lại nhằm tăng năng lực tài chính đưa Sacombank là một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022 - 2026 gồm 1 Trưởng ban và 3 Thành viên, tất cả đều là thành viên chuyên trách. Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã tổ chức 12 cuộc họp, trong đó có 4 cuộc họp dưới hình thức lấy ý kiến Thành viên Ban Kiểm soát bằng văn bản. Tất cả thành viên Ban Kiểm soát đã dự họp đầy đủ, cùng cho ý kiến, thảo luận và biểu quyết thống nhất cao 100% thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Tỷ lệ tham dự các cuộc họp của các Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2023

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp/lấy ý kiến Thành viên BKS bằng văn bản	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Ô. Trần Minh Triết	12	100	100
2	B. Hà Quỳnh Anh	12	100	100
3	Ô. Nguyễn Văn Thành	12	100	100
4	Ô. Lâm Văn Kiệt	12	100	100

Kết quả cuộc họp

Ngày họp	Nội dung chính
13/01/2023	Thông qua việc phân công nhiệm vụ các Thành viên Ban Kiểm soát
13/01/2023	Tổng kết hoạt động Kiểm toán nội bộ năm 2022 và triển khai kế hoạch hành động năm 2023
10/03/2023	Thông qua tài liệu của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022
10/03/2023	Họp Ban Kiểm soát với Kiểm toán nội bộ Quý 1/2023
17/05/2023	Thông qua việc ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ
14/06/2023	Thông qua việc ban hành Hệ thống chức danh - Mô tả công việc - Sơ đồ thăng tiến các chức danh thuộc Kiểm toán nội bộ
20/06/2023	Thông qua việc bổ nhiệm nhân sự thuộc Kiểm toán nội bộ
31/07/2023	Sơ kết hoạt động Kiểm toán nội bộ 6 tháng đầu năm 2023 và triển khai kế hoạch hành động 6 tháng cuối năm 2023
09/08/2023	Thông qua việc đề xuất bổ sung dịch vụ kiểm toán độc lập năm 2022 và 2023
20/10/2023	Họp Ban Kiểm soát với Kiểm toán nội bộ Quý 3/2023
24/11/2023	Thông qua việc đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập năm 2024, Thông qua Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2024
06/12/2023	Thông qua việc tái bổ nhiệm nhân sự thuộc Kiểm toán nội bộ

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2023

Ban Kiểm soát đã triển khai, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Điều lệ, Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Sacombank. Tất cả các thành viên Ban Kiểm soát đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm 2023.

1	Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ của Sacombank trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
2	Giám sát việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
3	Đề xuất và kiến nghị Hội đồng quản trị chọn công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank năm tài chính 2024.
4	Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2022 của Sacombank trên cơ sở Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và kết hợp với các thông tin giám sát của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán nội bộ.
5	Ban Kiểm soát đã chỉ đạo triển khai xây dựng giải pháp công nghệ thông tin cho hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Ban triển khai Dự án đang thực hiện công việc theo tiến độ của dự án.
6	Thông qua vai trò tham mưu của Tổ quản lý vốn cổ phần trực thuộc Văn phòng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện việc theo dõi danh sách cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người có liên quan theo đúng quy định hiện hành.
7	Chỉ đạo và giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.
8	Không ngừng hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của Ban Kiểm soát và các văn bản quy định về công tác Kiểm toán nội bộ, định kỳ hàng năm, Ban Kiểm soát xem xét lại quy định nội bộ, rà soát, cập nhật theo quy định mới của Ngân hàng Nhà nước và Pháp luật.
9	Sự phối hợp hoạt động và trao đổi thông tin giữa Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị trực thuộc của Sacombank được thực hiện thông suốt, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG SACOMBANK

Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ của Sacombank trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc thực hiện việc quản trị, điều hành Ngân hàng theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Sacombank, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, cụ thể:

- Hội đồng quản trị thực hiện vai trò quản lý, chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời các chủ trương, chính sách của Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ban hành các văn bản liên quan công tác quản trị để định hướng, chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời cho Ban Điều hành trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và các Công ty con, Ngân hàng con, cũng như phối hợp với Ban Kiểm soát trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ngân hàng.
- Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban Điều hành triển khai thực hiện đúng định hướng Đề án tái cơ cấu Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
- Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị; triển khai nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh năm 2023 theo đúng định hướng, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị; thực hiện việc phân quyền/ủy quyền đảm bảo hoạt động của Sacombank được thông suốt, an toàn, hiệu quả.
- Sacombank không ngừng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ gồm 3 tuyến bảo vệ độc lập đáp ứng yêu cầu tại Thông tư 13 của Ngân hàng Nhà nước. Trong năm 2023, Sacombank đã hoàn thành triển khai chuẩn mực quản lý rủi ro theo Basel III giúp nâng cao năng lực quản trị, quản lý rủi ro và lành mạnh tài chính.
- Sacombank tuân thủ đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng và thực hiện công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn định kỳ tại ngày 30/06/2023 và 31/12/2023 trên trang thông tin điện tử của Sacombank, đảm bảo tính công khai, minh bạch và tiếp cận thuận tiện cho các cá nhân, tổ chức có lợi ích liên quan.



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động của Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định tại Thông tư 13 và quy định nội bộ của Sacombank

Về kết quả thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2023

Hoàn thành 100% kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2023 đã được Ban Kiểm soát phê duyệt, cụ thể: đã thực hiện 17 cuộc kiểm toán, bao gồm: 10 cuộc kiểm toán tại Chi nhánh và 58 Phòng giao dịch trực thuộc; 4 chuyên đề/đơn vị tại Hội sở; 1 Công ty con; Chuyên đề Công nghệ thông tin tại 1 Công ty con và 1 Ngân hàng con. Song song đó, Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán từ xa một cách thường xuyên, liên tục thông qua việc truy xuất dữ liệu trên hệ thống MIS, rà soát các giao dịch

của Chi nhánh/Phòng giao dịch theo Bộ tiêu chí kiểm toán từ xa với 71 tiêu chí.

Qua công tác kiểm toán tại các đơn vị, Kiểm toán nội bộ đã đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hạn chế rủi ro, hoàn thiện quy trình, quy định góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả. Kết quả kiểm toán được gửi kịp thời tới Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các đơn vị có liên quan.

Hoàn thành
100%
kế hoạch kiểm toán
nội bộ năm 2023

Về nâng cao năng lực chuyên môn và chất lượng hoạt động Kiểm toán nội bộ

Ban Kiểm soát rất chú trọng công tác đào tạo, luôn tạo điều kiện, hỗ trợ cho đội ngũ Kiểm toán nội bộ nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển Kiểm toán nội bộ ngày càng chuyên nghiệp và vững mạnh.

Với mục tiêu không ngừng cải tiến hoạt động, nâng cao chất lượng kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã chỉ đạo thực hiện Dự án Xây dựng chương trình kiểm tra, kiểm toán, đây là giai đoạn 2 của Dự án nâng cấp Khung kiểm toán nội bộ - xây dựng giải pháp công nghệ thông tin cho hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Dự án này phù hợp với lộ trình chuyển đổi số của Sacombank, ứng dụng dữ liệu và công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm toán nội bộ, chuẩn hóa quy trình nhằm cung cấp thêm công cụ hữu hiệu, hỗ trợ công việc cho đội ngũ kiểm tra, kiểm toán nội bộ tại Sacombank.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024

4 Chỉ đạo và giám sát cấp cao đối với Kiểm toán nội bộ trong việc:

- 1 Triển khai thực hiện Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2024, xây dựng Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025;
- 2 Tiếp tục phát huy và nâng cao hiệu quả công tác kiểm toán thực địa, kiểm toán từ xa thông qua việc quản lý, giám sát, đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm toán;
- 3 Thực hiện Dự án Xây dựng Chương trình kiểm tra, kiểm toán theo đúng lộ trình, ứng dụng hiệu quả kết quả của Dự án;

1 **Tăng cường công tác kiểm soát**, nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ trong việc quản trị, điều hành Sacombank và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2 Tiếp tục **giám sát việc thực hiện Đề án tái cơ cấu** Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3 Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông/HĐQT quyết định **lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập năm 2025**. Thẩm định báo cáo tài chính của Sacombank theo quy định.

4 Rà soát, hoàn thiện các văn bản nội bộ liên quan hoạt động của Ban Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ;

5 Kện toàn nhân sự Kiểm toán nội bộ, đặc biệt là nhân sự kiểm toán công nghệ thông tin.

5 **Thực hiện chức năng, nhiệm vụ** của Ban Kiểm soát theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Điều lệ và quy định nội bộ Sacombank.

DANH SÁCH SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TGD

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 31/12/2023
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Ô. Dương Công Minh	Chủ tịch	62.569.075
2	B. Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng giám đốc	76.320
3	Ô. Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	19.680
4	Ô. Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	833
5	Ô. Phan Đình Tuệ	Thành viên	142.895
6	B. Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT độc lập	0
7	Ô. Vương Công Đức	Thành viên HĐQT độc lập	0
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT			
1	Ô. Trần Minh Triết	Trưởng ban	0
2	B. Hà Quỳnh Anh	Thành viên	5.828
3	Ô. Nguyễn Văn Thành	Thành viên	0
4	Ô. Lâm Văn Kiệt	Thành viên	66
THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & KẾ TOÁN TRƯỞNG			
1	B. Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng giám đốc	0
2	Ô. Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng giám đốc	14.739
3	B. Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng giám đốc	101
4	Ô. Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng giám đốc	52.331
5	Ô. Bùi Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	138.752
6	Ô. Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng giám đốc	7
7	Ô. Hồ Doãn Cường	Phó Tổng giám đốc	7.126
8	Ô. Lê Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc	0
9	Ô. Hà Văn Trung	Phó Tổng giám đốc	10.000
10	Ô. Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	76.315
11	Ô. Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng	48.562
TỔNG CỘNG			63.162.630

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các Công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CHI TIẾT GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay (triệu đồng)	Năm trước (triệu đồng)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các Công ty con	Thu nhập lãi cho vay	6.800	3.127
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(21.964)	(7.421)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	151	55
	Chi phí hoạt động khác	-	(5.397)
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng quản trị	(44.182)	(35.243)
	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(16.994)	(17.438)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng giám đốc	(101.507)	(93.709)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các Công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	327.765	4.826
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(17.494)	(8.797)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.777	60
	Chi phí hoạt động khác	(2.485)	(2.049)

CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI TRẢ) CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Các giao dịch	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các Công ty con	Cho vay	164.431	67.936
	Nhận tiền gửi	(241.365)	(291.898)
	Chứng chỉ tiền gửi	(1.960)	(460)
	Phải thu khác	1.273	11.990
	Phải trả khác	(7.544)	(2.815)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các Công ty con	Cho vay	4.020.196	101.619
	Nhận tiền gửi	(271.632)	(203.017)
	Chứng chỉ tiền gửi	(20.170)	(20.210)
	Phải thu khác	25.025	1.051
	Phải trả khác	(8.562)	(5.534)

THÙ LAO VÀ KHEN THƯỞNG

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022, Quỹ thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Sacombank trong năm 2023 được trích với tỷ lệ 1% lợi nhuận trước thuế hợp nhất của năm tài chính 2023. Tuy nhiên, với tinh thần thực hiện chủ trương tiết kiệm, thực chi thù lao và thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 chỉ chiếm 0,71% lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2023.



QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CỔ ĐÔNG

QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG, GIAO TIẾP VỚI CỔ ĐÔNG, TỔ CHỨC CÁC CUỘC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Quyền của Cổ đông: Sacombank đã thực hiện nghiêm túc toàn bộ các quyền của Cổ đông theo quy định tại điều 25 – Điều lệ Sacombank và các quy định của pháp luật liên quan. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022, tất cả các Cổ đông đều được đảm bảo quyền tham dự, biểu quyết và đóng góp ý kiến tại Đại hội hoặc gửi thư về Ban tổ chức để đảm bảo quyền lợi đầy đủ theo đúng quy định pháp luật, đặc biệt là được đối xử công bằng; quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ.

Giao tiếp với Cổ đông: Ngoài việc giải đáp các thắc mắc, chất vấn của Cổ đông tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022 được tổ chức vào ngày 25/04/2023. Ngày 25/04/2023, Sacombank tặng phần quà cho tất cả Cổ đông tham dự trực tiếp tại Trung tâm Hội nghị White Palace, số 194 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM (kể cả cổ đông nhỏ). Trong năm 2023, Sacombank đã tiếp xúc trực tiếp tại Hội sở Sacombank với 150 Cổ đông để giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu cổ phiếu STB do thừa kế cũng như cập nhật/điều chỉnh thông tin liên quan đến Cổ đông. Ngoài ra, qua phương tiện điện thoại, thư điện tử Sacombank cũng đã giải đáp các ý kiến của Cổ đông liên quan đến vấn đề cổ tức, cổ phiếu, hướng dẫn các thủ tục liên quan đến quyền của Cổ đông.

Tổ chức các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông: Trong năm 2023, Sacombank đã tổ chức thành công phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022 bằng Hội nghị trực tiếp – Bỏ phiếu điện tử tại Trung tâm Hội nghị White Palace (số 194 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM).



GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
Nguyễn Thanh Xuân	Chị gái của Ông. Nguyễn Minh Tâm – Phó Tổng giám đốc	13.119	0,00069%	0	0,000%	Bán

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CỔ ĐÔNG (tiếp theo)

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NHÓM CỔ ĐÔNG LỚN

Tại ngày 03/01/2023

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	8.000.000	0,4244%	8.000.000	0,4244%	0
2	CTBC Vietnam Equity Fund	30.300.000	1,6073%	30.300.000	1,6073%	0
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	14.500.000	0,7691%	14.500.000	0,7691%	0
4	Hanoi Investments Holdings Limited	22.055.000	1,1699%	22.055.000	1,1699%	0
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.120.000	0,0594%	1.120.000	0,0594%	0
6	Norges Bank	30.456.900	1,6156%	29.000.000	1,5383%	0
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	1.352.400	0,0717%	1.252.400	0,0664%	(1.456.900)
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	4.040.400	0,2143%	3.040.400	0,1613%	(100.000)
9	Wareham Group Limited	1.360.000	0,0721%	1.360.000	0,0721%	(1.000.000)
Tổng cộng		113.184.700	6,0038%	110.627.800	5,8682%	(2.556.900)

Tại ngày 08/02/2023

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	9.500.000	0,5039%	9.500.000	0,5039%	0
2	CTBC Vietnam Equity Fund	30.300.000	1,6073%	30.300.000	1,6073%	0
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	14.700.000	0,7798%	15.200.000	0,8063%	500.000
4	Hanoi Investments Holdings Limited	23.155.000	1,2282%	24.155.000	1,2813%	1.000.000
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.100.000	0,0583%	1.100.000	0,0583%	0
6	Norges Bank	25.350.000	1,3447%	25.350.000	1,3447%	0
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	1.806.500	0,0958%	1.906.500	0,1011%	100.000
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	5.540.400	0,2939%	5.540.400	0,2939%	0
9	Wareham Group Limited	1.360.000	0,0721%	1.360.000	0,0721%	0
Tổng cộng		112.811.900	5,9840%	114.411.900	6,0689%	1.600.000

Tại ngày 14/02/2023

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	9.500.000	0,5039%	9.500.000	0,5039%	0
2	CTBC Vietnam Equity Fund	33.300.000	1,7664%	33.300.000	1,7664%	0
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	15.476.000	0,8209%	15.476.000	0,8209%	0
4	Hanoi Investments Holdings Limited	25.155.000	1,3343%	25.155.000	1,3343%	0
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.200.000	0,0637%	1.200.000	0,0637%	0
6	Norges Bank	20.350.000	1,0795%	19.600.000	1,0397%	(750.000)
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	1.634.200	0,0867%	1.634.200	0,0867%	0
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	5.540.400	0,2939%	5.540.400	0,2939%	0
9	Wareham Group Limited	1.360.000	0,0721%	1.360.000	0,0721%	0
Tổng cộng		113.515.600	6,0214%	112.765.600	5,9816%	(750.000)

Tại ngày 28/04/2023

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	3.000.000	0,1591%	3.000.000	0,1591%	0
2	CTBC Vietnam Equity Fund	40.300.000	2,1376%	4.1300.000	2,1907%	1.000.000
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	14.350.000	0,7612%	14.350.000	0,7612%	0
4	Hanoi Investments Holdings Limited	27.575.000	1,4627%	27.575.000	1,4627%	0
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.050.000	0,0557%	1.050.000	0,0557%	0
6	Norges Bank	20.100.000	1,0662%	20.100.000	1,0662%	0
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	1.474.000	0,0782%	1.474.000	0,0782%	0
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	4.750.000	0,2520%	4.750.000	0,2520%	0
Tổng cộng		112.599.000	5,9727%	113.599.000	6,0258%	1.000.000

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CỔ ĐÔNG (tiếp theo)

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NHÓM CỔ ĐÔNG LỚN (tiếp theo)

Tại ngày 25/05/2023

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	2.000.000	0,1061 %	1.750.000	0,0929%	(250.000)
2	CTBC Vietnam Equity Fund	41.300.000	2,1907%	41.300.000	2,1907%	0
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	14.350.000	0,7612%	14.350.000	0,7612%	0
4	Hanoi Investments Holdings Limited	27.575.000	1,4627%	27.575.000	1,4627%	0
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.400.000	0,0743%	1.450.000	0,0769%	50.000
6	Norges Bank	20.100.000	1,0662%	20.100.000	1,0662%	0
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	1.586.000	0,0841%	1.586.000	0,0841%	0
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	6.500.000	0,3448%	5.000.000	0,2652%	(1.500.000)
Tổng cộng		114.811.000	6,0901%	113.111.000	5,9999%	(1.700.000)

Tại ngày 03/07/2023

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	1.750.000	0,0929%	1.750.000	0,0929%	0
2	CTBC Vietnam Equity Fund	39.300.000	2,0846%	39.300.000	2,0846%	0
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	11.000.000	0,5834%	11.000.000	0,5834%	0
4	Hanoi Investments Holdings Limited	15.275.000	0,8102%	15.275.000	0,8102%	0
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.200.000	0,0637%	1.200.000	0,0637%	0
6	Norges Bank	20.500.000	1,0874%	20.263.500	1,0749%	(236.500)
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	1.466.000	0,0778%	1.466.000	0,0778%	0
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	4.000.000	0,2122%	4.000.000	0,2122%	0
Tổng cộng		94.491.000	5,0122%	94.254.500	4,9997%	(236.500)

Tại ngày 19/10/2023

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	4.500.000	0,2387%	4.750.000	0,2520%	250.000
2	CTBC Vietnam Equity Fund	38.000.000	2,0157%	38.000.000	2,0157%	0
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	13.200.000	0,7002%	13.200.000	0,7002%	0
4	Hanoi Investments Holdings Limited	10.495.000	0,5567%	10.495.000	0,5567%	0
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.100.000	0,0583%	1.100.000	0,0583%	0
6	Norges Bank	21.300.000	1,1298%	22.300.000	1,1829%	1.000.000
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	2.068.000	0,1097%	2.068.000	0,1097%	0
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	2.000.000	0,1061%	4.250.000	0,2254%	2.250.000
Tổng cộng		92.663.000	4,9152%	96.163.000	5,1009%	3.500.000

Tại ngày 06/11/2023

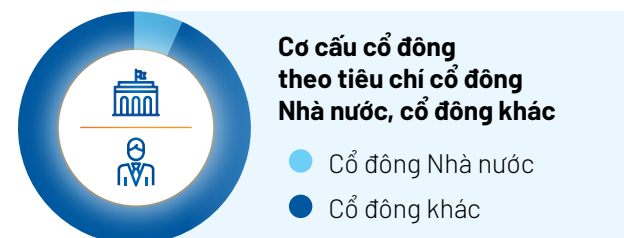
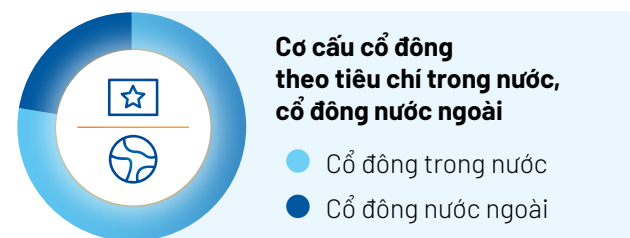
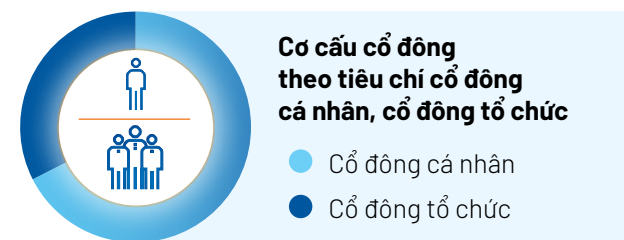
STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Số lượng đã giao dịch (Mua/Bán)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Amersham Industries Limited	9.104.000	0,4829%	9.104.000	0,4829%	0
2	CTBC Vietnam Equity Fund	40.000.000	2,1218%	43.000.000	2,2809%	3.000.000
3	DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	13.200.000	0,7002%	13.200.000	0,7002%	0
4	Hanoi Investments Holdings Limited	11.995.000	0,6363%	11.995.000	0,6363%	0
5	KB Vietnam Focus Balanced Fund	1.090.000	0,0578%	1.090.000	0,0578%	0
6	Norges Bank	25.300.000	1,3420%	25.300.000	1,3420%	0
7	Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	2.268.000	0,1203%	2.268.000	0,1203%	0
8	Vietnam Enterprise Investments Limited	7.130.000	0,3782%	8.130.000	0,4313%	1.000.000
Tổng cộng		110.087.000	5,8395%	114.087.000	6,0517%	4.000.000

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

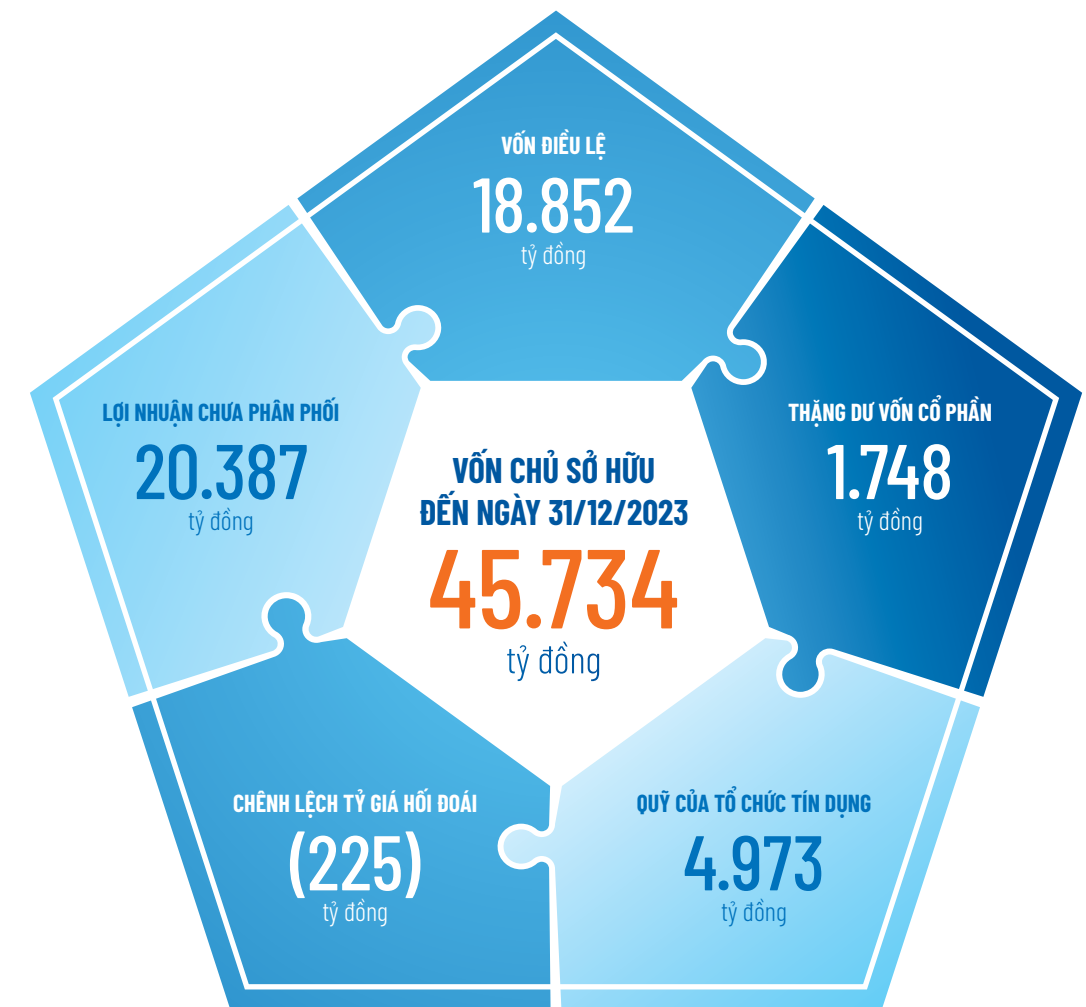
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ			
Cổ đông lớn	8	126.704.100	6,73%
Cổ đông nhỏ	85.847	1.758.511.616	93,27%
Theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức			
Cổ đông cá nhân	85.488	1.272.629.085	67,51%
Cổ đông tổ chức	367	612.586.631	32,49%
Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài			
Cổ đông trong nước	84.884	1.463.204.631	77,61%
Cổ đông nước ngoài	971	422.011.085	22,39%
Theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác			
Cổ đông Nhà nước	3	81.675	0,004%
Cổ đông khác	85.852	1.885.134.041	99,996%

(Căn cứ theo danh sách của Trung tâm lưu ký chứng khoán tại thời điểm 31/12/2023)



TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU



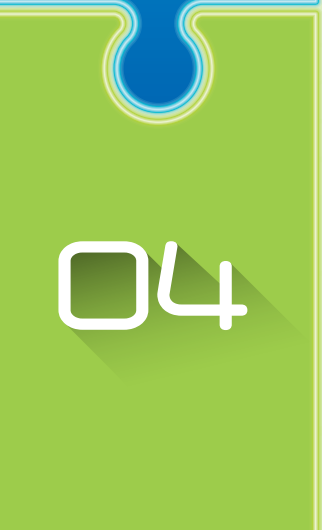
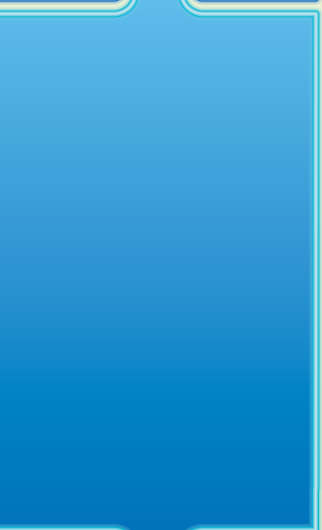
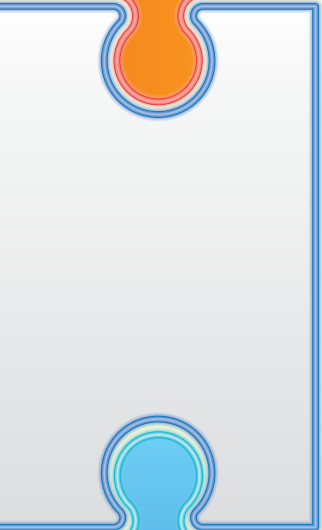
GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 27/07/2021, Sacombank đã bán 81.542.200 cổ phiếu theo phương thức giao dịch khớp lệnh và 20.087 cổ phiếu theo phương thức giao dịch thỏa thuận. Tại ngày 31/12/2023, Sacombank không còn cổ phiếu quỹ.

DANH SÁCH TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT

Số lượng cổ phần của Sacombank là 1.885.215.716 cổ phần (tương ứng với vốn điều lệ của Sacombank là 18.852.157.160.000 đồng) bao gồm:

- Số lượng cổ phần lưu hành: 1.885.215.716 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần
- Tình hình giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2023: Không có



- 91** Báo cáo tài chính hợp nhất 2023
- 97** Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023
- 186** Báo cáo đảm bảo của EY Việt Nam về một số nội dung trong Báo cáo
- 198** Định hướng phát triển bền vững
- 207** Các nội dung chi tiết



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ từ nhiệm
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2022
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và văn bản hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11635452/66980304-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 91 đến trang 183, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh 3.4 - “Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt”*. Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	7.545.270	7.849.898
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	12.848.045	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		50.332.971	25.293.585
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	50.114.401	24.968.280
Cho vay các TCTD khác	7.2	218.570	325.305
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	109.858
Cho vay khách hàng		475.169.108	432.997.593
Cho vay khách hàng	9	482.731.122	438.627.777
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(7.562.014)	(5.630.184)
Hoạt động mua nợ	10	-	102.642
Mua nợ		-	124.710
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(22.068)
Chứng khoán đầu tư		74.635.845	68.800.687
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	22.562.535	27.896.339
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	66.688.978	55.551.832
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(14.615.668)	(14.647.484)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	82.642	88.812
Đầu tư dài hạn khác		97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.372)	(8.202)
Tài sản cố định		7.269.440	7.547.677
Tài sản cố định hữu hình	14.1	4.282.772	4.489.795
Nguyên giá tài sản cố định		8.340.278	7.857.573
Khấu hao tài sản cố định		(4.057.506)	(3.367.778)
Tài sản cố định vô hình	14.2	2.986.668	3.057.882
Nguyên giá tài sản cố định		4.760.547	4.522.417
Hao mòn tài sản cố định		(1.773.879)	(1.464.535)
Tài sản Có khác		46.506.339	36.830.826
Các khoản phải thu	15.1	42.027.312	32.716.333
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	5.686.993	5.078.974
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	397.824	242.847
Tài sản Có khác	15.3	1.300.900	1.226.733
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(2.906.690)	(2.434.061)
TỔNG TÀI SẢN		674.389.660	591.907.695

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	19.328	9.901.209
Tiền gửi và vay Chính phủ		19.328	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác		37.950.111	28.430.448
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	34.386.028	21.729.677
Vay các TCTD khác	17.2	3.564.083	6.700.771
Tiền gửi của khách hàng	18	510.744.394	454.740.496
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	91.459	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	323.147	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	20	28.992.491	25.820.307
Các khoản nợ khác		50.534.866	34.148.402
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	11.643.974	7.516.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	29.660	29.460
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	38.836.726	26.573.974
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		24.506	28.398
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		628.655.796	553.280.699
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		20.601.582	20.601.582
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		4.971.157	4.223.224
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(225.489)	(169.492)
Lợi nhuận chưa phân phối		20.386.614	13.971.682
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	45.733.864	38.626.996
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		674.389.660	591.907.695

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	36	141.045.166	64.201.170
Trong đó:			
Bảo lãnh vay vốn		33.598	66.327
Cam kết giao dịch hối đoái		122.663.800	48.005.012
» Cam kết mua ngoại tệ		449.709	983.192
» Cam kết bán ngoại tệ		1.103.464	1.099.574
» Cam kết giao dịch hoán đổi		121.110.627	45.922.246
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		7.075.433	4.768.784
Bảo lãnh khác		11.272.335	11.361.047
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	30.469.857	29.260.397
Nợ khó đòi đã xử lý	38	6.676.375	4.751.164
Tài sản và chứng từ khác	39	84.007.389	70.249.551

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	55.927.329	37.390.848
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(33.854.996)	(20.243.714)
Thu nhập lãi thuần		22.072.333	17.147.134
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.136.710	8.329.935
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.518.807)	(3.135.855)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.617.903	5.194.080
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	1.099.548	1.062.244
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	33.817	(19.983)
Thu nhập từ hoạt động khác		445.447	2.874.203
Chi phí hoạt động khác		(118.874)	(128.854)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	326.573	2.745.349
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	22.837	12.466
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		26.173.011	26.141.290
Chi phí cho nhân viên		(6.869.829)	(6.882.923)
Chi phí khấu hao		(1.148.589)	(665.889)
Chi phí hoạt động khác		(4.871.488)	(3.371.905)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(12.889.906)	(10.920.717)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.283.105	15.220.573
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(3.688.105)	(8.881.501)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		9.595.000	6.339.072
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(2.016.154)	(1.168.567)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	139.770	(129.810)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.876.384)	(1.298.377)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		7.718.616	5.040.695
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	24	4.094	2.380

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		55.963.261	43.124.578
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(29.631.339)	(18.643.180)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.769.866	5.148.108
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.029.602	944.709
Thu nhập khác		243.927	295.376
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	79.680	364.589
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(11.560.011)	(10.527.750)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	22	(840.774)	(1.426.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		18.054.212	19.280.234
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(62.898.852)	(67.316.015)
Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		106.735	349.881
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.433.560)	(8.427.255)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(217.861)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(43.985.521)	(50.495.473)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.835.071)	(1.829.425)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(10.751.435)	(6.695.882)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		71.595.994	63.576.273
(Giảm)/tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam		(9.881.881)	9.378.464
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		10.863.621	12.467.476
Tăng tiền gửi của khách hàng		56.003.898	27.353.724
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		201.317	-
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		83.310	(39.103)
Tăng phát hành giấy tờ có giá		3.209.262	4.728.128
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		11.126.535	9.700.996
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.2	(10.068)	(13.412)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.751.354	15.540.492
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.287.591)	(1.142.501)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		9.921	2.841.841
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		22.837	12.466
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(1.254.833)	1.711.806

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	474.811
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(37.078)	(486.411)
Cổ tức trả cho cổ đông	23.2	(25)	(173)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(37.103)	(11.773)
Tiền thuần trong năm		25.459.418	17.240.525
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	45.104.295	28.070.625
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	23.1	(55.997)	(206.855)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	70.507.716	45.104.295

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán


Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("SBA")	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("SBL")	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("SBR")	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("SBJ")	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia ("STBC")	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào ("STBL")	07/NHNN-Lào	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.514 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.436 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017; Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.2 Chuẩn mục và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính riêng của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) (sau đây gọi chung là “Đề án”) là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- » Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng;
- » Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu;
- » Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12.2);
- » Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cầm giữ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm giữ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (Thuyết minh 15.1 và 15.3). Đối với các tài sản nhận cầm giữ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng (Thuyết minh 15.4);
- » Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã dừng không tiếp tục áp dụng một số chính sách trong Đề án như sau:

- » Lãi dự thu: Ngân hàng đã thu và phân bổ toàn bộ số lãi và phí dự thu trong Đề án đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không còn thực hiện phân bổ số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính và Ngân hàng thực hiện ghi nhận lãi dự thu theo quy định pháp luật hiện hành (Thuyết minh 4.23). Việc thay đổi chính sách kế toán này là do Ngân hàng không còn các khoản mục cần áp dụng chính sách trong Đề án cho năm hiện tại do đó Ngân hàng không điều chỉnh hồi tố đối với thay đổi này.
- » Đồng thời đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không còn các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi sau:

Lãi dự thu: Ngân hàng thực hiện ghi nhận lãi dự thu theo quy định pháp luật hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và không thực hiện phân bổ lãi dự thu theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu (chi tiết nêu tại *Thuyết minh 4.23*).

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02").

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- » Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- » Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Điều 13 của Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ (đối với các khoản vay tại Ngân hàng con ở nước ngoài không áp dụng tỷ lệ khấu trừ tài sản đảm bảo) nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.6.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.6.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.6.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- » Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- » Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- » $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- » X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- » Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- » n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- » m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- » Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và các công ty con xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng và các công ty con tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	--	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	7 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu này được Ngân hàng và các công ty con thực hiện theo chính sách kế toán như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.16 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 4.5 và 4.6*.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.22 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và các công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- » Quỹ dự trữ theo luật định.
- » Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.22 Vốn (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính 2022 trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi và chi phí lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- » Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm;
- » Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- » đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- » Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- (a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- (b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong năm tài chính.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" của Ngân hàng và các công ty con.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	5.594.415	5.371.893
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.834.343	2.318.889
Vàng	53.787	83.110
Vàng nữ trang	51.614	65.503
Kim loại quý, đá quý khác	11.111	10.503
	7.545.270	7.849.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (a)		
» Bảng VND	10.651.247	10.515.502
» Bảng ngoại tệ	760.637	406.961
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (b)	376.356	529.088
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (c)	1.059.805	834.566
	12.848.045	12.286.117

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP (“LAK”) và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	5,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	10,00	5,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

(c) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel (“KHR”) và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
Tiền gửi bằng KHR	7,00	7,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	9,00	7,00

Khoản dự trữ 7,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 9,00% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	20.841.806	8.083.740
» Bảng VND	13.419.994	5.420.153
» Bảng ngoại tệ	7.421.812	2.663.587
Tiền gửi có kỳ hạn	29.272.595	16.884.540
» Bảng VND	28.120.000	16.374.860
» Bảng ngoại tệ	1.152.595	509.680
	50.114.401	24.968.280

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,90 - 3,80	2,70 - 8,35
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,50 - 7,50	2,50 - 4,50

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảng ngoại tệ	218.570	325.305

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.491.165	17.209.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.499.696	-	8.807
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	59.381.589	-	82.652
	60.881.285	-	91.459
Số thuần			91.459

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.240.908	-	6.428
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.732.869	116.286	-
	27.973.777	116.286	6.428
Số thuần		109.858	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	471.378.083	428.497.075
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	6.237.112	6.138.721
Cho thuê tài chính	4.638.330	3.980.796
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	412.000	-
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	62.537	11.051
Cho vay khác	3.060	134
	482.731.122	438.627.777

Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 46.500 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 46.500 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	468.241.584	428.847.741
Nợ cần chú ý	3.505.472	5.481.202
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.490.299	560.727
Nợ nghi ngờ	4.593.502	731.065
Nợ có khả năng mất vốn	4.900.265	3.007.042
	482.731.122	438.627.777

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	304.684.401	276.127.585
Nợ trung hạn	53.310.217	48.308.008
Nợ dài hạn	124.736.504	114.192.184
	482.731.122	438.627.777

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	468.098.174	96,97	425.898.290	97,10
Bằng ngoại tệ	14.632.948	3,03	12.729.487	2,90
	482.731.122	100,00	438.627.777	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	216.363.275	44,82	185.552.161	42,31
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	103.839.711	21,51	90.809.487	20,70
Công ty cổ phần khác	98.730.327	20,45	80.700.354	18,40
Công ty Nhà nước	4.455.608	0,92	4.377.939	1,00
Doanh nghiệp tư nhân	3.947.519	0,82	4.161.205	0,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.101.651	0,44	2.428.453	0,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	393.256	0,08	420.129	0,10
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	192.048	0,04	171.219	0,04
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	189.164	0,04	173.165	0,04
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	73.464	0,02	25.059	0,01
Công ty hợp danh	2.151	0,00	1.978	0,00
Khác	2.438.376	0,50	2.283.173	0,52
Cho vay cá nhân	266.367.847	55,18	253.075.616	57,69
	482.731.122	100,00	438.627.777	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	211.961.149	43,91	212.890.201	48,54
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.532.760	10,68	43.657.534	9,95
Xây dựng	42.913.190	8,89	28.447.719	6,49
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42.117.519	8,72	39.124.557	8,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.416.410	5,27	19.342.166	4,41
Vận tải kho bãi	13.818.156	2,86	6.714.727	1,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.704.296	1,60	5.713.791	1,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6.894.384	1,43	6.338.234	1,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.301.208	1,31	3.629.882	0,83
Giáo dục, đào tạo	5.543.395	1,15	5.784.057	1,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.333.073	1,10	5.008.055	1,14
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.180.710	0,66	3.205.641	0,73
Khai khoáng	1.455.613	0,30	1.309.737	0,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.123.089	0,23	1.121.513	0,26
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	311.670	0,06	274.595	0,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	153.920	0,03	94.440	0,02
Thông tin và truyền thông	140.609	0,03	150.047	0,03
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	140.563	0,03	137.337	0,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.130	0,00	11.315	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	56.683.278	11,74	55.672.229	12,69
	482.731.122	100,00	438.627.777	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	124.710
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	(22.068)
	-	102.642

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	-	838.509

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	21.133	935	22.068
Số hoàn nhập trong năm	(21.133)	(935)	(22.068)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	95.053	2.144	97.197
Số hoàn nhập trong năm	(73.920)	(1.209)	(75.129)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.133	935	22.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	-	22.068
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	7.562.014	5.630.184
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	14.602.882	14.639.238
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		1.019.258	1.019.258
		23.184.154	21.310.748

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(22.068)	(75.129)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	2.282.864	470.973
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	1.427.309	8.623.938
Số hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng		-	(138.281)
		3.688.105	8.881.501

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.362.858	3.267.326	5.630.184
Số trích lập dự phòng trong năm	1.965.445	317.419	2.282.864
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(371.406)	-	(371.406)
Tăng/(giảm) khác	10.744	(1.330)	9.414
Chênh lệch tỷ giá	10.604	354	10.958
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.978.245	3.583.769	7.562.014

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.041.764	2.875.515	6.917.279
Số trích lập dự phòng trong năm	78.707	392.266	470.973
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.822.300)	-	(1.822.300)
Tăng khác	55.977	-	55.977
Chênh lệch tỷ giá	8.710	(455)	8.255
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.362.858	3.267.326	5.630.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	22.556.350	27.890.168
Trái phiếu Chính phủ (a)	17.645.512	22.309.012
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	4.900.000	5.450.746
Chứng khoán nợ nước ngoài	10.838	130.410
Chứng khoán Vốn	6.185	6.171
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
Chứng khoán vốn nước ngoài	605	591
	22.562.535	27.896.339
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(12.786)	(8.246)
Dự phòng giảm giá	(12.786)	(8.246)
	22.549.749	27.888.093

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,80%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 1.350.873 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.198.586 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm và lãi suất từ 6,30%/năm đến 13,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	22.556.350	27.890.168
Đã niêm yết	17.645.512	22.309.012
Chưa niêm yết	4.910.838	5.581.156
Chứng khoán Vốn	6.185	6.171
Chưa niêm yết	6.185	6.171
	22.562.535	27.896.339

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ (a)	45.456.081	31.037.245
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	4.800.000	3.000.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (c)	16.432.897	21.514.587
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(14.602.882)	(14.639.238)
	52.086.096	40.912.594

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 0,80%/năm đến 8,90%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 3.670.750 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.424.522 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm và lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,00%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong mệnh giá trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là trái phiếu đặc biệt có giá trị 450.000 triệu đồng đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 thuộc đề án tái cơ cấu với tài sản đảm bảo là cổ phiếu STB. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

Biến động giảm của trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	21.514.587	23.727.969
Tất toán trong năm	(5.081.690)	(2.213.382)
Số cuối năm	16.432.897	21.514.587

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.246	9.080
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.639.238	6.022.425
	14.647.484	6.031.505
Số trích lập trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.540	(834)
Trong đó:		
- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán nợ	4.540	(834)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.427.309	8.623.938
	1.431.849	8.623.104
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.463.665)	(7.125)
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.786	8.246
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.602.882	14.639.238
	14.615.668	14.647.484

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(14.372)	(8.202)
	82.642	88.812

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	8.202	8.046
Số trích lập trong năm	6.170	156
Số cuối năm	14.372	8.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.617.185	3.031.551	810.798	398.039	7.857.573
Tăng do mua mới trong năm	1.288	49.513	68.097	12.564	131.462
Tăng do nâng cấp	245	1.374	-	-	1.619
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	64.625	414.677	20.643	16.774	516.719
Tăng khác	181	-	-	-	181
Thanh lý, nhượng bán	(7.966)	(80.872)	(43.530)	(6.234)	(138.602)
Giảm khác	-	(1.955)	-	-	(1.955)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(21.291)	1.938	(191)	(7.175)	(26.719)
Số cuối năm	3.654.267	3.416.226	855.817	413.968	8.340.278
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	915.698	1.804.568	435.755	211.757	3.367.778
Khấu hao trong năm	155.210	451.340	139.796	92.591	838.937
Thanh lý, nhượng bán	(4.046)	(78.283)	(43.530)	(5.788)	(131.647)
Giảm khác	-	(1.955)	-	-	(1.955)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(11.907)	1.484	(262)	(4.922)	(15.607)
Số cuối năm	1.054.955	2.177.154	531.759	293.638	4.057.506
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.701.487	1.226.983	375.043	186.282	4.489.795
Số cuối năm	2.599.312	1.239.072	324.058	120.330	4.282.772

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	121.694	126.204
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.892.820	1.217.871

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.618.285	1.903.229	903	4.522.417
Tăng do mua mới và nâng cấp	-	5.569	263	5.832
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	236.862	-	236.862
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.934)	-	(1.934)
Phân loại lại	-	40	(40)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(2.724)	94	-	(2.630)
Số cuối năm	2.615.561	2.143.860	1.126	4.760.547
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	63.787	1.400.096	652	1.464.535
Hao mòn trong năm	8.623	302.988	148	311.759
Thanh lý và nhượng bán	-	(1.934)	-	(1.934)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(481)	-	(481)
Số cuối năm	72.410	1.700.669	800	1.773.879
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.554.498	503.133	251	3.057.882
Số cuối năm	2.543.151	443.191	326	2.986.668

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	393.425	394.065
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.210.605	880.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	951.509	654.772
Các khoản phải thu khác (b)	41.075.803	32.061.561
	42.027.312	32.716.333

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	654.772	487.281
Tăng trong năm	1.148.678	927.961
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(516.719)	(519.773)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(236.862)	(184.437)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(98.294)	(56.231)
Giảm khác	(66)	(29)
Số cuối năm	951.509	654.772

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	241.027	87.470
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Nâng cấp máy chủ IBM và phần mềm Redhat	60.934	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	59.300	54.533
Dự án Basel II	40.974	40.974
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Dự án Treasury – Front to back	24.213	28.961
Ví điện tử Sacombank Pay	7.348	17.174
Chi phí công trình xây dựng trụ sở chi nhánh	7.070	46.463
Các khoản xây dựng cơ bản khác	401.972	270.526
	951.509	654.772

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	1.703.160	2.171.458
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	1.693.592	2.164.853
Khác	9.568	6.605
Phải thu bên ngoài	39.372.643	29.890.103
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	32.149.701	20.194.449
Tài sản nhận cầm trả nợ (i)	2.136.575	2.180.932
Phải thu thư tín dụng bồi hoàn	1.726.557	3.070.515
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (ii)	967.758	967.758
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iii)	503.639	503.639
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	270.251	321.756
Phải thu liên minh thẻ	236.350	799.584
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	234.095	230.442
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (iv)	158.204	158.204
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiểu hối	88.399	89.196
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	28.920	27.744
Tạm ứng thuế	1.908	350.116
Khác (v)	870.286	995.768
	41.075.803	32.061.561

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (i), (ii) và (iii) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(i) Các tài sản nhận cầm trả nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.973.810 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.973.810 triệu đồng) là các tài sản cầm trả nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.

(ii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(v) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trả nợ với giá trị ghi sổ là 505.292 triệu đồng để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng	3.775.025	3.370.271
Lãi từ hoạt động đầu tư	1.690.831	1.500.503
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	189.209	170.043
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.482	27.822
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	14.446	10.335
	5.686.993	5.078.974

15.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trả nợ (i)	41.034	41.034
Trong đó:		
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.085.239	1.036.142
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	29.718	22.832
Tài sản Có khác	93.409	75.225
	1.300.900	1.226.733

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	967.758	967.758	967.758	967.758
Tài sản nhận cầm trả nợ	1.050.802	660.737	1.050.802	659.176
Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Tài sản Có khác	778.652	774.556	303.767	303.488
	3.300.851	2.906.690	2.825.966	2.434.061
<i>Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu</i>	<i>2.532.665</i>	<i>2.155.619</i>	<i>2.532.665</i>	<i>2.155.619</i>
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*)	967.758	967.758	967.758	967.758
- Tài sản nhận cầm trả nợ (**)	1.009.768	632.722	1.009.768	632.722
- Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (*)	503.639	503.639	503.639	503.639
- Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*)	51.500	51.500	51.500	51.500

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cầm trả nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo kết luận thanh tra.

Biến động tăng/(giảm) dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	2.434.061	3.076.422
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm	472.523	(642.361)
Điều chỉnh khác	106	-
Số cuối năm	2.906.690	2.434.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay theo hồ sơ tín dụng	19.273	41.956
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	9.859.252
Khác	55	1
	19.328	9.901.209

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.665.738	4.572.634
Bằng VND	8.656.905	4.567.652
Bằng ngoại tệ	8.833	4.982
Tiền gửi có kỳ hạn	25.720.290	17.157.043
Bằng VND	21.100.000	16.574.700
Bằng ngoại tệ	4.620.290	582.343
	34.386.028	21.729.677

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,90 - 3,80	0,00 - 8,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,10 - 5,25	3,00 - 4,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (TIẾP THEO)

17.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	2.381.276	3.277.724
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.182.807	3.423.047
	3.564.083	6.700.771

Chi tiết số dư các khoản vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Singapore (*)	403.005	787.255
Các tổ chức tín dụng khác	779.802	2.635.792
	1.182.807	3.423.047

(*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Singapore, số tiền hợp đồng vay trị giá 50 triệu USD, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất thả nổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản vay còn lại là 16.660.000 USD tương đương với 403.005 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: số dư khoản vay còn lại là 33.330.000 USD tương đương 787.255 triệu đồng).

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Bằng VND	3,03 - 6,77	2,00 - 10,19
Bằng ngoại tệ	0,75 - 7,23	0,75 - 10,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	93.525.246	85.825.175
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	88.008.588	79.350.872
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.244.365	6.195.382
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	38.840	37.569
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	233.453	241.352
Tiền gửi có kỳ hạn	415.732.180	367.417.223
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	81.684.412	62.935.601
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.338.557	5.161.207
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	325.763.004	295.763.083
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.946.207	3.557.332
Tiền ký quỹ	536.736	535.160
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	515.855	504.300
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	20.881	30.860
Tiền gửi vốn chuyên dùng	482.274	350.563
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	99.351	103.044
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	382.923	247.519
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	467.958	612.375
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	458.196	611.511
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	9.762	864
	510.744.394	454.740.496

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 1,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 3,50	0,00 - 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 3,50	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 12,50	0,02 - 12,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 13,00	0,01 - 13,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 7,72	0,00 - 7,77
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 6,90	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	93.456.336	78.145.909
Công ty cổ phần khác	30.188.188	22.310.121
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	26.422.617	23.875.726
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.714.710	16.494.562
Công ty Nhà nước	4.940.192	4.034.533
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	4.137.942	3.965.539
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.726.010	2.110.547
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	438.852	347.807
Doanh nghiệp tư nhân	389.795	407.708
Hộ kinh doanh, cá nhân	138.970	159.409
Công ty hợp danh	87.900	21.980
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	46.719	54.770
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	21.397	14.722
Khác	5.203.044	4.348.485
Tiền gửi của cá nhân	417.288.058	376.594.587
	510.744.394	454.740.496

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	323.147	239.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	26.992.491	18.520.307
Dưới 12 tháng	492.958	304.654
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.170.528	4.849.570
Từ 5 năm trở lên	13.329.005	13.366.083
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành	2.000.000	7.300.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.000.000	7.300.000
	28.992.491	25.820.307

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Dưới 12 tháng	3,40 - 10,00	4,00 - 11,00
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,80 - 12,00	3,50 - 12,00
Từ 5 năm trở lên	6,43 - 9,60	6,72 - 8,88

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	8.202.683	5.156.236
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	2.137.876	1.214.825
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	1.112.272	774.711
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	116.388	485
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	52.905	142.191
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	11.756	32.546
Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND	5.980	82.155
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.068	2.021
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	2.046	111.400
	11.643.974	7.516.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (TIẾP THEO)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	3.667.488	3.327.030
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	2.097.411	1.553.182
Các khoản phải trả nhân viên	1.503.315	1.715.954
Các khoản phải trả khác	66.762	57.894
Phải trả bên ngoài	35.169.238	23.246.944
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	23.992.081	15.719.558
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	6.468.028	2.923.166
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	1.326.147	1.867.410
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.061.338	311.593
Phải trả công ty kiểu hối nước ngoài	663.319	482.844
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	425.933	357.747
Khoản đặt cọc mua tài sản	331.713	314.756
Các khoản phải trả khách hàng	262.831	722.233
Doanh thu chờ phân bổ	135.312	139.705
Khác	502.536	407.932
	38.836.726	26.573.974

(*) Biến động tăng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	1.553.182	1.161.864
Trích lập Quỹ trong năm	554.288	404.737
Sử dụng Quỹ trong năm	(10.068)	(13.419)
Tăng khác	9	-
Số cuối năm	2.097.411	1.553.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm			Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh khác Triệu đồng	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(242.597)	2.016.154	(840.774)	3.730	936.513
Thuế giá trị gia tăng	132.604	525.407	(596.689)	86	61.408
Các loại thuế khác	71.470	728.344	(738.492)	187	61.509
	(38.523)	3.269.905	(2.175.955)	4.003	1.059.430
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tạm ứng thuế</i>	<i>(350.116)</i>				<i>(1.908)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>311.593</i>				<i>1.061.338</i>

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (năm 2022: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành. Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là giá trị cao hơn của 20% (năm 2022: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% (năm 2022: 1%) trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% (năm 2022: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.595.000	6.339.072
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	44.669	197.657
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	9.639.669	6.536.729
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	1.927.934	1.307.346
Các khoản điều chỉnh tăng:	170.964	110.252
Các khoản điều chỉnh giảm:	(82.744)	(580.377)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	2.016.154	837.221
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	331.346
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.016.154	1.168.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng tài sản Có khác	373.669	235.852	137.817	(112.273)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	19.972	5.659	14.313	(28.664)
Chênh lệch tính thuế tạm thời của Công ty con	-	-	-	(8.661)
Chi phí khấu hao	4.183	1.336	2.847	(12.561)
	397.824	242.847	154.977	(162.159)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí khấu hao của công ty con	-	(694)	694	(22)
Chênh lệch tạm thời liên quan dự phòng lỗ công ty con	(29.660)	(28.766)	(894)	(1.020)
	(29.660)	(29.460)	(200)	(1.042)
Điều chỉnh năm trước			14.536	(35.560)
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			471	2.169
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất			139.770	(129.810)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	18.852.157	1.121	1.747.651	653	4.223.224	(169.492)	13.971.682	38.626.996
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(55.997)	7.718.616	7.662.619
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	747.933	-	(747.933)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(554.288)	(554.288)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(1.463)	(1.463)
Số cuối năm	18.852.157	1.121	1.747.651	653	4.971.157	(225.489)	20.386.614	45.733.864

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	118.539	2.620.504	1.484.181	4.223.224
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	490.906	257.027	747.933
Số cuối năm	118.539	3.111.410	1.741.208	4.971.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716

23.2 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	8.578	8.751
Cổ tức đã trả trong năm	(25)	(173)
Cổ tức phải trả cuối năm	8.553	8.578

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	7.718.616	5.040.695
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)(*)	-	(554.288)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	7.718.616	4.486.407
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.885.215.716	1.885.215.716
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	4.094	2.380

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023. Khoản trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 sẽ được thực hiện vào năm 2024 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh số này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	52.018.902	34.218.975
Từ chứng khoán đầu tư	1.800.011	1.492.415
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	821.192	444.486
Từ cho thuê tài chính	485.199	336.344
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	257.134	295.558
Từ hoạt động mua nợ	2.600	26.221
Từ hoạt động tín dụng khác	542.291	576.849
55.927.329	37.390.848	

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	31.474.025	17.737.343
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	1.892.513	1.377.913
Cho lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	378.523	417.289
Cho hoạt động tín dụng khác	109.935	711.169
33.854.996	20.243.714	

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.136.710	8.329.935
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.826.531	3.019.954
Dịch vụ thanh toán	1.046.009	1.202.201
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	796.010	1.764.948
Dịch vụ ngân quỹ	195.715	237.575
Dịch vụ chi trả kiều hối	58.019	45.356
Dịch vụ thuê kho	-	82.554
Dịch vụ khác	2.214.426	1.977.347
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.518.807)	(3.135.855)
Dịch vụ thanh toán	(2.381.265)	(2.061.099)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(495.461)	(512.340)
Hoa hồng môi giới	(148.764)	(100.654)
Dịch vụ tư vấn	(42.497)	(125.358)
Dịch vụ ngân quỹ	(32.836)	(36.101)
Dịch vụ khác	(417.984)	(300.303)
2.617.903	5.194.080	

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.790.207	1.566.481
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.029.302	1.135.408
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	691.451	277.489
Thu từ kinh doanh vàng	35.140	126.313
Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	34.314	27.271
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(690.659)	(504.237)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(648.191)	(457.612)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.451)	(46.544)
Chi về kinh doanh vàng	(17)	(81)
	1.099.548	1.062.244

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	46.700	19.919
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.343)	(40.736)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(4.540)	834
	33.817	(19.983)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	445.447	2.874.203
Thu tài trợ trong hoạt động thẻ	184.078	65.855
Thu phí hợp đồng tương lai	110.630	61.924
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	79.680	364.589
Thu hồi khoản phải thu khó đòi	16.791	-
Thu thanh lý tài sản cố định	2.966	1.984.218
Thu nhập khác	51.302	397.617
Chi phí hoạt động khác	(118.874)	(128.854)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(35.966)	(19.130)
Chi công tác xã hội	(23.489)	(29.875)
Chi phí khác	(59.419)	(79.849)
Lãi thuần từ hoạt động khác	326.573	2.745.349

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	22.837	12.466
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.619	460
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	21.218	12.006
	22.837	12.466

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	283.395	263.071
Chi phí cho nhân viên	6.869.829	6.882.923
- Chi lương và phụ cấp	6.226.526	6.273.445
- Các khoản chi đóng góp theo lương	397.101	369.543
- Chi trợ cấp	156.942	186.399
- Chi trang phục	89.260	53.536
Chi về tài sản	2.725.472	2.039.743
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.148.589	665.889
- Chi phí thuê tài sản	804.449	682.739
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	633.170	552.453
- Mua sắm công cụ lao động	127.300	126.906
- Chi bảo hiểm tài sản	11.964	11.756
Chi phí hoạt động khác	1.927.463	1.657.413
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	813.544	711.307
- Chi vật liệu, giấy tờ in	229.019	237.993
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	198.276	193.055
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	154.989	131.089
- Công tác phí	128.575	56.201
- Chi bưu phí và điện thoại	43.525	28.581
- Chi phí đào tạo, huấn luyện	8.487	28.808
- Các khoản chi phí khác	351.048	270.379
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	605.054	550.889
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	478.693	(473.322)
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	6.170	156
- Dự phòng rủi ro tài sản Có khác	472.523	(473.478)
	12.889.906	10.920.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	7.545.270	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	12.848.045	12.286.117
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	20.841.806	8.083.740
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	29.272.595	16.884.540
	70.507.716	45.104.295

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	18.463	18.414
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	4.796.023	4.333.321
2. Tiền thưởng	1.823.792	1.408.000
3. Thu nhập khác	1.126	150
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	6.620.941	5.741.471
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	21,65	19,61
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	29,88	25,98

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	774.017.172	717.098.250
Chứng từ có giá	5.063.310	31.794.008
Phương tiện vận chuyển	23.136.188	23.866.171
Máy móc thiết bị	2.784.920	5.352.191
Hàng hóa lưu kho	26.807.263	3.983.754
Tài sản khác	57.270.386	40.634.493
	889.079.239	822.728.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP (TIẾP THEO)

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thanh toán bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 12.1 và 12.2)	5.021.623	17.623.108

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác nhưng mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (TIẾP THEO)

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	122.663.800	48.005.012
- Cam kết mua ngoại tệ	449.709	983.192
- Cam kết bán ngoại tệ	1.103.464	1.099.574
- Cam kết giao dịch hoán đổi	121.110.627	45.922.246
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.240.658	4.965.314
Bảo lãnh vay vốn	33.598	66.327
Bảo lãnh khác	11.350.784	11.445.661
	141.288.840	64.482.314
Trừ: Tiền ký quỹ	(243.674)	(281.144)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	141.045.166	64.201.170

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.567.105	16.007.916
Nợ cần chú ý	10.792	122.214
Nợ dưới tiêu chuẩn	25.474	345.313
Nợ nghi ngờ	752	1.050
Nợ có khả năng mất vốn	20.415	809
	18.624.538	16.477.302

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	30.456.874	29.253.619
Phí phải thu chưa thu được	12.983	6.778
	30.469.857	29.260.397

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	5.606.667	3.837.940
- Nợ lãi	1.069.708	913.224
	6.676.375	4.751.164

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	118.183	119.658
Tài sản khác giữ hộ	40.171.573	41.418.594
Tài sản thuê ngoài	27.986	28.082
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	487.071	7.123
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	43.202.576	28.676.094
	84.007.389	70.249.551

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - » kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - » có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - » có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại ngày lập báo cáo như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	164.431	67.936
	Nhận tiền gửi	(241.365)	(291.898)
	Chứng chỉ tiền gửi	(1.960)	(460)
	Phải thu khác	1.273	11.990
	Phải trả khác	(7.544)	(2.815)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	4.020.196	101.619
	Nhận tiền gửi	(271.632)	(203.017)
	Chứng chỉ tiền gửi	(20.170)	(20.210)
	Phải thu khác	25.025	1.051
	Phải trả khác	(8.562)	(5.534)

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	6.800	3.127
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(21.964)	(7.421)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	151	55
	Chi phí hoạt động khác	-	(5.397)
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị	(44.182)	(35.243)
	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(16.994)	(17.438)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(101.507)	(93.709)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Thông tin bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	8.625	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực	1.811	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	5.693	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	4.312	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	2.559	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	3.450	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	3.450	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Thông tin bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	4.313	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	3.450	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	3.450	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	3.450	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên tại Công ty con trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Thông tin bổ nhiệm
Ông Trịnh Văn Tỷ	Chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia	3.467	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2023
	Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Lào		Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2023
Ông Chhuon Chhen	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Sacombank Cambodia	1.900	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2023
Ông Ly Rotha	Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Cambodia	308	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2023
Ông Phùng Nguyễn Âu Đệ	Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Cambodia	153	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Nhị Thanh	Chủ tịch HĐQT Sacombank Lào Phó chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia	1.901	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2023
Ông Phạm Quang Phú	Phó chủ tịch HĐQT Sacombank Lào	1.938	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2023
Ông Phan Tấn Dũng	Chủ tịch HĐQT Sacombank SBA	998	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2023
Ông Lưu Huỳnh	Chủ tịch HĐQT Sacombank SBL	3.617	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Bá	Trưởng Ban Kiểm soát Sacombank SBL	1.092	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021
Ông Đoàn Mậu Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát Sacombank SBL	669	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021
Bà Bùi Thị Mai Thoa	Thành viên Ban Kiểm soát Sacombank SBL	570	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021

Thu nhập bình quân/tháng của các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con trong năm là 290 triệu đồng/người.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	327.765	4.826
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(17.494)	(8.797)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.777	60
	Chi phí hoạt động khác	(2.485)	(2.049)

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	44.326.349	6.006.622	50.332.971
Cho vay khách hàng - gộp	476.494.010	6.237.112	482.731.122
Chứng khoán đầu tư - gộp	89.240.070	11.443	89.251.513
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	97.014	-	97.014
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	19.328	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37.018.282	931.829	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	503.329.739	7.414.655	510.744.394
Các công cụ tài chính phái sinh	60.881.285	-	60.881.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	323.147	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	28.992.491	-	28.992.491
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - gộp	140.495.033	793.808	141.288.841

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.535.362	10.283.806	53.567.137	165.267	392.932	74.944.504	(19.017.175)	55.927.329
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.670.749)	(6.264.181)	(38.656.568)	(81.923)	(198.750)	(52.872.171)	19.017.175	(33.854.996)
Thu nhập lãi thuần	2.864.613	4.019.625	14.910.569	83.344	194.182	22.072.333	-	22.072.333
Các khoản thu nhập ngoài lãi	244.239	161.722	3.541.373	58.325	95.019	4.100.678	-	4.100.678
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.108.852	4.181.347	18.451.942	141.669	289.201	26.173.011	-	26.173.011
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.158.259)	(983.323)	(10.430.971)	(102.862)	(214.491)	(12.889.906)	-	(12.889.906)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.950.593	3.198.024	8.020.971	38.807	74.710	13.283.105	-	13.283.105
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(3.822.179)	33.376	100.698	(3.688.105)	-	(3.688.105)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.950.593	3.198.024	4.198.792	72.183	175.408	9.595.000	-	9.595.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(1.862.936)	(7.207)	(6.241)	(1.876.384)	-	(1.876.384)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.950.593	3.198.024	2.335.856	64.976	169.167	7.718.616	-	7.718.616
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.018.457	1.009.752	5.296.065	29.952	191.044	7.545.270	-	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN	222.085	491.433	10.698.366	376.356	1.059.805	12.848.045	-	12.848.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.994	769	49.870.406	356.721	88.081	50.332.971	-	50.332.971
Cho vay khách hàng	69.229.619	83.011.254	317.527.514	1.332.335	4.068.386	475.169.108	-	475.169.108
Đầu tư	-	-	74.707.044	10.838	605	74.718.487	-	74.718.487
Tài sản khác	2.549.509	1.369.874	50.115.479	144.943	158.723	54.338.528	(562.749)	53.775.779
TỔNG TÀI SẢN	73.036.664	85.883.082	508.214.874	2.251.145	5.566.644	674.952.409	(562.749)	674.389.660
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	19.328	-	-	19.328	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	68.302	5.474	37.748.726	452	127.157	37.950.111	-	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	92.234.958	64.408.975	348.642.317	1.381.906	4.076.238	510.744.394	-	510.744.394
Phát hành giấy tờ có giá	4.818.466	2.388.059	21.785.966	-	-	28.992.491	-	28.992.491
Nợ phải trả khác	2.826.077	1.727.531	46.381.549	412.555	164.509	51.512.221	(562.749)	50.949.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	99.947.803	68.530.039	454.577.886	1.794.913	4.367.904	629.218.545	(562.749)	628.655.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng	Đầu tư Triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.545.270	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.848.045	-	12.848.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	50.332.971	-	50.332.971
Cho vay khách hàng	475.169.108	-	-	-	475.169.108
Chứng khoán đầu tư	-	74.635.845	-	-	74.635.845
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	82.642	-	-	82.642
Tài sản cố định	-	-	-	7.269.440	7.269.440
Tài sản Có khác	41.075.487	1.690.830	2.066.692	3.533.330	46.506.339
TỔNG TÀI SẢN	516.244.595	76.409.317	63.387.708	18.348.040	674.389.660
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	19.328	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.950.111	-	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	510.744.394	-	-	-	510.744.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	91.459	91.459
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	323.147	-	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	14.192.491	-	14.800.000	-	28.992.491
Các khoản nợ khác	38.572.670	-	7.035.887	4.926.309	50.534.866
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	563.509.555	-	60.219.932	4.926.309	628.655.796

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

44. RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

44.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	12.848.045	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	50.332.971	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh	-	109.858
Cho vay khách hàng - gộp	482.731.122	438.627.777
- Cho vay khách hàng cá nhân	266.367.847	253.075.616
- Cho vay khách hàng tổ chức	216.363.275	185.552.161
Hoạt động mua nợ - gộp	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	89.245.328	83.442.000
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	22.556.350	27.890.168
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	66.688.978	55.551.832
Tài sản tài chính khác - gộp	42.979.539	32.466.269
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng - gộp		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	11.384.382	11.511.988
Các cam kết trong thư tín dụng	7.240.658	4.965.314

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

44.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng và các công ty con tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 có trích dự phòng bổ sung theo Thông tư 01 và 03 và 14 và Thông tư 02) và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	413.900	134.689	207.957	413.576	1.170.122

44. RỦI RO TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

44.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền mặt, vàng bạc và đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- » Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu đồng	
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	7.545.270	-	-	-	-	-	-	-	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.848.045	-	-	-	-	-	-	12.848.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	49.427.687	765.342	78.018	61.924	-	-	-	50.332.971
Cho vay khách hàng - gộp	14.489.538	-	162.894.366	294.256.410	845.722	1.007.814	3.331.775	5.905.497	-	482.731.122
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	16.439.082	1.130.896	801.368	3.532.896	6.093.120	24.448.649	36.805.502	-	89.251.513
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	97.014	-	-	-	-	-	-	-	97.014
Tài sản cố định	-	7.269.440	-	-	-	-	-	-	-	7.269.440
Tài sản Có khác - gộp	2.300.755	47.082.555	-	19.617	10.102	-	-	-	-	49.413.029
Tổng tài sản	16.790.293	78.433.361	226.300.994	295.842.737	4.466.738	7.162.858	27.780.424	42.710.999	699.488.404	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	429	18.899	-	-	-	-	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.412.171	4.079.159	440.523	13.155	4.373	730	-	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	-	295.734	201.297.834	101.483.825	115.232.359	82.696.501	9.724.664	13.477	-	510.744.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	91.459	-	-	-	-	-	-	-	91.459
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	6.460	52.066	264.621	-	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	715.664	3.408.410	9.889.905	13.796.994	1.181.518	-	-	28.992.491
Các khoản nợ khác	-	50.534.866	-	-	-	-	-	-	-	50.534.866
Tổng nợ phải trả	-	50.922.059	235.426.098	108.990.293	125.562.787	96.513.110	10.962.621	278.828	628.655.796	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	16.790.293	27.511.302	(9.125.104)	186.852.444	(121.096.049)	(89.350.252)	16.817.803	42.432.171	70.832.608	

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 49*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	195.794	1.207.300	53.787	493.974	1.950.855
Tiền gửi tại NHNN	6.275	1.881.381	-	309.142	2.196.798
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	91.351	7.315.174	-	1.386.452	8.792.977
Cho vay khách hàng - gộp	-	12.920.349	14.459	1.698.140	14.632.948
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	605	-	10.838	11.443
Tài sản cố định	-	39.139	-	107.301	146.440
Tài sản Có khác - gộp	1.405	1.306.596	-	39.590	1.347.591
Tổng tài sản	294.825	24.670.544	68.246	4.045.437	29.079.052
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	5.811.675	-	250	5.811.933
Tiền gửi của khách hàng	161.324	12.454.110	-	1.560.714	14.176.148
Công cụ tài chính phải sinh và các nợ tài chính khác	71.478	957.479	-	811.158	1.840.115
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	323.147	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	28.712	538.600	-	118.663	685.975
Tổng nợ phải trả	261.522	19.761.869	-	2.813.932	22.837.323
Trạng thái tiền tệ nội bảng	33.303	4.908.675	68.246	1.231.505	6.241.729
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(32.508)	(493.386)	-	(127.861)	(653.755)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	795	4.415.289	68.246	1.103.644	5.587.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
EUR	+2,00%	533
EUR	-2,00%	(533)
USD	+2,00%	78.539
USD	-2,00%	(78.539)
SJC	+5,00%	2.730
SJC	-5,00%	(2.730)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- » Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- » Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- » Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- » Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	7.545.270	-	-	-	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.848.045	-	-	-	12.848.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	49.427.687	765.342	139.942	-	50.332.971
Cho vay khách hàng - gộp	10.984.066	3.505.472	25.912.178	92.582.338	172.015.193	107.178.680	482.731.122
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	18.148.403	556.074	5.439.578	31.498.613	89.251.513
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	97.014	97.014
Tài sản cố định	-	-	6.215	9.532	107.272	5.805.984	7.269.440
Tài sản Có khác - gộp	2.285.724	15.031	39.301.755	1.597.876	3.044.596	108.203	49.413.029
Tổng tài sản	13.269.790	3.520.503	153.189.553	95.511.162	180.746.581	108.562.321	699.488.404
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	429	693	2.499	15.707	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	32.443.918	3.377.927	1.139.472	894.632	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	-	-	201.302.036	101.490.749	197.949.293	9.985.916	510.744.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	91.459	-	-	-	91.459
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	6.460	52.066	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	158.222	2.443.645	16.977.400	8.969.148	28.992.491
Các khoản nợ khác	-	-	36.664.098	4.444.338	9.005.875	415.346	50.534.866
Tổng nợ phải trả	-	-	270.660.162	111.757.352	225.080.999	20.332.815	628.655.796
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13.269.790	3.520.503	(117.470.609)	(16.246.190)	(44.334.418)	88.229.506	143.864.026
							70.832.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

46. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

46.1 Cam kết vốn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	441.985	615.281

46.2 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	2.654.616	2.905.296
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	473.091	458.012
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.624.780	1.737.681
- Đến hạn sau 5 năm	556.745	709.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

» Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

» *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

» *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất; hoặc
- Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

» *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

» *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

» *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng công giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	7.545.270	7.545.270	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	12.848.045	12.848.045	12.848.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	218.570	-	50.114.401	50.332.971	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	475.169.108	-	-	475.169.108	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	22.549.749	-	22.549.749	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	52.086.096	-	-	-	52.086.096	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	82.642	-	82.642	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	42.979.539	42.979.539	(*)
	-	52.086.096	475.387.678	22.632.391	113.487.255	663.593.420	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	19.328	19.328	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	37.950.111	37.950.111	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	510.744.394	510.744.394	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các nợ phải trả tài chính khác	91.459	-	-	-	-	91.459	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	323.147	323.147	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.992.491	28.992.491	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	45.608.558	45.608.558	(*)
	91.459	-	-	-	623.638.029	623.729.488	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

48. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM


	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng
Vàng SJC	7.320.000	6.580.000
Vàng SBJ	5.900.000	5.100.000
USD	24.190	23.620
EUR	26.911	25.222
GBP	30.894	28.440
CHF	28.600	25.601
JPY	171,84	179,34
SGD	18.400	17.627
CAD	18.321	17.468
AUD	16.513	16.063
LAK	1,18	1,37
THB	706	690
NZD	15.318	14.826

Người lập:


Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người kiểm soát:


Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quét mã QR
để xem và tải Báo cáo
Phát triển bền vững 2023
của Sacombank



BÁO CÁO ĐẢM BẢO CÓ GIỚI HẠN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Số tham chiếu: 11635452/68161458

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

KẾT LUẬN

Căn cứ trên những bằng chứng thu thập được từ các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không nhận thấy bất kỳ sai sót trọng yếu nào trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và được trình bày trong báo cáo Phát triển Bền vững của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn”) theo các Tiêu chí Đánh giá áp dụng bởi Ngân hàng.

PHẠM VI

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam (“EY” hoặc “Chúng tôi”) đã được bổ nhiệm bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín để thực hiện các thủ tục đảm bảo có giới hạn về các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và được trình bày trong Báo cáo Phát triển Bền vững của Ngân hàng cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Chuẩn mực Quốc tế về Hợp đồng Dịch vụ Đảm bảo ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ số 3000 “ISAE 3000” bản cập nhật.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN

Các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn bao gồm:

Chỉ số	Tiêu chuẩn công bố thông tin GRI	Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn	Phạm vi
Thông tin về nhân viên và người lao động khác	GRI 2-7	<ul style="list-style-type: none"> a. Báo cáo tổng số nhân viên và người lao động theo giới tính và theo khu vực. b. Báo cáo: <ul style="list-style-type: none"> › Số lượng nhân viên chính thức theo giới tính và khu vực; › Số lượng nhân viên thử việc theo giới tính và khu vực; › Số lượng nhân viên đào tạo nghề theo giới tính và khu vực. 	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Nhân viên thuê mới và thôi việc	GRI 401-1	<ul style="list-style-type: none"> a. Số lượng và tỷ lệ nhân viên thuê mới trong kỳ báo cáo theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực. b. Số lượng và tỷ lệ nhân viên thôi việc trong kỳ báo cáo theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực. 	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Nghỉ thai sản	GRI 401-3	<ul style="list-style-type: none"> a. Số nhân viên đã nghỉ thai sản theo giới tính. b. Số nhân viên đã quay lại làm việc trong kỳ báo cáo sau khi kết thúc nghỉ thai sản theo giới tính. 	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	GRI 404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên đã nhận được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp trong kỳ báo cáo, theo giới tính và theo phân loại nhân viên.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Sự đa dạng của Ban lãnh đạo và nhân viên	GRI 405-1	<ul style="list-style-type: none"> a. Tỷ lệ phần trăm các cá nhân trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng theo: <ul style="list-style-type: none"> › Giới tính; › Nhóm tuổi: dưới 30 tuổi, 30-50 tuổi, trên 50 tuổi. b. Tỷ lệ phần trăm nhân viên theo: <ul style="list-style-type: none"> › Giới tính; › Nhóm tuổi: dưới 30 tuổi, 30-50 tuổi, trên 50 tuổi. 	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

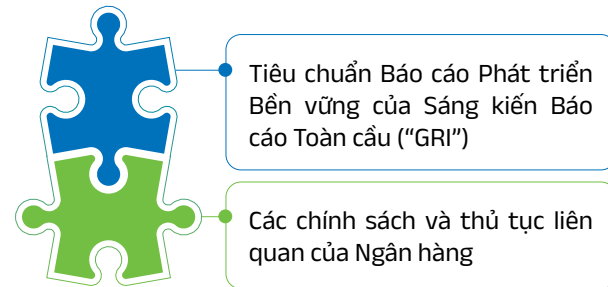
Phạm vi công việc của chúng tôi được giới hạn ở các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn để trình bày trong Báo cáo Phát triển Bền vững và không bao gồm các tập dữ liệu hoặc thông tin khác về các chỉ số này và các thuyết minh có liên quan, hay những thông tin bên ngoài báo cáo, những dữ liệu so sánh của các năm trước và các dự báo của Ban Tổng giám đốc Ngân hàng.

BÁO CÁO ĐẢM BẢO CÓ GIỚI HẠN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Số tham chiếu: 11635452/68161458

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐƯỢC NGÂN HÀNG ÁP DỤNG

Khi lập các Chỉ số phát triển nêu trên, Ngân hàng đã áp dụng các tiêu chí đánh giá sau:



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lựa chọn các tiêu chí đánh giá, và trình bày các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn theo các tiêu chí đánh giá này, trên các khía cạnh trọng yếu. Trách nhiệm này bao gồm thiết kế, vận hành và duy trì hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, duy trì đầy đủ hệ thống sổ sách và thực hiện các ước tính liên quan đến việc lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn, đảm bảo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TÔI

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về việc trình bày các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn dựa trên các bằng chứng mà chúng tôi đã thu thập được.

Chúng tôi đã thực hiện dịch vụ đảm bảo theo Chuẩn mực Quốc tế về Hợp đồng Dịch vụ Bảo đảm ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ số 3000 (ISAE 3000) bản cập nhật do Ủy ban Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế ban hành và theo các điều khoản trong hợp đồng dịch vụ bảo đảm có giới hạn ký kết với Ngân hàng ngày 15 tháng 3 năm 2024. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện hợp đồng dịch vụ bảo đảm có giới hạn để đưa ra kết luận về việc chúng tôi có nhận thấy bất kỳ sai sót trọng yếu nào trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn theo các tiêu chí đánh giá đã xác định để đưa ra kết luận của chúng tôi hay không. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có các sai sót trọng yếu đối với các chỉ số được lựa chọn do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi tin tưởng rằng chúng tôi đã thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở cho kết luận đảm bảo có giới hạn của chúng tôi.

TÍNH ĐỘC LẬP VÀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Chúng tôi đã tuân thủ các yêu cầu về tính độc lập và các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp khác của Chuẩn mực Đạo đức Nghề nghiệp cho Kế toán viên chuyên nghiệp do Ủy ban Chuẩn mực Đạo đức Quốc tế cho Kế toán ban hành (Bộ chuẩn mực IESBA).

Chúng tôi đã áp dụng Chuẩn mực kiểm soát chất lượng số 1 - Kiểm soát chất lượng doanh nghiệp thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, dịch vụ đảm bảo và các dịch vụ có liên quan khác. Theo đó, chúng tôi đã duy trì một hệ thống kiểm soát chất lượng toàn diện bao gồm các chính sách và thủ tục, được quy định bằng văn bản, liên quan đến việc tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan.

MÔ TẢ CÁC THỦ TỤC ĐƯỢC THỰC HIỆN

Các thủ tục thu thập bằng chứng cho dịch vụ đảm bảo có giới hạn có tính chất hạn chế hơn so với dịch vụ đảm bảo hợp lý. Do đó, dịch vụ đảm bảo có giới hạn đưa ra mức độ đảm bảo thấp hơn so với dịch vụ đảm bảo hợp lý. Các thủ tục của chúng tôi được thiết kế để đưa ra mức độ bảo đảm có giới hạn làm căn cứ cho kết luận của chúng tôi và không bao gồm tất cả các bằng chứng cần thiết để đưa ra ý kiến đảm bảo hợp lý.

Mặc dù trong quá trình thiết kế các thủ tục đảm bảo, chúng tôi có xem xét đến tính hiệu quả của các kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, báo cáo của chúng tôi không đưa ra ý kiến đối với các kiểm soát nội bộ này. Các thủ tục của chúng tôi không bao gồm thực hiện các thử nghiệm kiểm soát hoặc các thủ tục liên quan đến tính chính xác của dữ liệu được tổng hợp và tính toán thông qua hệ thống công nghệ thông tin.

Các thủ tục của chúng tôi bao gồm phỏng vấn với những người chịu trách nhiệm lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và các thông tin liên quan, các thủ tục phân tích và các thủ tục cần thiết khác tùy từng trường hợp.

Thủ tục của chúng tôi bao gồm:

- » Tìm hiểu về hoạt động kinh doanh, quy trình nội bộ và cách tiếp cận bền vững của Ngân hàng;
- » Phỏng vấn với những người chịu trách nhiệm lập Báo cáo Phát triển Bền vững để thu thập thông tin về quy trình lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn, bao gồm thông tin về đánh giá rủi ro sai sót và các kiểm soát chất lượng để hạn chế rủi ro.
- » Tìm hiểu các chính sách và thủ tục của Ngân hàng có liên quan tới việc lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn;
- » Thực hiện các thủ tục đảm bảo có giới hạn đối với Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn bao gồm:
 - » Thực hiện thủ tục phân tích đối với các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn;
 - » Kiểm tra xem các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn đã được tính toán theo các phương pháp hướng dẫn của Tiêu chí Đánh giá chưa;
 - » Xác định và kiểm tra các giả định dùng trong tính toán;
 - » Kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các thông tin đầu vào để xác định tính chính xác của dữ liệu;
 - » Thực hiện thủ tục tính toán lại đối với các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn sử dụng các dữ liệu đầu vào.

Chúng tôi cũng thực hiện các thủ tục khác mà chúng tôi cho là cần thiết trong từng trường hợp.

HẠN CHẾ VỐN CÓ

Những hạn chế vốn có của dịch vụ đảm bảo có giới hạn bao gồm việc sử dụng phán đoán và kiểm tra chọn mẫu dữ liệu, dẫn tới rủi ro gian lận, sai sót hoặc không tuân thủ có thể xảy ra và không bị phát hiện. Do vậy, vẫn tồn tại rủi ro sai sót trọng yếu trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn không bị phát hiện. Ngoài ra, dịch vụ đảm bảo có giới hạn không nhằm phát hiện ra các gian lận, sai sót không trọng yếu.

VẤN ĐỀ KHÁC

Việc duy trì và bảo đảm tính toàn vẹn của các thông tin trên website thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Thủ tục của chúng tôi không bao gồm việc xem xét các yếu tố này và do vậy, chúng tôi không chịu trách nhiệm với các thay đổi có thể xảy ra về các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và các thuyết minh liên quan, Báo cáo Phát triển Bền vững cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng hoặc báo cáo bảo đảm có giới hạn của chúng tôi kể từ ngày báo cáo này được đăng tải trên website của Ngân hàng.

GIỚI HẠN SỬ DỤNG

Báo cáo này được lập cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín sử dụng và có thể không phù hợp để sử dụng cho bất cứ bên nào khác. Chúng tôi không chấp nhận hoặc chịu trách nhiệm đối với bất kỳ bên nào khác ngoài Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

GIỚI THIỆU BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO

Báo cáo này trình bày nội dung về các chủ đề Môi trường - Xã hội - Quản trị trên cơ sở tham chiếu hướng dẫn của Bộ tiêu chuẩn GRI – Tùy chọn cốt lõi. GRI là một bộ tiêu chuẩn cung cấp các hướng dẫn để một tổ chức có thể cung cấp các thông tin minh bạch về các đóng góp và cam kết đóng góp của mình cho mục tiêu phát triển bền vững thông qua thông tin về tác động của tổ chức lên nền kinh tế, môi trường và con người và những hành động cụ thể mà tổ chức đó thực hiện để quản lý các tác động này.

Các nhóm nội dung công bố thông tin theo hướng dẫn của GRI, bên cạnh giới thiệu chung về GRI (GRI 1) gồm:



GRI 2

(GRI 201 – 207)

Các thông tin chung về tổ chức (gồm giới thiệu tổ chức và các nội dung liên quan đến báo cáo; hoạt động kinh doanh và người lao động; cơ cấu quản trị; chiến lược, chính sách);

GRI 3

(GRI 301 – 308)

Các thông tin về việc xác định và quản lý các vấn đề trọng yếu (gồm vật liệu, năng lượng, nước, đa dạng sinh học, phát thải, chất thải, đánh giá nhà cung cấp về môi trường);

GRI 4

(GRI 401 – 418)

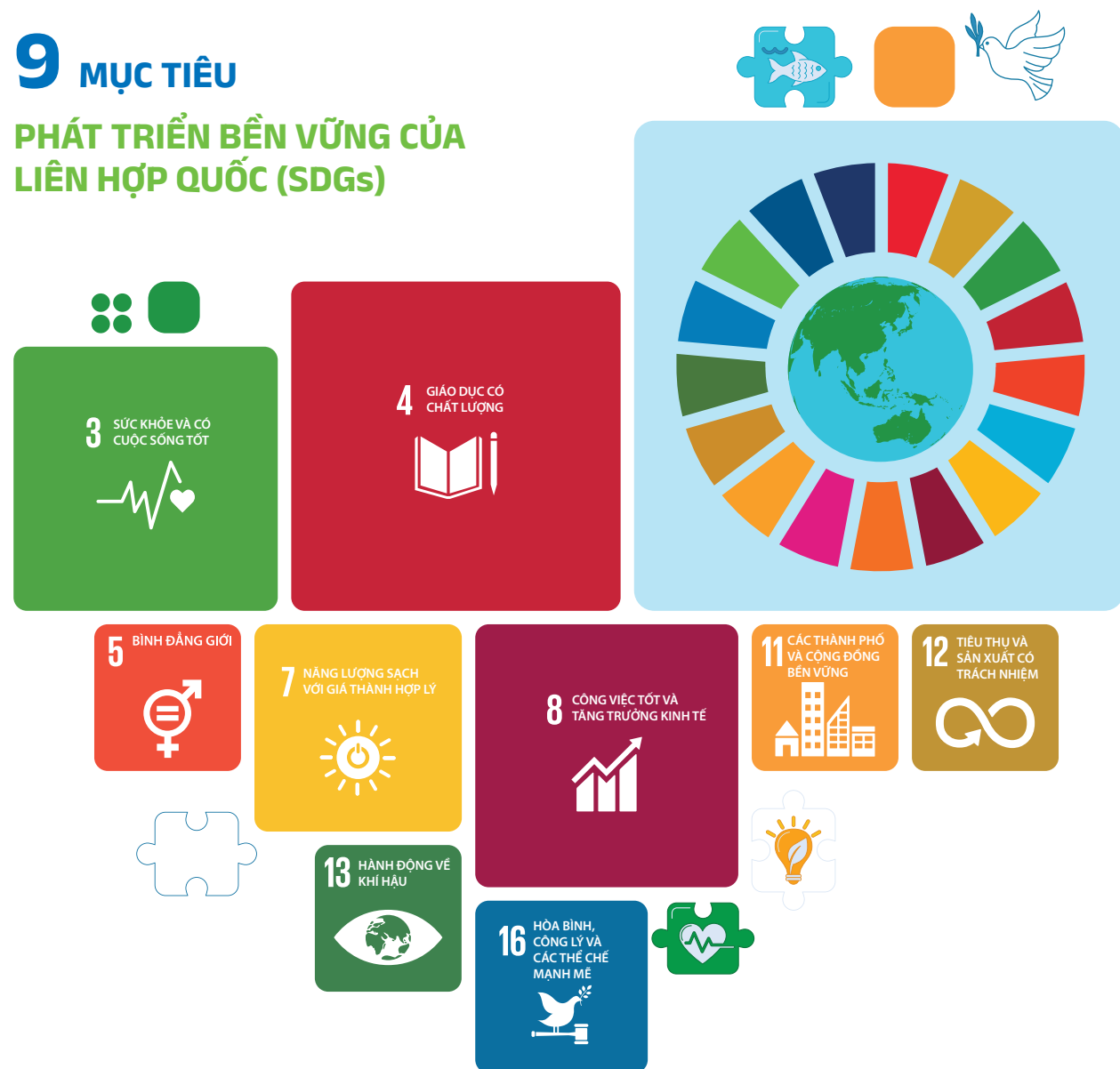
Các thông tin về việc quản lý các nội dung liên quan đến việc làm; mối quan hệ lao động – quản lý; an toàn sức khỏe và nghề nghiệp; giáo dục và đào tạo; sự đa dạng và cơ hội bình đẳng; không phân biệt đối xử; tự do lập hội/quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể; lao động trẻ em; lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc; thông lệ về an ninh; quyền của người bản địa; cộng đồng địa phương; đánh giá nhà cung cấp về mặt xã hội; chính sách công; sức khỏe và an toàn của khách hàng; tiếp thị và nhãn hiệu; bảo mật thông tin khách hàng.

Các nội dung báo cáo bao quát theo yêu cầu của GRI nêu trên. Ảnh xạ các nội dung trong Báo cáo Phát triển bền vững với các tiêu đề của GRI được trình bày trong Mục lục GRI.

Bên cạnh đó, Báo cáo Phát triển bền vững của chúng tôi thể hiện các cam kết phát triển bền vững thông qua 9 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs) và những hành động cụ thể thực hiện các cam kết này theo các lĩnh vực mà Sacombank đánh giá là trọng yếu.

9 MỤC TIÊU

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC (SDGs)



Các mục tiêu mà chúng tôi không đề cập trong Báo cáo này gồm: Xóa nghèo; Không còn nạn đói; Nước sạch và vệ sinh; Công nghiệp sáng tạo & phát triển hạ tầng; Giảm bình đẳng; Tài nguyên và môi trường biển; Tài nguyên và môi trường đất liền; Quan hệ đối tác vì các mục tiêu.

Trên cơ sở GRIs và SDGs, Sacombank tiếp cận chủ đề ESG thông qua 4 trọng tâm trong xuyên suốt Báo cáo:

1 TRỌNG TÂM 1
Tăng trưởng bền vững

- » Sacombank tin rằng sự phát triển bền vững cần được thể hiện trong dài hạn với mục tiêu xuyên suốt là tạo ra lợi ích cho cổ đông; đóng góp tích cực vào nền kinh tế quốc gia; thấu hiểu, đồng hành và đảm bảo lợi ích cao nhất cho khách hàng; góp phần vào sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng. Tại Sacombank, chúng tôi huy động mọi nguồn lực để đảm bảo đạt và hướng tới vượt các chỉ tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông giao. Mục tiêu này chỉ có thể đạt được thông qua việc thấu hiểu nhu cầu của khách hàng, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phù hợp với chất lượng ngày càng được hoàn thiện, tối ưu hóa việc quản lý chi phí và các nguồn lực nội bộ.
- » Chúng tôi luôn dành một mối quan tâm sâu sắc tới các bộ phận yếu thế hơn trong cộng đồng với mong muốn cung cấp cho họ cơ sở vật chất, cơ hội học tập và đời sống tốt hơn. Tại Sacombank, hàng năm chúng tôi đề ra các kế hoạch hành động cụ thể bảo vệ quyền lợi người lao động. Mục tiêu hướng tới là nâng cao tính chủ động sáng tạo trong hoạt động của công đoàn, chăm lo bảo vệ quyền lợi của công đoàn viên và người lao động vì việc làm bền vững, đời sống ngày một nâng cao.

2 TRỌNG TÂM 2
Khách hàng là trọng tâm

- » Đối với mỗi hoạt động kinh doanh, Sacombank luôn xem khách hàng là trọng tâm để từ đó mọi thay đổi, cải tiến về sản phẩm, dịch vụ luôn xoay quanh lợi ích trước nhất của khách hàng. Từ đó mang đến các sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu khách hàng.
- » Đối với khách hàng hiện hữu, Sacombank không ngừng tìm tòi, nghiên cứu nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua việc áp dụng các công nghệ tiên tiến nhất. Chúng tôi cũng có nhiều kênh tương tác để nhận phản hồi của khách hàng và xử lý khiếu nại. Chúng tôi cũng luôn cam kết bảo mật dữ liệu khách hàng trong mọi trường hợp.

3 TRỌNG TÂM 3
Nhân sự là động lực cho sự phát triển

- » Chúng tôi tin rằng mọi định hướng, kế hoạch vì mục đích tăng trưởng bền vững sẽ không thể thực hiện được nếu không có đội ngũ nhân sự vững về đạo đức, mạnh về nghiệp vụ, tận tình trong công việc.
- » Sacombank tập trung bố trí và phân bổ nguồn nhân lực phù hợp, chú trọng vào phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực số, con người số hướng đến mục tiêu số dựa trên sự định hướng, quản trị và điều hành của Đội ngũ lãnh đạo cùng với định hướng môi trường làm việc thân thiện. Chiến lược thu hút nhân tài của chúng tôi đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững. Sacombank trao cơ hội học tập và thăng tiến bình đẳng cho các cá nhân, không có sự khác biệt giữa giới tính, tôn giáo, hoàn cảnh xã hội.
- » Sacombank cũng không ngừng nâng cao quyền lợi và chế độ phúc lợi cho cán bộ nhằm giữ chân và thu hút người tài.

4 TRỌNG TÂM 4
Quản trị minh bạch và hiệu quả là nền tảng cho phát triển bền vững

- » Sacombank tin rằng bộ máy quản trị minh bạch và hiệu quả là kim chỉ nam hướng tới phát triển bền vững. Cơ cấu tổ chức đảm bảo 03 luồng: kinh doanh – hỗ trợ – giám sát. Hệ thống quản trị rủi ro luôn được ưu tiên và không ngừng nâng cao, hướng đến các tiêu chuẩn quốc tế tiên tiến nhất.
- » Với tôn chỉ là tuân thủ nghiêm túc tất cả quy định của pháp luật và đảm bảo hoạt động an toàn, Sacombank đã và đang xây dựng và áp dụng các chính sách và quy trình quản lý rủi ro, phòng chống hối lộ, rửa tiền và tội phạm tài chính theo quy định của Việt Nam và hướng tới tuân thủ các chuẩn mực quốc tế.

GIỚI THIỆU

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

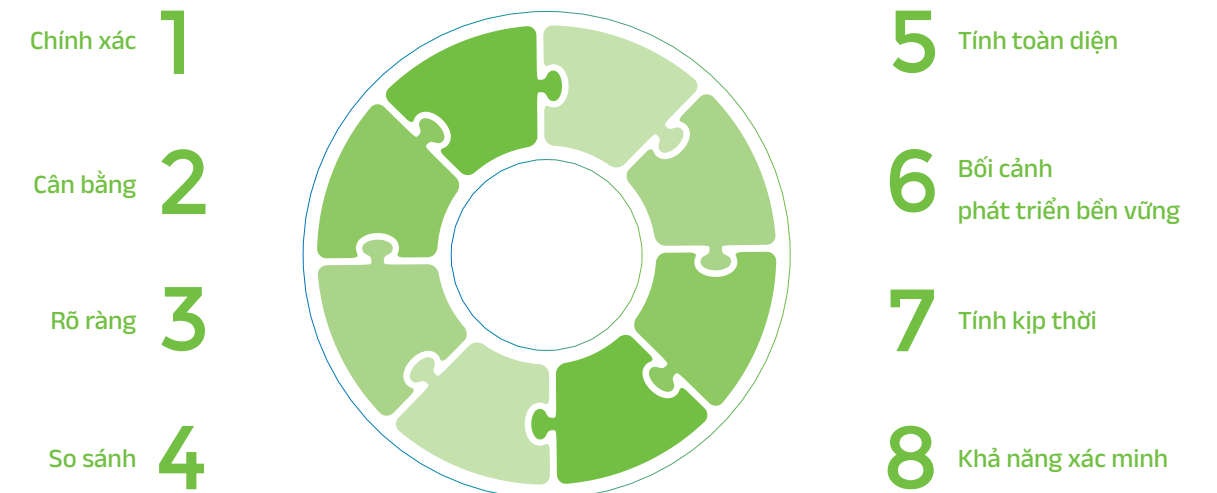
Tổng thể, cách thức tiếp cận của Báo cáo này như sơ đồ sau:



Các thông tin trong Báo cáo Phát triển bền vững năm 2023, trừ phi được ghi nhận khác, là thông tin cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Báo cáo được đọc cùng các bản công bố thông tin khác trên website của Sacombank.

TIÊU CHUẨN BÁO CÁO

Báo cáo này được lập trên cơ sở tham chiếu các hướng dẫn của Bộ tiêu chuẩn GRI - Tùy chọn cốt lõi, với các nguyên tắc sau:



PHẠM VI BÁO CÁO

Báo cáo này trình bày các nội dung về phát triển bền vững của Sacombank, gồm 1 Hội sở, 109 Chi nhánh, 443 Phòng giao dịch, 4 Công ty con tại Việt Nam và 2 Ngân hàng con, 14 Chi nhánh tại nước ngoài (Lào, Campuchia).



TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ RIÊNG ĐẠT

9.283 TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT ĐẠT

9.595 TỶ ĐỒNG

đạt 101% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao

DÀNH HƠN **4,7** TỶ ĐỒNG
xây dựng **NHÀ VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG**
sau 6 chặng của giải đi/chạy bộ
"Những bước chân vì cộng đồng"



THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.876 TỶ ĐỒNG



TỔNG LƯƠNG THƯỜNG/THÙ LAO
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG:

6.870 TỶ ĐỒNG

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

VẬN HÀNH
THÀNH CÔNG VÀ HIỆU QUẢ
MÁY GIAO DỊCH THÔNG MINH
STM
(SMART TELLER MACHINE)

CHÍNH THỨC RA MẮT WEBSITE
NGÂN HÀNG SỐ THỂ HỆ MỚI BẰNG
CÔNG NGHỆ ADOBE EXPERIENCE
MANAGER (AEM CLOUD) Ở VIỆT NAM



CẢI THIỆN TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG TRÊN
WEBSITE, NÂNG SỐ LƯỢT XEM LÊN

9.316.856

SỐ NGƯỜI DÙNG LÀ **2.263.570**

99,17%

mức độ hài lòng về trải nghiệm dịch vụ
Sacombank của khách hàng thông qua
các kênh tương tác (điện thoại, Chat agent,
email, QRcode, Chatbot, Facebook)

NHÂN SỰ LÀ ĐỘNG LỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN

99%

CÁN BỘ QUẢN LÝ ĐƯỢC THĂNG TIẾN
VÀ BỔ NHIỆM TỪ NGUỒN LỰC NỘI BỘ

KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG NGUỒN NHÂN LỰC
ĐƯỢC THỰC HIỆN TỪ NĂM 2014

DỰ KIẾN 2024 KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ E-NPS
(EMPLOYEES NET PROMOTER SCORE -
SỰ GẮN KẾT CỦA NHÂN VIÊN)

THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NHÂN VIÊN NĂM 2023:

29.880.000

ĐỒNG/THÁNG,

TĂNG **15%** SO VỚI NĂM 2022

**QUẢN TRỊ MINH BẠCH VÀ HIỆU QUẢ LÀ
NỀN TẢNG CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Dự án cùng đối tác BMC Software, Sacombank đã tham gia vào chiến dịch trồng thêm 100 cây xanh theo cam kết của BMC và Reforest'Action

Chi phí hoạt động tiếp tục được quản lý phù hợp, tiết giảm định phí và kiểm soát chặt chẽ biến phí, nhằm nâng cao hiệu suất lao động

Hoàn tất triển khai, ứng dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III và triển khai chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS9



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chúng tôi tin rằng sự phát triển bền vững của Sacombank không nằm ngoài các mục tiêu phát triển bền vững của thế giới và Việt Nam. Chúng tôi xác định rõ vai trò của mình trong việc tạo ra xã hội thịnh vượng và bảo vệ hành tinh thông qua những đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, tạo giá trị gia tăng cho cổ đông, đồng hành cùng khách hàng, tạo công ăn việc làm, bảo vệ và hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội, cũng như có hành động tích cực bảo vệ môi trường. Định hướng này được thể hiện ở cả cấp độ chiến lược kinh doanh, chiến lược tài chính, chiến lược thị trường, chiến lược nhân sự, chiến lược quản trị điều hành và chiến lược công nghệ ở các hoạt động cụ thể của chúng tôi.

QUẢN LÝ CÁC BÊN LIÊN QUAN



VỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, CHÚNG TÔI HIỂU RÕ MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC BÊN HỮU QUAN BAO GỒM CỔ ĐÔNG, KHÁCH HÀNG, CÁN BỘ NHÂN VIÊN, CHÍNH PHỦ, NHÀ CUNG CẤP VÀ CỘNG ĐỒNG. SACOMBANK LUÔN NỖ LỰC TÌM HIỂU MONG MUỐN CỦA CÁC ĐỐI TÁC THÔNG QUA CÁC CUỘC TRÒ CHUYỆN, GIAO LƯU, KHẢO SÁT VÀ MANG CÂU CHUYỆN NÀY VÀO CHIẾN LƯỢC, MỤC ĐÍCH, HÀNH VI VÀ THỂ HIỆN QUA MỨC ĐỘ HIỆU QUẢ CŨNG NHƯ GẮN KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.

Các bên liên quan	Các vấn đề được quan tâm	Hành động của Sacombank	Phương thức tiếp cận	Tần suất
KHÁCH HÀNG	<ul style="list-style-type: none"> » Hình ảnh và uy tín Ngân hàng » Khách hàng là trọng tâm » Sản phẩm dịch vụ đa dạng đáp ứng nhu cầu khách hàng » Chất lượng dịch vụ tốt » Giải quyết và phản hồi câu hỏi, khiếu nại nhanh » Mọi khách hàng được đối xử công bằng » Trải nghiệm tốt đối với dịch vụ tại quầy và trực tuyến » Dữ liệu khách hàng được bảo mật 	<ul style="list-style-type: none"> » Sacombank cung cấp gói vay 30.000 tỷ đồng với lãi suất giảm mạnh hỗ trợ khách hàng cá nhân và gói vay 11.000 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp » Nghiên cứu nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua áp dụng công nghệ và dữ liệu » Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng » Năm 2023, Sacombank gửi đi 1.627.025 khảo sát qua các kênh và nhận được 140.633 phản hồi. Từ đó, Ngân hàng có thể chủ động ghi nhận kịp thời phản hồi của khách hàng và mang đến các giải pháp kịp thời » Nâng cao bảo vệ dữ liệu khách hàng 	<ul style="list-style-type: none"> » Đội ngũ chuyên viên tư vấn, giao dịch viên trực tiếp tiếp xúc với khách hàng 	Các ngày làm việc
			<ul style="list-style-type: none"> » Trung tâm Dịch vụ khách hàng và số hotline hoạt động 24/7 » Kênh giải đáp khách hàng thích hợp trên hệ thống website » Kênh ghi nhận: Chương trình quản lý quan hệ khách hàng CRM » Trả lời kết quả giải quyết: điện thoại/ email: ask@sacombank.com 	24/7
NHÀ ĐẦU TƯ/ CỔ ĐÔNG	<ul style="list-style-type: none"> » Công khai, minh bạch thông tin » Đối xử công bằng và đảm bảo quyền lợi của mọi cổ đông » Tăng trưởng bền vững, hoàn thành mục tiêu lợi nhuận Đại hội đồng cổ đông giao 	<ul style="list-style-type: none"> » Công bố đầy đủ, minh bạch, kịp thời các thông tin, báo cáo liên quan đến quyền lợi của cổ đông » Tối đa hóa giá trị cho nhà đầu tư và cổ đông 	<ul style="list-style-type: none"> » Đại hội đồng cổ đông thường niên » Gặp mặt trực tiếp nhà đầu tư » Website Sacombank 	Hàng năm
			<ul style="list-style-type: none"> » Đánh giá mức độ hài lòng 	Hàng năm
CÁN BỘ NHÂN VIÊN	<ul style="list-style-type: none"> » Môi trường làm việc chuyên nghiệp, bình đẳng » Chính sách đãi ngộ và cơ hội thăng tiến » Quyền lợi, chế độ phúc lợi tốt cho người lao động 	<ul style="list-style-type: none"> » Đảm bảo mọi cán bộ nhân viên có cơ hội bình đẳng trong học hành và tham gia đào tạo » Xây dựng chính sách lương thưởng minh bạch, hấp dẫn và cạnh tranh » Nâng cao quyền lợi, chế độ phúc lợi cho người lao động 	<ul style="list-style-type: none"> » Các chương trình đào tạo 	Liên tục
			<ul style="list-style-type: none"> » Alo CEO (SĐT + email: aloCEO@sacombank.com) tiếp nhận các ý kiến/sáng kiến cho sự nghiệp phát triển - an toàn - bền vững » Kênh MS Teams: Làm việc theo nhóm, họp, đào tạo online... » Kênh Viva Engage (Yammer): Chia sẻ kinh nghiệm về nghiệp vụ, kỹ năng... » Thư viện số: Giáo trình học tập online cho toàn bộ cán bộ nhân viên 	Liên tục

Các bên liên quan	Các vấn đề được quan tâm	Hành động của Sacombank	Phương thức tiếp cận	Tần suất
CƠ QUAN CHÍNH PHỦ/ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	<ul style="list-style-type: none"> » Tuân thủ quy định của pháp luật, các quy định của địa phương » Thực thi các định hướng, chiến lược phát triển của Chính phủ » Hỗ trợ, tham mưu Cơ quan Chính phủ thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế nước nhà 	<ul style="list-style-type: none"> » Đảm bảo các kế hoạch, quy trình đáp ứng, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành » Nhanh nhạy trong cập nhật, tiếp thu những thay đổi mới về chính sách, quy định của Chính phủ » Chủ động trong việc tham gia các hoạt động, phong trào của Chính phủ và các Bộ/ Ban/ Ngành tổ chức » Tích cực tham gia đối thoại và đóng góp ý kiến trong tiến trình xây dựng chính sách của Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền 	» Tham gia các Hội nghị, Hội thảo do Chính phủ, các Bộ/ Ban/ Ngành tổ chức	Nhiều lần/năm
			» Đối thoại cùng các cơ quan Nhà nước để đóng góp, cải tiến các hội thảo, chính sách	Nhiều lần/năm
			» Tham gia các tổ chức, hiệp hội, diễn đàn kinh tế...	Nhiều lần/năm
			» Rà soát, đánh giá tính đáp ứng các văn bản quy định của Cơ quan Chính phủ	Nhiều lần/năm
NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	» Đối xử bình đẳng đối với tất cả các nhà cung cấp dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> » Làm việc với các nhà cung cấp đáp ứng yêu cầu quản lý, tuân thủ yêu cầu pháp luật và hoạt động không gây tổn hại đến môi trường và xã hội » Minh bạch trong đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp » Quy trình lựa chọn nhà thầu minh bạch và đầy đủ » Cam kết chất lượng dịch vụ nguồn gốc hàng hóa rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> » Gặp gỡ tiếp xúc trực tiếp » Chào giá bằng hình thức email » Đàm phán (nếu có) 	Khi cần thiết
CỘNG ĐỒNG	<ul style="list-style-type: none"> » Hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương » Tạo cơ hội việc làm cho lao động địa phương » Góp phần nâng cao điều kiện sống cơ bản của người dân địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> » Tích cực tổ chức các hoạt động thiện nguyện hướng đến lợi ích của cộng đồng và nhóm yếu thế trong xã hội » Sacombank tuyển dụng nhân sự tại tất cả các địa bàn trên cả nước, đặc biệt, đối với các địa bàn có Sacombank trú đóng, lựa chọn ứng viên theo hướng địa phương hóa nhân sự là ưu tiên hàng đầu của Sacombank. Sacombank luôn có nguồn vốn với mức lãi suất giảm ưu đãi nhằm hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp tại địa phương phát triển sản xuất, kinh doanh. Đồng thời Sacombank cũng luôn ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp tại địa phương mà Ngân hàng trú đóng 	<ul style="list-style-type: none"> » Làm việc với Cơ quan chính quyền địa phương, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người dân địa phương » Các hoạt động gắn kết cộng đồng 	Liên tục

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Việc xác định các lĩnh vực phát triển bền vững trọng yếu giúp chúng tôi tập trung nguồn lực vào những hoạt động được chúng tôi đánh giá là quan trọng với hoạt động và các mục tiêu của mình. Việc xác định lĩnh vực trọng yếu tại Sacombank được thực hiện trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của Sacombank đối với các bên liên quan và đánh giá ảnh hưởng của các bên này lên Sacombank. Những lĩnh vực trọng yếu của chúng tôi gồm:



Chúng tôi sẽ tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cách thức xác định và cập nhật lĩnh vực trọng yếu trong thời gian tới.



CÁC THÀNH TỰU NỔI BẬT LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG GẮN KẾT VỚI MỤC TIÊU SDGs CỦA LIÊN HỢP QUỐC MÀ SACOMBANK ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023

TRỌNG TÂM 1 TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Mục tiêu	Kết quả hoạt động trong năm 2023
<p>Đóng góp phát triển kinh tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> Tổng thu nhập trước thuế: 9.595 tỷ đồng, tăng 51% so với năm trước Tổng chi phí cho các bên liên quan: <ul style="list-style-type: none"> Thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.876 tỷ đồng. Chi phí lương thưởng/thù lao cho nhân viên: 6.870 tỷ đồng. Sacombank đã nỗ lực không ngừng giảm lãi suất huy động, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay bằng việc triển khai các gói cho vay ưu đãi để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, chia sẻ khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế: Tổng huy động tăng 11,3%, tín dụng tăng 10%, cơ cấu nguồn vốn sử dụng vốn đảm bảo an toàn thanh khoản; cho vay các lĩnh vực ưu tiên, cho vay sản xuất kinh doanh. Đầu tư 1.680 tỷ đồng vào các dự án Tài chính nông thôn và chuyển đổi nông nghiệp bền vững.
<p>Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> Dành gần 11 tỷ đồng để triển khai chương trình học bổng "Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ" tiếp thêm động lực vươn lên trong học tập cho gần 4.000 học sinh - sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trên toàn quốc. Chuỗi hoạt động "Ấm tình mùa Xuân" lần thứ 20 chia sẻ niềm vui đón Tết đến các hoàn cảnh thiếu may mắn tại 51 tỉnh, thành Việt Nam và 2 nước Lào, Campuchia với tổng kinh phí 7,8 tỷ đồng. Tổ chức 6 chặng của giải đi/chạy bộ "Những bước chân vì cộng đồng", thu hút 4,7 tỷ đồng để xây dựng nhà văn hoá cộng đồng cho đồng bào dân tộc ít người. Ủng hộ 1 tỷ đồng vào quỹ "Vi người nghèo" của TP.HCM. Đông đảo Lãnh đạo và cán bộ nhân viên tham gia chương trình hiến máu "Sacombank - Chia sẻ từ trái tim" đóng góp hàng ngàn đơn vị máu cung cấp đến các bệnh viện, cơ sở y tế có nhu cầu.

TRỌNG TÂM 2
KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

Mục tiêu

Kết quả hoạt động trong năm 2023

Nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua việc áp dụng công nghệ và dữ liệu



- » Thành công đưa máy giao dịch thông minh STM (Smart Teller Machine) vào hoạt động với công nghệ tài chính mới và hiện đại tại 4 chi nhánh trọng điểm trên 3 tỉnh thành bao gồm TP.HCM, TP.Đà Nẵng, TP.Hà Nội, giúp khách hàng dễ dàng sử dụng thông qua giao dịch bằng giọng nói và các tính năng vượt trội như nộp/rút tiền mặt bằng căn cước công dân và phát hành thẻ trực tiếp.
- » Chính thức cho ra mắt website ngân hàng số thế hệ mới bằng công nghệ Adobe Experience Manager (AEM Cloud) ở Việt Nam có tích hợp Chatbot để tư vấn, hỗ trợ khách hàng trực tuyến, đồng thời ứng dụng AI tìm hiểu nhu cầu của khách hàng và đề xuất sản phẩm dịch vụ phù hợp.
- » 99,17% mức độ hài lòng về trải nghiệm dịch vụ Sacombank của khách hàng thông qua các kênh tương tác (điện thoại, Chat agent, email, QRcode, Chatbot, Facebook).
- » Website mới của Sacombank được ra mắt như một công cụ giúp quản lý nội dung tập trung, đa kênh. Website chuẩn SEO với hệ thống ổn định 24/7, tốc độ truy cập nhanh chóng giúp cá nhân hóa nội dung theo hành vi khách hàng. Website được xây dựng với thiết kế theo hành trình khách hàng, giao diện, hình ảnh hiện đại và thân thiện, nội dung đầy đủ, súc tích.
- » Tính đến cuối năm 2023, website Sacombank có số lượt xem trang là 9.316.856, số người dùng là 2.263.570.

Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng



- » Sacombank không ngừng đổi mới sản phẩm dịch vụ, đem lại giá trị gia tăng cho khách hàng, ra mắt hàng loạt sản phẩm dịch vụ/ tính năng hiện đại với tiện ích vượt trội như: Tiền gửi siêu linh hoạt, Vay tín chấp từ lương có kết nối CIC, Thẻ UniQ, Apple Pay, Rút tiền VietQR Cash tại ATM, Thẻ tín dụng American Express...
- » Năm 2023, Sacombank Pay đạt danh hiệu Sản phẩm, Dịch vụ tiêu biểu TP.HCM 2023 từ Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM và Top 50 Sản phẩm - dịch vụ tin dùng Việt Nam từ Tạp chí Kinh tế Việt Nam.
- » Sacombank dẫn đầu về Tổng doanh số giao dịch thẻ 2023 theo Visa International (Asia Pacific) LLC.

Bảo vệ dữ liệu khách hàng



- » Hệ thống và quy trình điều hành quản lý an ninh mạng luôn vận hành và cải tiến liên tục.
- » Năm 2023, hệ thống giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Activity Monitoring) theo tiêu chuẩn quốc tế đã được đưa vào vận hành trong hệ thống hoạt động của Ngân hàng.
- » Nhân sự Sacombank hoàn thành 100% khoá đào tạo cơ bản về nhận thức an toàn thông tin.

TRỌNG TÂM 3
NHÂN SỰ LÀ ĐỘNG LỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN

Mục tiêu

Kết quả hoạt động trong năm 2023

Xây dựng tập thể có đạo đức, chuyên nghiệp, vững mạnh cùng lúc phát triển năng lực và tạo cơ hội phát triển công bằng cho từng cá nhân



- » 99% cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ.
- » Khảo sát mức độ nguồn nhân lực hạnh phúc trong năm 2022 là 81%.
- » Triển khai qua 199 khóa đào tạo về nghiệp vụ và kỹ năng với 17.233 số lượt tham dự.
- » Năm 2023 có 12 khóa E-learning triển khai theo yêu cầu của NHNN hoặc Đơn vị NVNH.
- » 48% nhân sự là nữ ở cấp nhân viên.

Nâng cao quyền lợi, chế độ phúc lợi cho người lao động



- » 100% được khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm. Đối với các chức vụ đặc biệt, Sacombank tổ chức khám định kỳ 02 lần/năm.
- » Kế hoạch và biện pháp liên quan đến an toàn, vệ sinh được thiết lập và trang bị đầy đủ nhằm hướng đến các chế độ khác về an toàn, vệ sinh, bảo vệ môi trường.
- » Sacombank nỗ lực xây dựng chế độ phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài.
- » Thu nhập bình quân của nhân viên năm 2023: 29.880.000 đồng/tháng, tăng 15% so với năm 2022.





TRỌNG TÂM 4
QUẢN TRỊ MINH BẠCH VÀ HIỆU QUẢ LÀ NỀN TẢNG CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mục tiêu	Kết quả hoạt động trong năm 2023
<p>Phòng chống hối lộ, rửa tiền, tội phạm tài chính</p>	<ul style="list-style-type: none"> Tháng 12/2023, Sacombank ban hành Quy định về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ huỷ diệt hàng loạt. Tuyên truyền, giáo dục luật phòng, chống tham nhũng đến toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng. Định kỳ, Sacombank thực hiện báo cáo hoạt động phòng chống tham nhũng tới Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh TP.HCM.
<p>Quản lý rủi ro là xương sống cho một ngân hàng an toàn và minh bạch</p>	<ul style="list-style-type: none"> Sacombank nâng tầm quản trị điều hành hướng đến chuẩn mực quốc tế, hoàn tất triển khai và ứng dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III, triển khai dự án chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS9. Cải cách thủ tục hành chính, tinh gọn và công nghệ hóa các quy trình tác nghiệp, tăng cường tính ổn định hệ thống công nghệ thông tin nhằm nâng cao tính liên mạch trong vận hành và phục vụ khách hàng.
<p>Quản lý việc sử dụng tài nguyên và phát thải</p>	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống quản lý môi trường và xã hội được xây dựng nâng cao, đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng. Từ năm 2019, Sacombank đã rà soát và tinh chỉnh Quy trình đánh giá tác động Môi trường và Xã hội và triển khai toàn hệ thống.

Trọng tâm 1: TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Đóng góp phát triển kinh tế

“ CHÚNG TÔI ÁP DỤNG MỘT CÁCH LINH HOẠT CÁC BIỆN PHÁP ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC CAO NHẤT CÁC MỤC TIÊU KINH DOANH TRONG KHI VẪN ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG.

Lấy trọng tâm tăng trưởng kinh tế làm kim chỉ nam phát triển bền vững, Sacombank tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi:

- Chuyển dịch mô hình kinh doanh theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng, tăng nguồn thu nhập dịch vụ phi tín dụng. Theo đó, Sacombank tiếp tục đẩy mạnh mảng bán lẻ, trong đó: Tăng cường liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế, cung cấp đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng trọn gói, nhiều tiện ích, dịch vụ ngân hàng đặc trưng cho các phân khúc khách hàng riêng biệt theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Sacombank cũng ưu tiên phát triển nhanh các kênh phân phối dịch vụ ngân hàng hiện đại: ATM, dịch vụ ngân hàng trực tuyến, dịch vụ mobile banking, dịch vụ ngân hàng qua điện thoại.

» Tiếp tục phát triển nguồn vốn ổn định từ dân cư, song song thực hiện các biện pháp đẩy mạnh cho vay với phân khúc khách hàng theo thứ tự:

- Khách hàng cá nhân (Retail banking)**
- Khách hàng doanh nghiệp vừa & nhỏ (SMEs)**
- Khách hàng doanh nghiệp lớn & FDI (Corporate banking)**
- Khách hàng thuộc nhóm khách hàng vi mô (Microfinance)**

Và theo mục tiêu ưu tiên cho vay phân tán nhằm giảm thiểu rủi ro, tăng tỷ lệ lãi cận biên để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn.

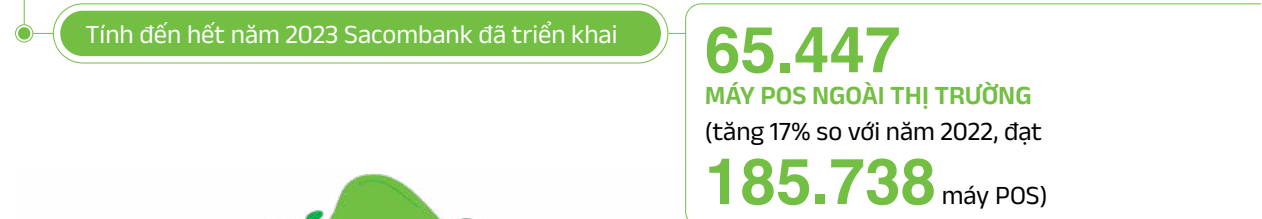
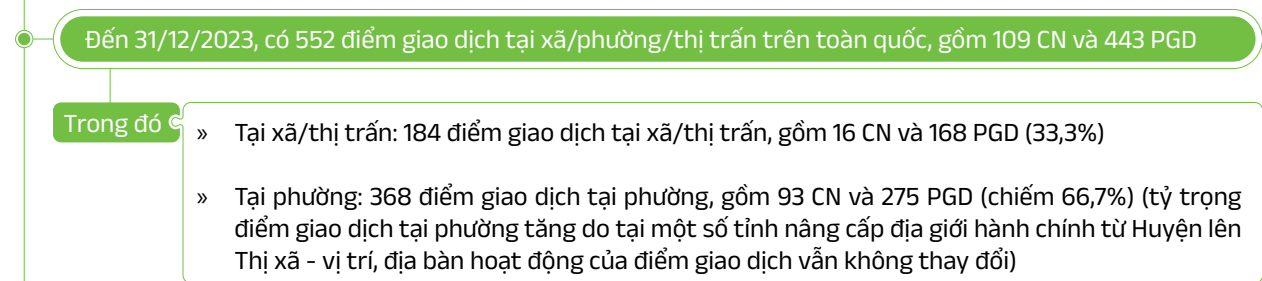


CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

- » Tiếp tục tăng cường đẩy mạnh dịch vụ, ưu tiên phát triển các kênh phân phối dịch vụ, giao dịch thông qua hệ thống ngân hàng điện tử và hoạt động thẻ. Phát triển sản phẩm dịch vụ theo hướng “đơn giản - thân thiện - vượt trội” nhằm phù hợp với từng phân khúc khách hàng, đặc thù vùng miền với đặc trưng thương hiệu Sacombank. Sản phẩm dịch vụ được xây dựng, điều chỉnh phù hợp với xu thế thị trường (tiện ích, hiện đại, an toàn) và tập trung phát triển bán lẻ.
- » Chúng tôi cam kết cung cấp sản phẩm dịch vụ và tài chính theo hướng bền vững, sẵn sàng mang tới dịch vụ ngân hàng tốt nhất cho mọi đối tượng khách hàng khắp mọi miền tổ quốc.
- » Mức độ bao phủ các điểm cung ứng dịch vụ ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.
- » Đến 31/12/2023, Sacombank có:

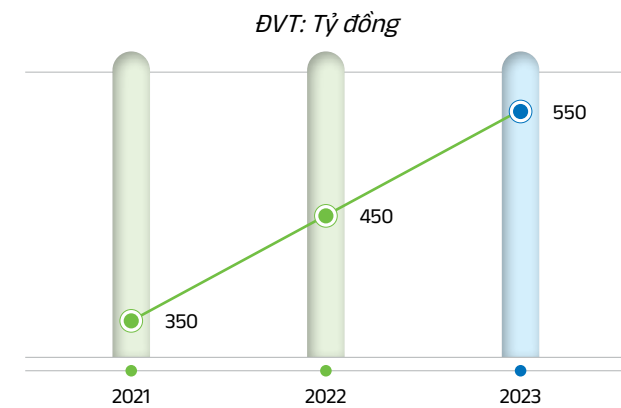


» Số lượng Chi nhánh (CN), Phòng giao dịch (PGD) mở tại xã/thị trấn:

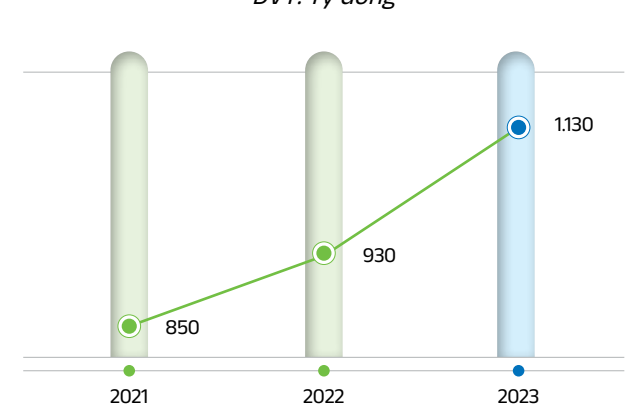


- » Kể từ năm 2019, Sacombank tham gia dự án VnSAT của Ngân hàng Thế giới. Một phần của dự án nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và chế biến lúa gạo chất lượng cao. Đối tượng được vay theo dự án này là doanh nghiệp có vốn tư nhân hoặc đang trong quá trình cổ phần hóa sang quyền sở hữu tư nhân và khách hàng có phương án kinh doanh và sử dụng nguồn nguyên liệu từ 8 tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long gồm: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang. Mục đích sử dụng vốn của món vay thuộc dự án là nhằm đầu tư nâng cấp nhà máy, thiết bị chế biến lúa gạo, bao gồm: chi phí đầu tư một phần hay toàn bộ hạng mục của nhà máy chế biến gạo như kho chứa, máy móc thiết bị, chi phí sửa chữa, duy tu, thay thế liên quan đến hoạt động sản xuất lúa gạo hiện tại hoặc chi phí để hoàn vốn chi phí đầu tư bằng vốn tự có của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phát huy thành công từ dự án Tài chính nông thôn III giai đoạn 2009-2014, giúp hàng nghìn hộ gia đình nông dân kịp thời đổi mới máy móc phục vụ nông nghiệp, nâng cao chất lượng nông sản, Sacombank tiếp tục đồng hành cùng dự án Tài chính nông thôn I và II. Theo đó hạn mức cho các dự án tài chính nông thôn và dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) không ngừng tăng trưởng qua các năm.

HẠN MỨC DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG (VnSAT)
ĐVT: Tỷ đồng



HẠN MỨC DỰ ÁN TÀI CHÍNH NÔNG THÔN I, II
ĐVT: Tỷ đồng



- » Năm 2018, Ngân hàng thực hiện cấp tín dụng để tài trợ vốn cho khách hàng doanh nghiệp có quy mô nhỏ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng doanh nghiệp, trên cơ sở rút gọn quy trình và biểu mẫu đánh giá hướng đến tạo thuận tiện cho khách hàng doanh nghiệp.

2021		2022		2023	
Dư nợ (tỷ đồng)	Số lượng khách hàng	Dư nợ (tỷ đồng)	Số lượng khách hàng	Dư nợ (tỷ đồng)	Số lượng khách hàng
2.908	969	4.955	1.532	5.106	1.786

Các mục tiêu an toàn trong hoạt động cũng được chúng tôi chú trọng:

- » Đảm bảo hoàn thành mục tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước giao.
- » Nâng cao chất lượng tín dụng với danh mục hiệu quả, chú trọng các lĩnh vực hoạt động bền vững, đảm bảo tăng trưởng hiệu quả - an toàn - bền vững.
- » Từ năm 2021 đến 2023, Ngân hàng luôn chú trọng định hướng cấp tín dụng tuân thủ mục tiêu kiểm soát hệ số an toàn vốn.
- » Chuyển đổi số trong hoạt động tín dụng cũng được chúng tôi chú trọng vừa nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng vừa quản lý hiệu quả hơn nữa các rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Sacombank là ngân hàng tiên phong trong việc xây dựng Hệ thống quản lý Môi trường và Xã hội (ESMS). Trải qua gần một thập kỷ xây dựng và hành động, ESMS là công cụ hữu ích giúp Sacombank quản lý và kiểm soát những tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội thông qua các chương trình đánh giá tác động của hoạt động cấp tín dụng.

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

Tiếp bước các hoạt động vì cộng đồng và xã hội của chúng tôi trong nhiều năm trở lại đây, với mục tiêu đóng góp tích cực vì một cộng đồng khỏe mạnh, sung túc, tạo cơ hội học hành và việc làm cho mọi đối tượng trong cộng đồng, Ngân hàng đã dành ngân sách 23 tỷ đồng cho các hoạt động vì cộng đồng trong năm 2023.



Chuỗi hoạt động **"Ấm tình mùa Xuân"** lần thứ 20 chia sẻ niềm vui đón Tết đến các hoàn cảnh thiếu may mắn tại 51 tỉnh, thành Việt Nam và 2 nước Lào, Campuchia với tổng kinh phí 7,8 tỷ đồng.



Ủng hộ 1 tỷ đồng vào quỹ **"Vi người nghèo"** của TP.HCM.



Đông đảo Lãnh đạo và cán bộ nhân viên tham gia chương trình hiến máu **"Sacombank - Chia sẻ từ trái tim"** đóng góp hàng ngàn đơn vị máu cung cấp đến các bệnh viện, cơ sở y tế có nhu cầu.



Trao tặng 72.300 liều vắc-xin 5 trong 1 cho Bộ Y tế để đồng hành cùng chương trình **Tiêm chủng mở rộng toàn quốc**, tiêm chủng miễn phí cho trẻ em tại các tỉnh miền núi khó khăn.



Dành gần 11 tỷ đồng để triển khai chương trình học bổng **"Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ"** tiếp thêm động lực vươn lên trong học tập cho gần 4.000 học sinh - sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trên toàn quốc.



Tổ chức 6 chặng của giải đi/chạy bộ **"Những bước chân vì cộng đồng"**, thu hút 4,7 tỷ đồng để xây dựng nhà văn hoá cộng đồng cho đồng bào dân tộc ít người.

Khởi động lại giải việt dã **"Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng"** nhằm tạo sự gắn kết giữa Ngân hàng với người dân địa phương, góp phần thúc đẩy phong trào rèn luyện thể thao, nâng cao sức khỏe cộng đồng.



Cùng với Dai-ichi Life Việt Nam dành 1,6 tỷ đồng hỗ trợ **mổ mắt miễn phí, phục hồi thị lực** cho 1.353 chủ có hoàn cảnh khó khăn tại 6 tỉnh Cà Mau, Bình Định, Quảng Nam, Kiên Giang, Lâm Đồng và Tây Ninh.



Phối hợp với Dai-ichi Life Việt Nam trao 25 suất **hỗ trợ chi phí và quà dinh dưỡng** trị giá 500 triệu đồng cho các bệnh nhi đang được điều trị ung thư tại Bệnh viện ung bướu TP.HCM, tiếp thêm động lực và niềm tin cho các em trong quá trình chiến đấu chống lại căn bệnh hiểm nghèo.

Trọng tâm 2: KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng

Với tôn chỉ khách hàng là trọng tâm của mọi hoạt động kinh doanh, Sacombank cung cấp đến khách hàng đa dạng các dịch vụ tài chính, ngân hàng để phục vụ cho hầu hết đối tượng khách hàng, từ cá nhân đến doanh nghiệp, từ nông thôn đến thành thị, từ trẻ em cho đến người trưởng thành, từ những khách hàng bình thường cho đến những khách hàng thượng lưu... Tương ứng với từng đối tượng khách hàng mà Sacombank đem đến những sản phẩm dịch vụ phù hợp (Dịch vụ tiền gửi; Dịch vụ tiền vay, tài trợ xuất nhập khẩu, bảo lãnh; Dịch vụ ngoại hối, tiền tệ; Thanh toán quốc tế...). Đối với mỗi sản phẩm dịch vụ cụ thể, Sacombank có chính sách tương ứng.

Nâng cao trải nghiệm khách hàng

Hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính của Sacombank luôn hướng đến mục tiêu là "Sự hài lòng của khách hàng", vì vậy trong quá trình giao dịch với khách hàng, chúng tôi luôn khuyến khích khách hàng phản hồi về sản phẩm dịch vụ của Sacombank. Sacombank xem những lời góp ý, phàn nàn của khách hàng là cơ hội để Sacombank có thể cải thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ và tăng cường mối quan hệ với khách hàng.

Nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua việc áp dụng công nghệ và dữ liệu.

» Ứng dụng CNTT để tăng trải nghiệm khách hàng:

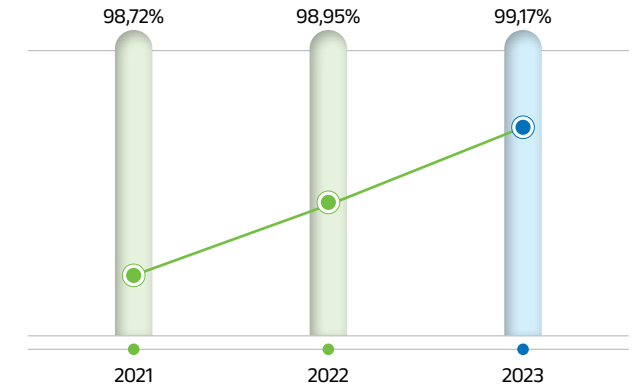
- Sacombank cũng đã đưa máy giao dịch thông minh STM (Smart Teller Machine) vào hoạt động tại các chi nhánh trọng điểm như Hội sở và sân golf Tân Sơn Nhất tại khu vực miền Nam, chi nhánh Đà Nẵng ở khu vực miền Trung và chi nhánh Thủ Đức ở khu vực miền Bắc; với nhiều tiện ích vượt trội như giao dịch bằng giọng nói và tương tác chạm; giao diện hiện đại, thân thiện, dễ sử dụng. Tại STM, khách hàng có thể mở tài khoản thanh toán; nộp/rút tiền mặt bằng thẻ/căn cước; mở/rút/tắt toán tiết kiệm trực tuyến; rút tiền bằng mã QR; phát hành nhanh thẻ thanh toán và in thẻ vật lý... STM là một phần của Không gian trải nghiệm số - Digizone thuộc Dự án Chi nhánh thông minh mà Sacombank đang xây dựng với mong muốn khách hàng trải nghiệm các công nghệ tài chính mới và hiện đại nhất.
- Bên cạnh STM, Sacombank chính thức cho ra mắt website Ngân hàng số thế hệ mới bằng công nghệ Adobe Experience Manager (AEM Cloud) ở Việt Nam - đây là công nghệ nền tảng trải nghiệm số có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hàng đầu thế giới, được thiết kế dựa trên hành trình và trải nghiệm của người dùng, nội dung súc tích, giao diện hiện đại và thân thiện, giúp khách hàng nhanh chóng tra cứu, tìm hiểu thông tin và đăng ký sử dụng sản phẩm dịch vụ như "Tôi/Chúng tôi muốn", "Gợi ý sản phẩm", "So sánh sản phẩm" cũng như được đề xuất các nội dung phù hợp trong mục "Dành riêng cho bạn", có tích hợp Chatbot để tư vấn, hỗ trợ khách hàng trực tuyến. Khi có nhu cầu về sản phẩm dịch vụ, khách hàng chỉ cần để lại thông tin email và số điện thoại, Ngân hàng sẽ liên hệ ngay để tư vấn.



» Các kênh tương tác để nhận phản hồi của khách hàng và xử lý khiếu nại, các mảng dịch vụ chưa đạt yêu cầu

- Nhằm giải quyết khiếu nại của khách hàng kịp thời và nhanh chóng, Sacombank đã thiết lập các kênh lắng nghe và chăm sóc khách hàng như đội ngũ chuyên viên tư vấn, giao dịch viên trực tiếp tiếp xúc với khách hàng; trung tâm Dịch vụ khách hàng và số hotline hoạt động 24/7; kênh giải đáp khách hàng tích hợp trên hệ thống website.
- Tính hiệu quả của các kênh chăm sóc khách hàng được đo lường thông qua chỉ số hài lòng. Theo đó, chỉ số từ năm 2021 đến 2023 có sự ổn định và cải thiện như sau:

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG



Bảo vệ dữ liệu khách hàng

Bảo vệ dữ liệu khách hàng: Bảo vệ nghiêm ngặt dữ liệu khách hàng giúp chúng tôi đạt được niềm tin tuyệt đối của khách hàng.

- Sacombank không ngừng nghiên cứu và ban hành các quy định nghiêm ngặt về bảo vệ dữ liệu khách hàng. Đến nay, Sacombank đã lần lượt ban hành Quy định Bảo mật thông tin, văn bản hướng dẫn triển khai điều khoản chung về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân và triển khai biểu mẫu thỏa thuận Xử lý dữ liệu cá nhân.
- Sacombank là ngân hàng đầu tiên triển khai giải pháp bảo mật thanh toán 3D Secure version 2.0 giúp khách hàng giảm thiểu các gian lận khi thanh toán trực tuyến.
- Sacombank tiếp tục củng cố mạng lưới an ninh thông tin và đã đạt chứng chỉ PCI-DSS trong 10 năm liền (PCI-DSS là chứng chỉ an ninh dữ liệu cao nhất) đối với các dữ liệu thẻ và chứng chỉ ISO/IEC 27001:2013 để đảm bảo bảo mật an ninh thông tin. Riêng ứng dụng Sacombank Pay, năm 2023 cũng là năm thứ tư Sacombank đạt được chứng chỉ này. Bên cạnh đó, Sacombank có xây dựng đội ngũ quản lý rủi ro riêng để rà soát và quản lý các giao dịch đáng ngờ, các hành vi gian lận.

» Luôn duy trì và nâng cấp hệ thống bảo mật thông tin khách hàng, đảm bảo an toàn và bảo mật an ninh thông tin.

- Từ năm 2019, Sacombank đã đưa vào vận hành trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC) theo hình thức 24/7, với nhiệm vụ phát hiện và xử lý các mối đe dọa, các cuộc tấn công mạng nhằm đến hạ tầng thông tin của Sacombank (bao gồm cơ sở dữ liệu).
- Sacombank cũng đã vượt qua các bài đánh giá theo khung Kiểm soát Bảo mật khách hàng CSP-SWIFT.
- Năm 2023, Sacombank đã đưa vào vận hành hệ thống giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Activity Monitoring) theo tiêu chuẩn quốc tế dưới sự tư vấn và hỗ trợ của IBM.
- Chúng tôi tin rằng, bên cạnh các chính sách được ban hành kịp thời, việc quy định rõ trách nhiệm, đào tạo và giám sát việc thực hiện các quy định về bảo mật dữ liệu của các bên liên quan là một trong các yếu tố để chúng tôi đạt được các thành tích đáng kể nêu trên.
- Bên cạnh đó, Sacombank luôn duy trì công tác đào tạo nhận thức an toàn thông tin đến toàn bộ cán bộ nhân viên. Năm 2023, 100% cán bộ nhân viên hoàn thành khóa đào tạo cơ bản về nhận thức an toàn thông tin.

Trọng tâm 3: NHÂN SỰ LÀ ĐỘNG LỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN

Xây dựng tập thể có đạo đức, chuyên nghiệp, vững mạnh cùng lúc phát triển năng lực và tạo cơ hội phát triển công bằng cho từng cá nhân

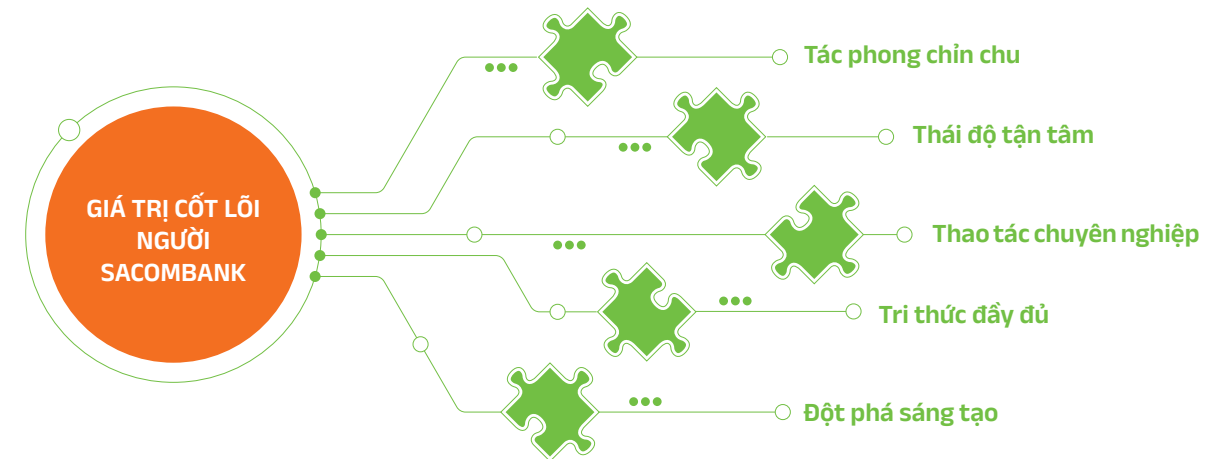
Chúng tôi luôn đảm bảo tất cả cán bộ nhân viên Sacombank tuân thủ Quy chế Chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử. Đây là kết quả từ thực tiễn lao động cần cù và sáng tạo, là hệ thống các khuôn mẫu và hành vi qua học hỏi, giao tiếp và rèn luyện của các thành viên xuất phát từ triết lý kinh doanh của Ngân hàng và vì trách nhiệm đối với Khách hàng, Nhà đầu tư và đối với cộng đồng xã hội. Quy chế quy định 2 nội dung: (i) Đạo đức kinh doanh của Sacombank và (ii) Đạo đức nghề nghiệp và Quy tắc ứng xử của cán bộ nhân viên Sacombank, nhằm hướng đến mục tiêu:

- » Góp phần hoàn thành sứ mệnh, tầm nhìn và thực thi hiệu quả các giá trị cốt lõi của Sacombank;
- » Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp; giá trị nhân văn được công nhận và phát triển; rủi ro; sai sót được phòng, ngừa, giảm thiểu;
- » Xây dựng hình ảnh cán bộ nhân viên Sacombank chu đáo, cẩn trọng, tận tâm và chuyên nghiệp trong nhìn nhận, đánh giá của khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và cộng đồng xã hội;
- » Làm cơ sở cho công tác kiểm tra tính tuân thủ cũng như áp dụng các chế tài, xử lý vi phạm.

Sacombank hiểu rằng, văn hóa doanh nghiệp lành mạnh là một trong những yếu tố then chốt thu hút và giữ chân nhân tài. Sacombank không ngừng nỗ lực xây dựng một hình ảnh doanh nghiệp vững mạnh về kinh doanh và mang đậm yếu tố nhân văn trong việc góp phần cải thiện môi trường, phát triển các nguồn lực xã hội. Trong suốt quá trình thành lập và phát triển của mình, Sacombank đã xây dựng cho mình một văn hóa doanh nghiệp có bản sắc đặc thù, chuẩn mực, sáng tạo và khác biệt, được thể hiện toàn diện qua đại sứ văn hóa là Người Sacombank và phong cách quản trị điều hành Sacombank. Văn hóa Sacombank luôn nêu cao ý thức về vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong sự gắn kết thành một thể thống nhất, không ngừng phát huy sức mạnh để vượt qua thách thức, chinh phục mục tiêu và sứ mệnh của cổ đông và Ban lãnh đạo Ngân hàng đã đặt ra.



Giá trị cốt lõi người Sacombank bao gồm:



- Tác phong chần chừ** - Không chỉ tạo ấn tượng tốt đẹp mà còn thể hiện phong thái, tác phong làm việc chuyên nghiệp của chính mình.
- Thái độ tận tâm** - Tận tâm trong công việc và phục vụ khách hàng để làm tăng uy tín cá nhân, nhận được sự tin cậy từ đồng nghiệp/khách hàng.
- Tri thức đầy đủ** - Luôn trau dồi và nâng cao kiến thức nghiệp vụ/chuyên môn để đáp ứng nhu cầu công việc.
- Thao tác chuyên nghiệp** - Xử lý giao dịch nhanh chóng, thu ngắn khoảng cách giữa kỳ vọng và cảm nhận thực tế của khách hàng khi trải nghiệm chất lượng dịch vụ tại Sacombank.
- Đột phá sáng tạo** - Tạo dựng sự khác biệt bằng tính đột phá sáng tạo trong công việc.

Chúng tôi luôn kiên định trong mục tiêu xây dựng một tập thể với các cá nhân mạnh về nghiệp vụ, được trao đầy đủ cơ hội để trưởng thành cùng Sacombank.

- » Sacombank đề ra chương trình đào tạo và tái đào tạo nhân sự theo hướng vừa đảm bảo kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu chuyên môn từng vị trí, vừa đảm bảo tác phong đạo đức cho cán bộ nhân viên; trong đó, Ngân hàng thường xuyên kiểm tra kiến thức nghiệp vụ, để cán bộ nhân viên nắm vững hệ thống sản phẩm dịch vụ của Sacombank. Ngoài ra, Ngân hàng luôn triển khai các phong trào, hoạt động đoàn thể nội bộ để tạo không khí phấn khởi, gắn bó và hăng say làm việc.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

C Đảm bảo môi trường làm việc an toàn

Xây dựng và thúc đẩy môi trường làm việc công bằng, bình đẳng:

- » Chính sách và quy trình tuyển dụng đảm bảo cơ hội cho tất cả mọi người.
- » Việc đánh giá hiệu quả công việc của cá nhân, tập thể có các tiêu chí rõ ràng.
- » Có cơ chế/kênh để người lao động bày tỏ quan điểm trong công việc và xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phản ánh các trường hợp không tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, các quy định về công bằng, bình đẳng...
- » Các ý kiến đóng góp phù hợp từ kết quả khảo sát của cán bộ nhân viên sẽ được ghi nhận, xem xét để cải tiến cơ chế chính sách, phúc lợi có liên quan nhằm ghi nhận công sức đóng góp và gắn bó của đội ngũ cán bộ nhân viên tại Sacombank.

Đặt sự minh bạch và dân chủ làm tiêu chí hàng đầu trong nơi làm việc.

Đảm bảo môi trường làm việc an toàn.



C Nâng cao quyền lợi, chế độ phúc lợi cho người lao động

Khảo sát nguồn nhân lực năm 2022 (có thuê đối tác bên ngoài nhằm phản ánh khách quan và minh bạch). Theo đó:

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG **81%**

Dự kiến thực hiện khảo sát 2 năm/lần.

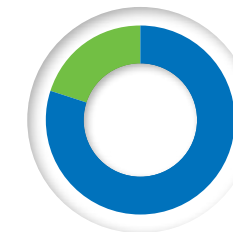


CƠ CẤU NHÂN SỰ 2023



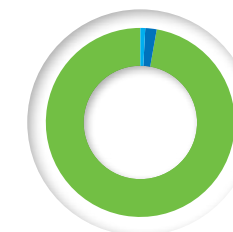
Cơ cấu nhân sự theo giới tính

Nam	52%
Nữ	48%



Cơ cấu cán bộ Ban lãnh đạo theo giới tính

Nam	80%
Nữ	20%

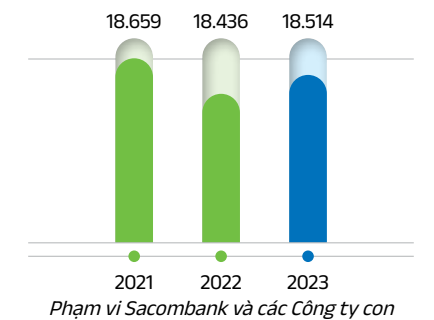
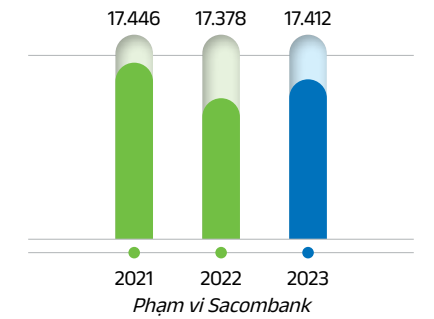


Cơ cấu nhân sự theo loại hợp đồng

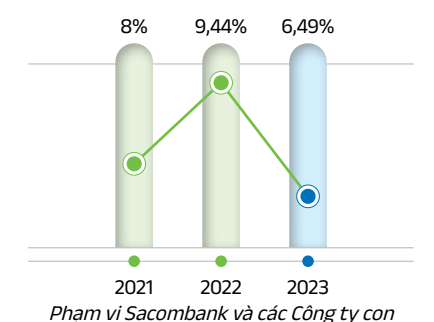
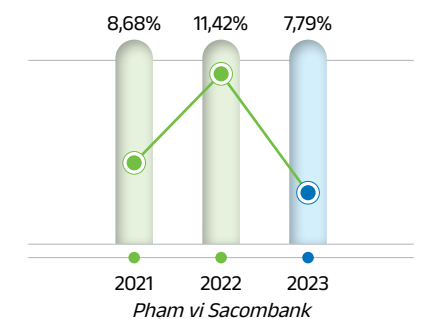
Nhân viên chính thức	98,84%
Nhân viên thử việc	0,07%
Nhân viên đào tạo nghề	1,09%

Sacombank luôn đảm bảo nhân viên có các quyền lợi cơ bản theo Luật Lao động, bao gồm quyền nghỉ thai sản và được hưởng chế độ đãi ngộ, đảm bảo công việc và chức vụ. Đối với nhân viên nam nếu có vợ sinh con, ngoài hưởng chế độ thai sản 05 - 14 ngày theo Luật lao động, Sacombank còn cộng thêm cho mỗi nhân viên 01 ngày nghỉ khi có nhu cầu.

TỔNG SỐ NHÂN SỰ QUA CÁC NĂM

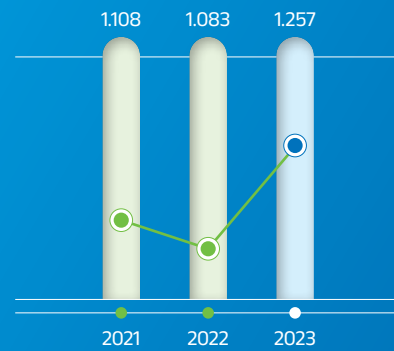


TỶ LỆ NGHỈ VIỆC QUA CÁC NĂM



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ NGHỈ THAI SẢN QUA CÁC NĂM



Chế độ nghỉ thai sản được áp dụng đối với toàn thể nhân viên của Sacombank bao gồm cả nam và nữ tuân thủ quy định của luật lao động và nội quy lao động của Ngân hàng. Năm 2023 đã có:

1.257 NHÂN VIÊN ĐÃ NGHỈ THAI SẢN
849 nữ **408** nam
 Nữ 67% Nam 33%

1.077 NHÂN VIÊN ĐÃ TIẾP TỤC LÀM VIỆC TẠI SACOMBANK THÊM ÍT NHẤT MỘT THÁNG SAU KỲ NGHỈ, TƯƠNG ỨNG TỶ LỆ **99,7%**
653 nữ **424** nam
 Nữ 61% Nam 39%

1.057 NHÂN VIÊN ĐÃ TIẾP TỤC GẮN BÓ VỚI SACOMBANK HƠN 12 THÁNG SAU KỲ NGHỈ, TƯƠNG ỨNG TỶ LỆ **97,9%**
650 nữ **407** nam
 Nữ 61% Nam 39%

Sacombank cũng có chế độ phúc lợi, đãi ngộ, vay vốn ưu đãi, sử dụng miễn phí sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, du lịch hàng năm trong và ngoài nước cho cán bộ nhân viên.

100% người lao động đủ điều kiện đánh giá được đánh giá hiệu quả công việc.

Ngoài chính sách BHXH, BHYT... theo quy định, Sacombank nỗ lực xây dựng chế độ phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài:

- » Tài trợ gói Bảo hiểm nhân thọ nhằm tri ân những đóng góp của cán bộ quản lý làm việc tại Sacombank.
- » Cơ chế Tài năng Sacombank tiêu biểu: cán bộ nhân viên đạt Tài năng Sacombank tiêu biểu

được vay vốn với lãi suất cực kỳ ưu đãi; được mua xe thanh lý với giá hấp dẫn...

- » Tài trợ gói Bảo hiểm sức khỏe toàn diện, Bảo hiểm tai nạn... cho cán bộ nhân viên theo quy định.
- » Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho 100% cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống. Cán bộ nhân viên được khám sức khỏe 01 lần/năm; đối với các

chức danh độc hại (Thủ quỹ, Phụ quỹ, Giao dịch viên quỹ) được khám sức khỏe 02 lần/năm.

- » Bố trí Phòng Y tế và cung cấp thuốc hàng tháng để chăm sóc sức khỏe cho cán bộ nhân viên tại nơi làm việc.
- » Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh cho cán bộ nhân viên khi ốm đau, khi bị tai nạn trên đường đi công tác.

THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NHÂN VIÊN NĂM 2023 CỦA SACOMBANK

29.880.000

ĐỒNG/THÁNG

Không chỉ có quyền lợi về lương thưởng công bằng, Sacombank còn đặc biệt chú trọng đến việc cung cấp cho cán bộ nhân viên các chương trình đào tạo phù hợp và một lộ trình thăng tiến rõ ràng

- » Tại Sacombank, mỗi cá nhân đều được định hướng lộ trình thăng tiến rõ ràng thông qua những nỗ lực trong chú trọng cải tiến, nâng cao xây dựng lộ trình thăng tiến cho cán bộ nhân viên ngày càng rõ ràng, minh bạch. 99% cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ. Trong năm 2023 Sacombank bổ nhiệm mới và luân chuyển 771 cán bộ quản lý. Cán bộ quản lý được bổ nhiệm đều phải đảm bảo hoàn tất chương trình khung đối với chức danh được bổ nhiệm theo quy định. Ngoài ra, Sacombank còn triển khai chương trình "Tăng tốc phát triển năng lực - Đón đầu cơ hội thăng tiến" trong năm 2023 với 1.047 cán bộ nhân viên đăng ký tham gia chương trình, trong đó có 476 cán bộ nhân viên đạt Phó phòng quy hoạch và trong số đó đã có 24 cán bộ nhân viên được bổ nhiệm vào các vị trí Phó phòng.

- » Sacombank chú trọng và đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ với các chương trình trọng điểm dành cho các chức danh tiềm năng, hiện hữu và tân tuyển... đặc biệt chuỗi chương trình Train The Trainer cho đội ngũ giảng viên nội bộ tại các chi nhánh trên toàn hệ thống, giúp cho các đơn vị chủ động đào tạo với mục tiêu mỗi cán bộ nhân viên đều được tham gia đào tạo kỹ năng và nghiệp vụ cần thiết trong công tác nghiệp vụ hàng ngày. Bên cạnh đó, Sacombank cũng đề cử một số cán bộ nhân viên tham dự các khóa học bên ngoài nhằm cập nhật kiến thức cũng như theo xu hướng mới về đào tạo.
- » Sacombank sử dụng nhiều phương pháp đào tạo như: workshop, hội thảo, e-learning, huấn luyện kèm cặp, training, coaching...





Số giờ đào tạo trung bình theo chức danh được áp dụng từ năm 2023, cụ thể như sau:



TRONG NĂM 2023, TRUNG TÂM ĐÀO TẠO ĐÃ TRIỂN KHAI 199 KHÓA ĐÀO TẠO VỀ NGHIỆP VỤ VÀ KỸ NĂNG QUA HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TẬP TRUNG TRỰC TIẾP VÀ ONLINE QUA MICROSOFT TEAMS VỚI 17.233 SỐ LƯỢT THAM DỰ. NGOÀI RA, 12 KHÓA E-LEARNING TRÊN LMS CŨNG ĐƯỢC TRIỂN KHAI THEO YÊU CẦU CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC HOẶC ĐƠN VỊ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG DÀNH CHO MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG BẮT BUỘC VỚI SỰ THAM GIA 58.110 LƯỢT CÁN BỘ NHÂN VIÊN CÓ KẾT QUẢ HOÀN THÀNH.

- Cán bộ quản lý tại chi nhánh/ phòng giao dịch/văn phòng khu vực: **52** GIỜ/NĂM
- Cán bộ quản lý tại đơn vị nghiệp vụ ngân hàng: **32** GIỜ/NĂM
- Cán bộ nhân viên tại chi nhánh/ phòng giao dịch/văn phòng khu vực: **62** GIỜ/NĂM
- Cán bộ nhân viên tại đơn vị nghiệp vụ ngân hàng: **33** GIỜ/NĂM

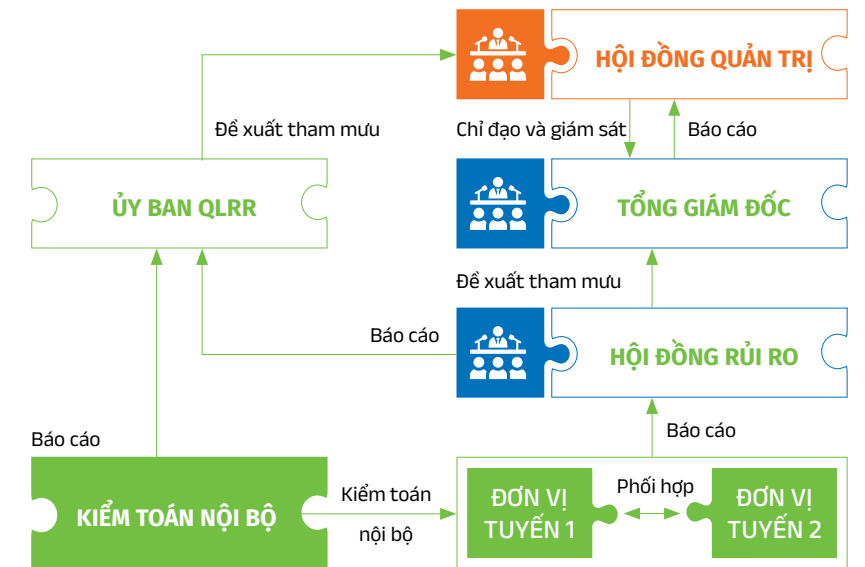
Trọng tâm 4: QUẢN TRỊ MINH BẠCH VÀ HIỆU QUẢ LÀ NỀN TẢNG CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

QUẢN LÝ RỦI RO LÀ XƯƠNG SỐNG CHO MỘT NGÂN HÀNG AN TOÀN VÀ MINH BẠCH

Trải qua 32 năm hoạt động và phát triển, hoạt động quản lý rủi ro luôn được Ban Lãnh đạo Sacombank coi là trọng tâm trong công tác quản trị và điều hành, là một phần không thể thiếu trong kế hoạch bảo vệ toàn diện cho Ngân hàng, mang lại sự tin cậy, an tâm cho khách hàng và các bên liên quan trong hành trình phát triển bền vững. Sacombank đã và đang áp dụng phương pháp quản lý rủi ro toàn diện trên toàn hệ thống thông qua các quy chế, quy định, quy trình, chính sách nội bộ và hướng tới việc chuẩn hóa, áp dụng các thông lệ quốc tế tiên tiến.

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tại Sacombank đảm bảo các nguyên tắc về ba tầng bảo vệ, trong đó trách nhiệm của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Tổng giám đốc, Hội đồng Rủi ro, các phòng ban, bộ phận trong các tầng bảo vệ thứ nhất, thứ hai và thứ ba được xác định rõ ràng.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của các đơn vị thuộc tầng bảo vệ thứ nhất trong hoạt động quản lý rủi ro tổng thể của Ngân hàng, KPI của các đơn vị này đều có các tiêu chí liên quan đến quản lý rủi ro.



Chúng tôi luôn không ngừng hoàn thiện hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro thông qua việc thường xuyên cập nhật và triển khai các quy định mới của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chuẩn cũng như thông lệ quốc tế.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

Bên cạnh rủi ro trọng yếu truyền thống như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro môi trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên số ngân hàng, rủi ro danh tiếng,... chúng tôi tin rằng việc quản lý rủi ro môi trường, xã hội và quản trị sẽ giúp cho Sacombank chủ động giảm thiểu tác động tiêu cực của yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong hoạt động của mình.

Hệ thống quản lý môi trường và xã hội của Sacombank là tập hợp các văn bản quy định, cơ chế triển khai, chương trình thực hiện, công cụ báo cáo, thống kê... các yếu tố có khả năng tác động đến môi trường xã hội khi Sacombank thực hiện cấp tín dụng cho khách hàng. Chương trình này một phần là đáp ứng yêu cầu của tổ chức quốc tế tài trợ cho Sacombank, nhưng quan trọng hơn là để nâng cao uy tín của Sacombank trên thị trường khi là một trong những ngân hàng đầu tiên của Việt Nam xem xét đến yếu tố môi trường và xã hội vào quá trình thực hiện các khoản cấp tín dụng.

Hệ thống quản lý môi trường và xã hội do PwC tư vấn được xây dựng nâng cao, đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng, bao gồm (i) Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hợp Quốc; (ii) Sáng kiến tài chính của Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc: công bố của các tổ chức tài chính về môi trường và sự phát triển bền vững; (iii) Tuyên bố Hiệp ước về các nguyên tắc liên quan tới Công ty đa quốc gia và Chính sách xã hội do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) soạn thảo; (iv) Nguyên tắc Xích đạo và các Tiêu chuẩn hoạt động của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) đối với tất cả hoạt động cấp tín dụng dự án.

Sacombank đã tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào hoạt động quản lý rủi ro hoạt động, gồm:



Đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động của toàn ngân hàng và đưa ra định hướng cũng như hướng dẫn thực hành cụ thể trong điều kiện khủng hoảng thông qua Quy chế đảm bảo hoạt động trong điều kiện khủng hoảng.

Đánh giá ảnh hưởng của thiên tai lên cơ sở vật chất và hoạt động của Ngân hàng, từ đó đưa ra các hướng dẫn ứng phó cần thiết.

Quản lý các rủi ro xã hội liên quan đến khách hàng, cán bộ nhân viên, các đối tượng liên quan khác.

PHÒNG CHỐNG HỐI LỘ, RỬA TIỀN, TỘI PHẠM TÀI CHÍNH

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng và rửa tiền đồng thời khẳng định quyết tâm phòng chống tội phạm rửa tiền, Ủy ban phòng, chống tham nhũng và rửa tiền tại Sacombank đã không ngừng nỗ lực xây dựng khung pháp lý, tổ chức bộ máy quản lý hiệu quả, cụ thể trong năm 2023, Hội đồng phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền đã họp nhiều kỳ và cử thành viên tham dự nhiều cuộc họp định kỳ và đột xuất của các Hội đồng, Ban trực thuộc Ủy ban theo từng đơn vị cụ thể để thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

Các sáng kiến đã thực hiện và kết quả: Thực tiễn quản trị minh bạch của Ngân hàng đã được thể hiện qua các kết quả sau:

- » Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Nhà nước và người lao động
- » Thực hiện chế độ kê khai, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật và của cơ quan, tổ chức
- » Công khai, minh bạch trong tất cả hoạt động của Ngân hàng
- » Xây dựng, thực hiện các quy định về kiểm soát nội bộ
- » Triển khai các kênh và quy trình, thủ tục tiếp nhận, giải quyết tố cáo
- » Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ, kiểm tra nội bộ, Ủy ban, Đảng ủy
- » Ban hành Quy định về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến hủy diệt hàng loạt.

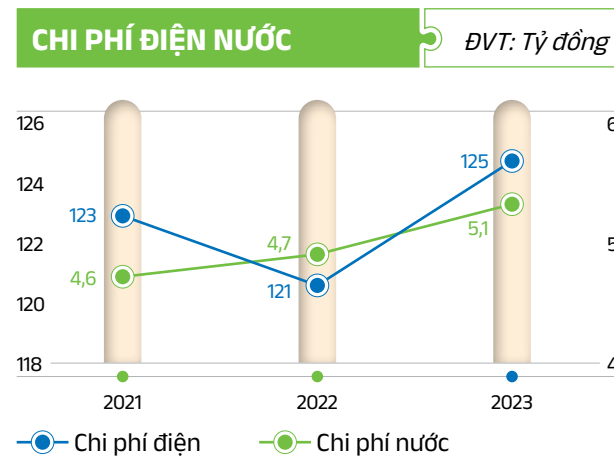
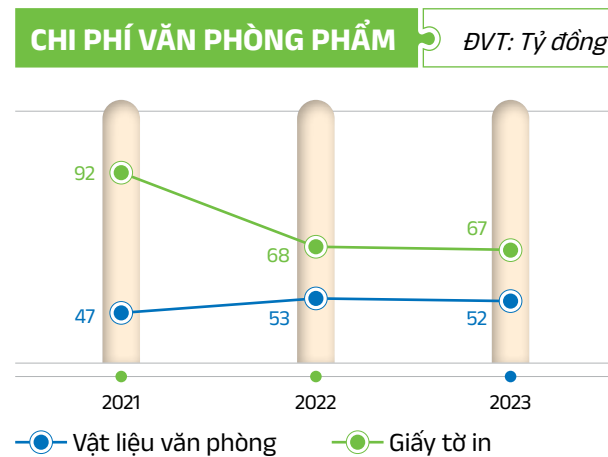
QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ PHÁT THẢI

Để thực hành quản lý hiệu quả việc mức độ phát thải khí nhà kính, hướng tới sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên, Sacombank ban hành nhiều biện pháp cụ thể để sử dụng và quản lý nước thải và khí thải như:

- » Nước thải từ hệ thống các thiết bị vệ sinh sẽ thu gom và xử lý sơ bộ tại hai bể tự hoại, sau đó bơm ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của tòa nhà. Quy trình xử lý nước thải tại Sacombank đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.
- » Về khí thải, Sacombank trang bị đầy đủ các thiết bị giúp cho tòa nhà được thoáng mát, bê tông hóa sân bãi, đường nội bộ thường xuyên tưới nước và dọn vệ sinh để giảm lượng bụi phát sinh vào không khí. Thực hiện tốt quản lý nội vi khu vực làm việc nhằm tránh rơi vãi giấy vụn, mực in để đảm bảo vệ sinh môi trường. Hạn chế đến mức thấp nhất lượng bụi phát sinh từ các phương tiện vận chuyển trong khuôn viên tòa nhà bằng cách không nổ máy khi vào khuôn viên tòa nhà. Thường xuyên kiểm tra định kỳ phần ống khói khí thải máy phát điện hoạt động đúng kỹ thuật, đảm bảo lượng khí thải phát tán ra không khí không vượt quá quy chuẩn.

CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT (tiếp theo)

Chi phí nhiên liệu		
Năm	Chi phí xăng (ĐVT: tỷ đồng)	Tổng số lít xăng tiêu thụ (ĐVT: lít)
2023	4,51	196.983
2022	4,42	169.408
2021	1,76	90.507



PHỤ LỤC

CÁC BẢNG BIỂU, SỐ LIỆU CỤ THỂ

Chi tiết số liệu tiêu thụ và phát thải¹

	2023	2022	2021
Vật liệu			
Khối lượng giấy sử dụng (kg)	22.060	20.550	23.292
Năng lượng			
Năng lượng không tái tạo ² (têrajun)	6,74	5,79	3,10
Năng lượng tái tạo (têrajun)	-	-	-
Điện (têrajun)			
Tổng năng lượng tiêu thụ (têrajun)	24,91	23,80	20,42
Cường độ sử dụng năng lượng trên mỗi nhân viên (têrajun/người)	0,01	0,01	0,01
Nước			
Tổng lượng nước tiêu thụ (mêgalít)	15,55	14,69	14,33
Tổng lượng nước tiêu thụ tại khu vực thiếu nước ³ (mêgalít)	-	-	-
Khí nhà kính⁴			
Phạm vi 1 (tấn CO ₂ e ⁵)	479,37	412,27	220,26
Phạm vi 2 (tấn CO ₂ e)	3.645,73	3.611,28	3.474,63
Phạm vi 3 (tấn CO ₂ e)	220,44	-	-
Tổng phát thải khí nhà kính (tấn CO ₂ e)	4.345,54	4.023,55	3.694,89
Thâm dụng phát thải khí nhà kính trên mỗi nhân viên (tấn CO ₂ /người) ⁶	2,61	2,25	2,14
Chất thải			
Tổng chất thải rắn sinh hoạt (tấn)	4,65	4,65	4,65

Chi tiết mối quan hệ, giao dịch và dư nợ với các bên liên quan⁷

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(1) Số liệu thực tế tại Hội sở Sacombank

(2) Năng lượng không tái tạo bao gồm xăng tiêu thụ

(3) Khu vực thiếu nước được xác định thông qua công cụ WRI.org

(4) Số liệu phát thải khí nhà kính được kiểm kê tại Hội sở

(5) CO₂ tương đương

(6) Thâm dụng phát thải trên mỗi nhân viên năm 2021, 2022, 2023 bao gồm phát thải khí nhà kính phạm vi 1, 2, 3

(7) Tham khảo Báo cáo thường niên năm 2023

Số lượng nhân viên thuê mới và thôi việc

2023						
	Tổng số nhân viên	Tỷ lệ	Số lượng nhân viên thuê mới	Tỷ lệ thuê mới	Số lượng nhân viên nghỉ việc	Tỷ lệ nghỉ việc
Theo nhóm tuổi						
Dưới 30	4.940	28,37%	1.093	22,13%	684	13,85%
Từ 30 đến 50	11.952	68,64%	291	2,43%	623	5,21%
Trên 50	520	2,99%	2	0,38%	48	9,23%
Theo giới tính						
Nữ	8.427	48,40%	580	6,88%	594	7,05%
Nam	8.985	51,60%	806	8,97%	761	8,47%
Theo khu vực địa lý						
Hội sở	1.684	9,67%	114	6,77%	144	8,55%
KV Miền Bắc	1.218	7,00%	106	8,70%	116	9,52%
KV TP.Hà Nội	1.586	9,11%	265	16,71%	213	13,43%
KV Bắc Trung bộ	1.258	7,22%	74	5,88%	90	7,15%
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	1.518	8,72%	107	7,05%	101	6,65%
KV Đông Nam bộ	1.913	10,99%	118	6,17%	119	6,22%
KV TP. Hồ Chí Minh	4.871	27,97%	418	8,58%	400	8,21%
KV Tây Nam bộ	3.364	19,32%	184	5,47%	172	5,11%
Tổng	17.412	100,0%	1.386	7,96%	1.355	7,78%

2022						
	Tổng số nhân viên	Tỷ lệ	Số lượng nhân viên thuê mới	Tỷ lệ thuê mới	Số lượng nhân viên nghỉ việc	Tỷ lệ nghỉ việc
Theo nhóm tuổi						
Dưới 30	5.665	32,60%	1.573	27,77%	1.061	18,73%
Từ 30 đến 50	11.270	64,85%	349	3,10%	890	7,90%
Trên 50	443	2,55%	2	0,45%	38	8,58%
Theo giới tính						
Nữ	8.439	48,56%	915	10,84%	895	10,61%
Nam	8.939	51,44%	1.009	11,29%	1.094	12,24%
Theo khu vực địa lý						
Hội sở	1.813	10,43%	206	11,36%	223	12,30%
KV Miền Bắc	1.219	7,01%	114	9,35%	139	11,40%
KV TP.Hà Nội	1.510	8,69%	352	23,31%	306	20,26%
KV Bắc Trung bộ	1.263	7,27%	88	6,97%	130	10,29%
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	1.497	8,61%	104	6,95%	135	9,02%
KV Đông Nam bộ	1.908	10,98%	221	11,58%	164	8,60%
KV TP. Hồ Chí Minh	4.834	27,82%	625	12,93%	663	13,72%
KV Tây Nam bộ	3.334	19,19%	214	6,42%	229	6,87%
Tổng	17.378	100,0%	1.924	11,07%	1.989	11,45%

2021						
	Tổng số nhân viên	Tỷ lệ	Số lượng nhân viên thuê mới	Tỷ lệ thuê mới	Số lượng nhân viên nghỉ việc	Tỷ lệ nghỉ việc
Theo nhóm tuổi						
Dưới 30	6.267	35,92%	1.112	17,74%	872	13,91%
Từ 30 đến 50	10.797	61,89%	248	2,30%	604	5,59%
Trên 50	382	2,19%	11	2,88%	45	11,78%
Theo giới tính						
Nữ	8.421	48,27%	587	6,97%	617	7,33%
Nam	9.025	51,73%	784	8,69%	904	10,02%
Theo khu vực địa lý						
Hội sở	1.729	9,91%	124	7,17%	120	6,94%
KV Miền Bắc	1.244	7,13%	153	12,30%	134	10,77%
KV TP.Hà Nội	1.481	8,49%	214	14,45%	197	13,30%
KV Bắc Trung bộ	1.310	7,51%	85	6,49%	124	9,47%
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	1.526	8,75%	96	6,29%	97	6,36%
KV Đông Nam bộ	1.857	10,64%	173	9,32%	152	8,19%
KV TP. Hồ Chí Minh	4.938	28,30%	390	7,90%	514	10,41%
KV Tây Nam bộ	3.361	19,27%	136	4,05%	183	5,44%
Tổng	17.446	100,0%	1.371	7,86%	1.521	8,72%

Thông tin về nhân viên và người lao động khác

Số lượng nhân viên theo giới tính và loại hợp đồng⁽⁸⁾

Loại hợp đồng	2023			2022			2021		
	Nữ	Nam	Tổng cộng	Nữ	Nam	Tổng cộng	Nữ	Nam	Tổng cộng
Nhân viên chính thức	8.343	8.867	17.210	8.291	8.809	17.100	8.180	8.758	16.938
Nhân viên thử việc	3	10	13	18	20	38	26	48	74
Nhân viên đào tạo nghề	81	108	189	130	110	240	215	219	434
Tổng	8.427	8.985	17.412	8.439	8.939	17.378	8.421	9.025	17.446

Số lượng nhân viên theo giới tính và khu vực địa lý

Khu vực địa lý	2023			2022			2021		
	Nữ	Nam	Tổng cộng	Nữ	Nam	Tổng cộng	Nữ	Nam	Tổng cộng
Hội sở	759	925	1.684	840	973	1.813	806	923	1.729
KV Miền Bắc	623	595	1.218	617	602	1.219	620	624	1.244
KV TP.Hà Nội	840	746	1.586	815	695	1.510	794	687	1.481
KV Bắc Trung bộ	613	645	1.258	614	649	1.263	634	676	1.310
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	669	849	1.518	667	830	1.497	679	847	1.526
KV Đông Nam bộ	928	985	1.913	927	981	1.908	885	972	1.857
KV TP. Hồ Chí Minh	2.413	2.458	4.871	2.411	2.423	4.834	2.470	2.468	4.938
KV Tây Nam bộ	1.582	1.782	3.364	1.548	1.786	3.334	1.533	1.828	3.361
Tổng	8.427	8.985	17.412	8.439	8.939	17.378	8.421	9.025	17.446

(8) Các thông tin được lưu trữ và quản lý trên hệ thống SAP SuccessFactors của Sacombank

PHỤ LỤC (tiếp theo)

Số lượng nhân viên theo loại hợp đồng và khu vực địa lý

Khu vực địa lý	2023				2022				2021			
	Nhân viên chính thức	Nhân viên thử việc	Nhân viên học việc	Tổng cộng	Nhân viên chính thức	Nhân viên thử việc	Nhân viên học việc	Tổng cộng	Nhân viên chính thức	Nhân viên thử việc	Nhân viên học việc	Tổng cộng
Hội sở	1.677	5	2	1.684	1.786	20	7	1.813	1.697	21	11	1.729
KV Miền Bắc	1.194	2	22	1.218	1.188	4	27	1.219	1.202	7	35	1.244
KV TP.Hà Nội	1.546	3	37	1.586	1.454	6	50	1.510	1.419	18	44	1.481
KV Bắc Trung bộ	1.248	-	10	1.258	1.249	-	14	1.263	1.284	2	24	1.310
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	1.507	-	11	1.518	1.485	-	12	1.497	1.497	3	26	1.526
KV Đông Nam bộ	1.901	-	12	1.913	1.883	1	24	1.908	1.796	3	58	1.857
KV TP. Hồ Chí Minh	4.807	3	61	4.871	4.755	7	72	4.834	4.750	14	174	4.938
KV Tây Nam bộ	3.330	-	34	3.364	3.300	-	34	3.334	3.293	6	62	3.361
Tổng	17.210	13	189	17.412	17.100	38	240	17.378	16.938	74	434	17.446

Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ

Giá trị kinh tế	Khoản mục	Số tiền (triệu đồng)
Giá trị kinh tế tạo ra	Tổng thu nhập hoạt động	26.173.011
Giá trị kinh tế phân bổ	Chi phí hoạt động	5.996.588
	Thu nhập của nhân viên	6.623.627
	Các phúc lợi khác của nhân viên (trợ cấp, trang phục)	246.202
	Cổ tức chi trả	-
	Số tiền đóng góp cho cộng đồng	23.489
	Thuế chi trả	1.876.384
	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.688.105
Giá trị kinh tế còn lại sau khi phân bổ		7.718.616

Tỷ lệ mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng

Vùng	Lương tối thiểu	Sacombank
Vùng 1	4.680.000	5.008.000
Vùng 2	4.160.000	
Vùng 3	3.640.000	4.745.000
Vùng 4	3.250.000	

Sự đa dạng của Ban lãnh đạo (Hội đồng quản trị và Ban Điều hành) và nhân viên

	Tổng số nhân viên	Tỷ lệ của nhân viên	Số lượng thành viên Ban lãnh đạo	Tỷ lệ của thành viên Ban lãnh đạo
Theo nhóm tuổi				
Dưới 30	4.940	28,37%		
Từ 30 đến 50	11.952	68,64%	11	44,00%
Trên 50	520	2,99%	14	56,00%
Theo giới tính				
Nữ	8.427	48,40%	5	20,00%
Nam	8.985	51,60%	20	80,00%

MỤC LỤC GRI

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 2	Công bố thông tin chung		
GRI 2-1	Thông tin ngân hàng	✓	10-11
GRI 2-2	Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo phát triển bền vững của ngân hàng	✓	194-195
GRI 2-3	Kỳ báo cáo, tần suất và đầu mối liên hệ	✓	194-195
GRI 2-4	Trình bày lại thông tin	x	-
GRI 2-5	Kiểm toán độc lập	x	-
GRI 2-6	Các hoạt động, chuỗi giá trị và các mối quan hệ kinh doanh khác	✓	190-195
GRI 2-7	Thông tin về nhân viên và người lao động khác	✓	214-219
GRI 2-8	Người lao động không phải là nhân viên chính thức	x	-
GRI 2-9	Cơ cấu quản trị và cấu phần	✓	20-25
GRI 2-10	Bổ nhiệm và lựa chọn cấp quản lý cao nhất	x	-
GRI 2-11	Nhân sự cấp quản lý cao nhất	✓	22-25
GRI 2-12	Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong việc thiết lập các mục đích, giá trị và chiến lược	✓	24-25
GRI 2-13	Giao trách nhiệm quản lý các tác động	✓	60-69
GRI 2-14	Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong báo cáo phát triển bền vững	x	-
GRI 2-15	Xung đột lợi ích	✓	75-83
GRI 2-16	Truyền thông về vấn đề quan trọng	x	-
GRI 2-17	Kiến thức tổng hợp của cấp quản lý cao nhất	x	-
GRI 2-18	Đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý cao nhất	x	-
GRI 2-19	Chính sách thù lao	✓	76 218-219
GRI 2-20	Quy trình xác định mức thù lao	x	-
GRI 2-21	Tỷ lệ thu nhập hàng năm	x	-
GRI 2-22	Tuyên bố về chiến lược phát triển bền vững	✓	30
GRI 2-23	Tuân thủ các quy định về hành vi kinh doanh có trách nhiệm, tôn trọng nhân quyền	x	-
GRI 2-24	Lồng ghép các cam kết chính sách	x	-
GRI 2-25	Quy trình khắc phục tác động tiêu cực tại tổ chức	x	-
GRI 2-26	Cơ chế tư vấn nhân viên và đề xuất ý kiến	x	-
GRI 2-27	Tuân thủ pháp luật và các quy định	✓	201 213 217 223
GRI 2-28	Hiệp hội thành viên	x	-
GRI 2-29	Cách tiếp cận để gắn kết với các bên liên quan	✓	198-201
GRI 2-30	Thỏa thuận về thương lượng tập thể	x	-

PHỤ LỤC (tiếp theo)

MỤC LỤC GRI (tiếp theo)

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 3	Lĩnh vực trọng yếu		
GRI 3-1	Quy trình đánh giá các lĩnh vực trọng yếu	x	-
GRI 3-2	Danh sách lĩnh vực trọng yếu	x	-
GRI 3-3	Quản trị lĩnh vực trọng yếu	x	-
GRI 201	Hiệu quả hoạt động kinh tế		
GRI 201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	√	32-35 218 228
GRI 201-2	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính, các rủi ro và cơ hội khác do biến đổi khí hậu	x	-
GRI 201-3	Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	x	-
GRI 201-4	Hỗ trợ tài chính nhận được từ chính phủ	x	-
GRI 202	Sự hiện diện trên thị trường		
GRI 202-1	Tỷ lệ mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng	√	218 228
GRI 202-2	Tỷ lệ thành viên Ban lãnh đạo được tuyển dụng từ cộng đồng địa phương	x	-
GRI 203	Tác động kinh tế gián tiếp		
GRI 203-1	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ	x	-
GRI 203-2	Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu	x	-
GRI 204	Thông lệ mua sắm		
GRI 204-1	Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương	x	-
GRI 205	Chống tham nhũng		
GRI 205-1	Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	x	-
GRI 205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	x	-
GRI 205-3	Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý	√	65 223
GRI 206	Hành vi cản trở cạnh tranh		
GRI 206-1	Các chế tài đối với hành vi cản trở cạnh tranh, thực hành độc quyền và chống độc quyền	x	-
GRI 207	Thuế		
GRI 207-1	Phương pháp tiếp cận thuế	x	-
GRI 207-2	Quản lý, kiểm soát thuế và quản lý rủi ro	x	-
GRI 207-3	Sự tham gia của các bên liên quan và quản lý các mối quan tâm liên quan đến thuế	x	-
GRI 207-4	Báo cáo theo quốc gia	x	-
GRI 301	Vật liệu		
GRI 301-1	Vật liệu đã được sử dụng theo trọng lượng hoặc khối lượng	√	223-225
GRI 301-2	Vật liệu tái chế đã được sử dụng	x	-

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 301-3	Sản phẩm được tái chế và vật liệu đóng gói sản phẩm	x	-
GRI 302	Năng lượng		
GRI 302-1	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	√	198-201
GRI 302-2	Tiêu thụ năng lượng ngoài tổ chức	x	-
GRI 302-3	Cường độ sử dụng năng lượng	√	223-225
GRI 302-4	Giảm tiêu hao năng lượng	x	-
GRI 302-5	Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ	x	-
GRI 303	Nước và Nước thải		
GRI 303-1	Tương tác với nước như một nguồn tài nguyên chung	x	-
GRI 303-2	Quản lý các tác động liên quan đến xả nước	x	-
GRI 303-3	Nước đầu vào	x	-
GRI 303-4	Nước thải	x	-
GRI 303-5	Nước tiêu thụ	√	223-225
GRI 304	Đa dạng sinh học		
GRI 304-1	Các cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản lý trong, hoặc gần kề các khu vực được bảo tồn và các khu vực đa dạng sinh học cao bên ngoài khu được bảo tồn	x	-
GRI 304-2	Tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm và du lịch đối với đa dạng sinh học	x	-
GRI 304-3	Các môi trường sống được bảo tồn hoặc phục hồi	x	-
GRI 304-4	Các loài trong Sách Đỏ của IUCN và các loài trong các khu vực chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động	x	-
GRI 305	Phát thải		
GRI 305-1	Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1)	√	223-225
GRI 305-2	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)	√	223-225
GRI 305-3	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3)	√	223-225
GRI 305-4	Thâm dụng phát thải khí nhà kính (GHG)	√	223-225
GRI 305-5	Giảm phát thải khí nhà kính (GHG)	x	-
GRI 305-6	Phát thải các chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)	x	-
GRI 305-7	Nitrogen oxides (Nox), sulfur oxides (SOx), và các phát thải khí đáng kể khác	x	-
GRI 306	Chất thải		
GRI 306-1	Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	x	-
GRI 306-2	Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	x	-
GRI 306-3	Chất thải phát sinh	√	223-225
GRI 306-4	Chất thải được chuyển hướng khỏi việc thải bỏ	x	-

PHỤ LỤC (tiếp theo)

MỤC LỤC GRI (tiếp theo)

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 306-5	Chất thải được xử lý	x	-
GRI 308	Đánh giá nhà cung cấp về môi trường		
GRI 308-1	Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường	x	-
GRI 308-2	Các tác động môi trường tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	x	-
GRI 401	Việc làm		
GRI 401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	✓	98 217 226-228
GRI 401-2	Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	x	-
GRI 401-3	Nghỉ thai sản	✓	218
GRI 402	Mối quan hệ Lao động/Quản lý		
GRI 402-1	Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động	✓	216
GRI 403	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
GRI 403-1	Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	x	-
GRI 403-2	Nhận dạng mối nguy, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố	x	-
GRI 403-3	Dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp	✓	218
GRI 403-4	Sự tham gia của người lao động, tham vấn và truyền thông về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	x	-
GRI 403-5	Huấn luyện nhân viên về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	x	-
GRI 403-6	Nâng cao sức khỏe người lao động	✓	218
GRI 403-7	Phòng ngừa và giảm thiểu tác động đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp được liên kết trực tiếp bởi các mối quan hệ kinh doanh	x	-
GRI 403-8	Người lao động được bảo đảm bởi hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	x	-
GRI 403-9	Thương tật liên quan đến công việc	✓	218
GRI 403-10	Sức khỏe kém liên quan đến công việc	✓	218
GRI 404	Giáo dục và đào tạo		
GRI 404-1	Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	✓	220
GRI 404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	✓	219-220
GRI 404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	x	-
GRI 405	Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng		
GRI 405-1	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	✓	217 226
GRI 405-2	Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới	x	-
GRI 406	Không phân biệt đối xử		
GRI 406-1	Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện	x	-

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 407	Tự do lập hội/Quyền tham gia công đoàn và Thương lượng tập thể		
GRI 407-1	Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	x	-
GRI 408	Lao động trẻ em		
GRI 408-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	x	-
GRI 409	Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc		
GRI 409-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	x	-
GRI 410	Thông lệ về an ninh		
GRI 410-1	Nhân viên an ninh được đào tạo về các quy trình hoặc chính sách về quyền con người	x	-
GRI 411	Quyền của người bản địa		
GRI 411-1	Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa	x	-
GRI 413	Cộng đồng địa phương		
GRI 413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	✓	203 210-211
GRI 413-2	Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và thực tế đáng kể với cộng đồng địa phương	x	-
GRI 414	Đánh giá nhà cung cấp về mặt xã hội		
GRI 414-1	Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về xã hội	x	-
GRI 414-2	Các tác động xã hội tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	x	-
GRI 415	Chính sách công		
GRI 415-1	Đóng góp chính trị	x	-
GRI 416	Sức khỏe và an toàn của Khách hàng		
GRI 416-1	Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các sản phẩm hoặc dịch vụ	x	-
GRI 416-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn các sản phẩm và dịch vụ	x	-
GRI 417	Tiếp thị và Nhân hiệu		
GRI 417-1	Các yêu cầu đối với thông tin nhân hiệu, sản phẩm và dịch vụ	x	-
GRI 417-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan thông tin và nhân hiệu của sản phẩm và dịch vụ	x	-
GRI 417-3	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị	x	-
GRI 418	Quyền bảo mật thông tin khách hàng		
GRI 418-1	Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng	x	-



Sacombank

☎ 1800 5858 88 🌐 sacombank.com.vn